



ISSN: 2615-9597

Số 9
2020

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn

HƯỚNG TỚI ĐẠI HỘI THI ĐUA NGÀNH TN&MT LẦN THỨ IV: THI ĐUA ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



**Tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý,
tái chế và xử lý chất thải nhựa**

**DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI) BẮM SÁT, THỂ CHẾ HÓA
YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG**

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Website: www.tapchimoitruong.vn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Nguyễn Việt Anh
GS. TS. Đặng Kim Chi
PGS. TS. Nguyễn Thế Chính
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
PGS. TS. Lê Thu Hoa
GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh
PGS. TS. Phạm Văn Lợi
PGS. TS. Phạm Trung Lương
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
TS. Hoàng Dương Tùng
PGS. TS. Trịnh Văn Tuyền

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: (024) 66569135
Biên tập: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
P. 9, Q. 3, TP. HCM
Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875
Email: tcmtpgianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

C.ty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 9/2020

Giá: 20.000đ



▲ Hưởng ứng Chiến dịch Làm cho Thế giới sạch hơn 2020 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ảnh: Khương Trung)



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [7] Tiếp tục hoàn thiện Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)
- [8] Hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020: Cùng hành động để thay đổi thế giới
- [9] Hướng tới Đại hội thi đua ngành TN&MT lần thứ IV: Thi đua đổi mới, sáng tạo trong quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [13] PHAN TUẤN HÙNG: Tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý, tái chế và xử lý chất thải nhựa
- [16] PHẠM THỊ GẤM: Một số giải pháp giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương trên các vùng biển Việt Nam
- [21] PHƯƠNG LINH: Tổng cục Hải quan tăng cường kiểm soát phế liệu nhập khẩu
- [23] CHÁU LOAN: Công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước: Chủ động kiểm soát, xử lý và dự báo, cảnh báo các vấn đề ô nhiễm môi trường nước
- [26] NGUYỄN THI: Một số cam kết bắt buộc về môi trường trong CPTPP, EVFTA và Kế hoạch triển khai của ngành TN&MT
- [29] GIÁNG HƯƠNG - THU QUỲNH: Gỡ nút thắt cho bài toán xử lý rác thải sinh hoạt cho Hà Nội như thế nào? (Kỳ 2)



GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

- [32] PHƯƠNG TÂM: Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) bám sát, thể chế hóa yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết của Đảng
- [34] LÊ MINH ĐỨC, NGUYỄN THỊ HỒNG LAM: Các kịch bản tiếp cận BAT tại Việt Nam

TRONG SỐ NÀY



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [38] HOÀNG VĂN THỨC, NGUYỄN GIA CƯỜNG:
Chất lượng không khí tại một số đô thị từ tháng 6 đến tháng 9/2020
- [41] NGUYỄN THỊ THU HÀ, VŨ THANH NGÀ:
Kiểm soát hành vi tiêu dùng túi ni lông khó phân hủy:
Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp đối với Việt Nam
- [45] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN: Công tác xử lý tội phạm về động vật hoang dã
tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020
- [49] PHẠM NGỌC THÙY, LƯU THỊ YẾN, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG: Ô
nhiễm môi trường không khí trong vòng đời của vật liệu mặt đường bê tông
nhựa nóng



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [53] NGUYỄN HẰNG: Cần đưa ra các giải pháp mang tính hệ thống để
ngăn chặn rác thải nhựa tại nguồn
- [55] PHẠM THỊ TRÂM: Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở
Việt Nam và đề xuất giải pháp thúc đẩy
- [58] NGUYỄN HOÀNG ANH: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đẩy mạnh
thực hiện Phong trào “Chống rác thải nhựa”
- [61] VŨ NHUNG: Hiệu quả sử dụng chế phẩm vi sinh vật xử lý mùi hôi
cho chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, bãi chôn lấp chất thải



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [63] HOÀNG ĐÀN: Nâng cao hiệu quả công tác vận hành tại Nhà máy
Nhiệt điện Thái Bình



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [64] NHẬT MINH: Lan tỏa những mô hình thực hành
“không rác thải nhựa” ở Phú Yên
- [67] NGUYỄN THỊ PHƯỢNG:
Sơn La: Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp



XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

- [69] ĐẶNG THỊ TOÀN: Điểm sáng trong thực hiện tiêu chí môi
trường ở miền quê giàu truyền thống cách mạng
- [71] TRẦN THỊ THÀNH: Hiệu quả hoạt động phân loại rác tại
nguồn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [73] NGUYỄN VIỆT CUỒNG: Từ thực tiễn xây dựng nông thôn
mới của Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam
- [75] NGUYỄN THỊ PHÚ HẠ: Căn cơ hành động khẩn cấp để đảo
ngược xu hướng suy thoái thiên nhiên





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpbianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page: Response To
World Cleanup Campaign 2020 in Bà Rịa -
Vũng Tàu

Photo by: Khương Trung

Processed & printed by:
Hanoi Culture and Media Printing
Joint Stock Company

Nº 9/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [7] ● Continue to complete the Draft Law on Environmental Protection (amended)
- [8] ● Response To World Cleanup Campaign 2020: Take Action To Change The World
- [9] ● Towards the 4th Conference on Emulation in Natural Resources and Environment sector: emulation in renovation and innovation in natural resources and environmental protection



LAW - POLICY

- [13] PHAN TUẤN HÙNG: Enhancing plastic waste management, recycling and treatment
- [16] PHẠM THỊ GẮM: Some solutions for marine plastic wastes in Vietnam seas
- [21] PHƯƠNG LINH: General Department of Customs enhances imported scrap management
- [23] CHÂU LOAN: Water resource management: proactive control, treatment, forecasting and warning for pollution
- [26] NGUYỄN THI: Some environmental commitments in CPTPP and EVFTA and MONRE's action plan
- [29] GIÁNG HƯƠNG - THU QUỲNH: Address bottlenecks of domestic wastes in Ha Noi (continued)

COMMENTS ON REVISED LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION

- [32] BÙI THỊ AN: Bill for revision of Law on Environmental Protection follows and legalizes Party's environmental directives
- [34] LÊ MINH ĐỨC, NGUYỄN THỊ HỒNG LAM: BAT scenarios for Vietnam



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [38] HOÀNG VĂN THỨC, NGUYỄN GIA CƯỜNG: Air quality in some urban areas between June and September 2020
- [41] NGUYỄN THỊ THU HÀ, VŨ THANH NGA: Control plastic bag usage: international experience and lessons for Vietnam
- [45] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN: Addressing wildlife crime in Vietnam over 2015-2020
- [49] PHẠM NGỌC THÙY, LƯU THỊ YẾN, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG: Air pollution of concrete road materials's life cycle



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [53] NGUYỄN HẰNG: Need for systematic approach to plastic waste prevention at source
- [55] PHẠM THỊ TRÂM: Circular economy in Vietnam's agriculture production and promotion measures
- [58] NGUYỄN HOÀNG ANH: Vietnam Women Union promotes plastic waste reduction
- [61] VŨ NHUNG: Effective micro-organisms in odour treatment for livestock farms and landfills



ENVIRONMENT & BUSINESS

- [63] HOÀNG ĐÀN: Thai Binh Thermal Power Plant attaches environmental protection to economic growth



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [64] NHẬT MINH: Scaling up zero plastic waste activities in Phu Yen
- [67] NGUYỄN THỊ PHƯỢNG: Environmental protection in agricultural production in Son La



NEW RURAL DEVELOPMENT

- [69] ĐẶNG THỊ TOAN: Good example in meeting environmental criteria in revolution country village
- [71] TRẦN THỊ THÀNH: At source waste segregation effectiveness in Ha Tinh



AROUND THE WORLD

- [73] NGUYỄN VIỆT CƯỜNG: New rural development: practice in China and lessons for Vietnam
- [75] NGUYỄN THỊ PHÚ HẠ: Urgent need for reversing nature degradation

Tiếp tục hoàn thiện Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

Ngày 28/9/2020, tại TP. Hồ Chí Minh, Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường (KHCN&MT) của Quốc hội phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức Hội thảo Hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Chủ nhiệm Ủy ban KHCN&MT Phan Xuân Dũng; Phó Chủ nhiệm KHCN&MT Trần Văn Minh; Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân chủ trì Hội thảo.

Hiện nay, Dự án Luật BVMT (sửa đổi) đã được Chính phủ trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9 vào tháng 6/2020 và dự kiến sẽ xem xét thông qua tại Kỳ họp thứ 10 tới. Qua xem xét, thảo luận cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9, đa số các đại biểu Quốc hội (ĐBQH) đều cơ bản nhất trí với Tờ trình của Chính phủ và báo cáo thẩm tra của Ủy ban KHCN&MT về Dự thảo Luật; đánh giá cao nỗ lực chuẩn bị công phu của Chính phủ và ủng hộ sự cần thiết sớm ban hành Luật nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Đồng thời, các ĐBQH đã đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc và đề nghị nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số vấn đề cụ thể liên quan đến những quy định trong Dự thảo Luật. Hiện Dự thảo Luật đang được gửi xin ý kiến các Đoàn ĐBQH và một số cơ quan, tổ chức liên quan. Các ý kiến góp ý đối với Dự thảo Luật đang tập trung vào một số vấn đề, nội dung chính như: Đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường (Chương V); quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm (Chương VI); phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường (Chương X); công cụ kinh tế và nguồn lực cho BVMT (Chương XI); các quy định về thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVMT.

Tại Hội thảo, các đại biểu cho rằng, vấn đề BVMT đã và đang trở thành mối quan tâm sâu sắc không chỉ của các nhà quản lý mà còn của các nhà khoa học và công nghệ. Thời gian qua, đã có nhiều dự án, đề tài nghiên cứu ứng dụng mô hình và công nghệ thông tin đánh giá tác động lên môi trường từ các phát thải công nghiệp. Nhiều công nghệ đã được nghiên cứu và triển khai vào thực tiễn nhằm giảm thiểu, chủ động ứng phó các tác động tiêu cực đối với môi trường. Trong đó, công tác quản lý chất lượng môi trường không khí (bao gồm quan trắc chất lượng môi trường không khí,



▲ Hội thảo Hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)

xác định và đánh giá các nguồn phát khí thải, kiểm kê phát thải), nội dung mô hình hóa chất lượng môi trường không khí có đóng góp quan trọng, theo Điều 13 về “Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí” ở mục 2 “BVMT không khí”, thuộc Chương II - Bảo vệ các thành phần môi trường.

Kết luận tại Hội thảo, Chủ nhiệm Ủy ban KHCN&MT Phan Xuân Dũng nhấn mạnh, nhiều ý kiến đóng góp quan trọng của các ĐBQH, lãnh đạo các Bộ, ngành, lãnh đạo các địa phương, nhà khoa học, chuyên gia, đại diện các doanh nghiệp, hiệp hội... thực sự sâu sắc, chất lượng. Ủy ban cùng với Bộ TN&MT đã có nhiều buổi làm việc với các Bộ, ngành, cơ quan để xin ý kiến tiếp tục hoàn thiện, đặc biệt là các góp ý về tính khả thi của Luật khi tác động lớn đến nhiều lĩnh vực như nông, lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học... Các ý kiến góp ý đã được Ban Tổ chức ghi nhận đầy đủ để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật trong bước tiếp theo.

Trước đó, ngày 24/9/2020, tại Ninh Bình, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội thảo khoa học “Công nghệ tốt nhất hiện có (BAT) và Tham vấn hoàn thiện quy định BAT trong Dự thảo Luật BVMT”. Đây là một trong những nội dung mới được đưa vào Dự thảo Luật và cũng là cách tiếp cận mới trong chính sách phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm dựa trên công nghệ. Theo các đại biểu, BAT là phương án lựa chọn bảo đảm phù hợp thực tế, hiệu quả về mặt kinh tế và trong ngắn ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường. BAT hiện được nhiều quốc gia trên thế giới quy định và áp dụng hiệu quả, thành công trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm. Tuy nhiên, BAT ở Việt Nam là một vấn đề mới, lần đầu được đề xuất luật hóa. Song trên thực tế, BAT đã được triển khai, áp dụng ở một số ngành công nghiệp ở nước ta do nhu cầu thay đổi công nghệ và sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế của các doanh nghiệp (ngành dệt may, xi măng...).

HỒNG NHUNG

HƯỚNG ỨNG CHIẾN DỊCH LÀM CHO THẾ GIỚI SẠCH HƠN NĂM 2020:

Cùng hành động để thay đổi thế giới



▲ Lễ ra quân hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020

Đây chính là chủ đề Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020 được Chương trình Môi trường Liên hợp quốc phát động và tổ chức trên phạm vi toàn cầu từ ngày 18 - 20/9 nhằm kêu gọi các quốc gia cùng nhau hành động để tạo nên một sự thay đổi lớn cho môi trường toàn cầu.

Tại Việt Nam, trước diễn biến, ảnh hưởng của dịch Covid-19; căn cứ điều kiện thực tế và chủ đề Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020, Bộ TN&MT đã ban hành Công văn số 4984/BTNMT-TTTNMT, trong đó đề nghị các Bộ, ban, ngành, đoàn thể; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức các nội dung phù hợp hưởng ứng như: Treo băng rôn, pano, áp phích tại các khu vực công cộng, đường phố, trụ sở cơ quan làm việc và các địa điểm phù hợp; ra quân vệ sinh môi trường; thu gom xử lý chất thải, rác thải; phát động các phong trào như Ngày hội tái chế, Ngày hội sống xanh; phát hiện, biểu dương, khen thưởng, động viên kịp thời các tập thể, cá nhân, doanh nghiệp có thành tích tiêu biểu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, quản lý, giải pháp, sáng kiến hiệu quả trong công tác BVMT...

Hưởng ứng Chiến dịch, ngày 28/9/2020, tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bộ TN&MT phối hợp với UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh đã long trọng tổ chức Lễ ra quân và trao quà cho các ngư dân bám biển của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát động tại buổi Lễ, Thứ trưởng Bộ TN&MT Lê Minh Ngân kêu gọi mỗi cán bộ,

chiến sỹ, ngư dân, nông dân và du khách hãy chung tay hạn chế rác thải nhựa, BVMT, bảo vệ đại dương vì một đại dương xanh, cuộc sống trong lành của mỗi người và cả hành tinh. Thứ trưởng tin tưởng rằng, mọi hành động nhỏ, tích cực, ý nghĩa của mỗi cá nhân cũng như toàn thể cộng đồng đều có thể làm cho thế giới thay đổi, tốt đẹp hơn.

Nhân sự kiện này, ngày 15/9/2020, Bộ TN&MT đã tổ chức Chương trình Đối thoại với chủ đề: Cơ hội để rác thải là tài nguyên, được phát sóng trên Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV). Tại đây, các khách mời và khán giả cùng trao đổi về vấn đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt; tuyên truyền, nâng cao nhận thức để người dân hạn chế rác thải; mô hình sản xuất sản phẩm xanh, sạch, thân thiện với môi trường.

Thể hiện quyết tâm cùng nhân loại “hành động để thay đổi thế giới”, các Bộ, ngành (Công Thương, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và đào tạo) và tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể (Tổng liên đoàn

lao động Việt Nam, Hội Phụ nữ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh) cùng các địa phương (Bình Định, Bắc Ninh, Nam Định, Cà Mau...) cũng đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa, hiệu quả.

Điển hình Trung ương Hội LHPN Việt Nam, ngày 20/9, đã tổ chức sự kiện truyền thông trực tuyến “Tủi tể vì môi trường” nhằm kêu gọi hội viên, phụ nữ, các tổ chức, cá nhân cùng chung tay BVMT từ những việc làm cụ thể hàng ngày với thông điệp tủi tể vì môi trường là tủi tể vì chính mình và cuộc sống của mỗi người. Bên cạnh đó, các cấp Hội LHPN Việt Nam đã thực hiện hơn 200 video clip với hình ảnh sinh động ghi lại các hoạt động phụ nữ BVMT từ mọi vùng miền đất nước.

Tại thị trấn Văn Canh, Sở TN&MT Bình Định phối hợp với Quỹ BVMT tỉnh tổ chức triển khai mô hình giảm sử dụng túi ni lông. Trong khuôn khổ mô hình, UBND thị trấn Văn Canh đã thành lập đội tuyên truyền gồm 20 thành viên là cán bộ các hội - đoàn thể, triển khai công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về công tác BVMT và chất thải nhựa...

Các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020 là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt bởi sức lan tỏa và tiếp nối bằng những hành động thiết thực từ mỗi cá nhân, gia đình, xã hội và cộng đồng để xây dựng môi trường sống Xanh - Sạch - Đẹp, bền vững, thể hiện quyết tâm cùng nhân loại “hành động để thay đổi thế giới”■

ĐỨC ANH

HƯỚNG TỚI ĐẠI HỘI THI ĐUA NGÀNH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG LẦN THỨ IV:

Thi đua đổi mới, sáng tạo trong quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường

ThS. HÀ TRỌNG NGỌC

Tổng cục Môi trường

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua...”, trong những năm qua, ngành Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) không ngừng đẩy mạnh và đổi mới công tác thi đua, khen thưởng. Nhờ đó, các phong trào thi đua về BVMT diễn ra sôi nổi, rộng khắp, có nhiều tấm gương điển hình tiên tiến tiêu biểu trên các lĩnh vực, tạo sức lan tỏa ngày càng sâu rộng trong cộng đồng xã hội.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA, CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

Thực hiện Kế hoạch số 19/KH-HĐTĐKT ngày 24/5/2019 của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương về việc tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước, Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ X. Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-BTNMT về tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp và Đại hội thi đua yêu nước ngành TN&MT lần thứ IV năm 2020.

Đại hội thi đua yêu nước ngành TN&MT lần thứ IV sẽ diễn ra ngay sau Đại hội Đảng bộ Bộ TN&MT lần thứ IV. Đại hội sẽ đánh giá kết quả thực hiện các phong trào thi đua yêu nước và công tác xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến gắn với việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan đơn vị và của toàn ngành TN&MT giai đoạn 2015 - 2020. Đồng thời, chỉ ra những tồn tại, hạn chế cần khắc phục, rút ra bài học kinh nghiệm cũng như các giải pháp, đảm bảo sự thành công, hiệu quả của giai đoạn tiếp theo 2020 - 2025. Đại hội cũng sẽ tôn vinh các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến tiêu biểu của các phong trào thi đua yêu nước; tiếp tục cổ vũ, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ tinh thần thi đua, yêu ngành yêu nghề của cán bộ, công chức, viên chức và người

lao động trong công tác, học tập, lao động sản xuất vì sự phát triển của ngành TN&MT, vì sự phát triển bền vững đất nước.

Trong 5 năm qua, hưởng ứng các phong trào thi đua do Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương phát động, Bộ TN&MT đã phát động nhiều phong trào thi đua tại các cơ quan, đơn vị, với hình thức đa dạng, phong phú, thu hút được sự tham gia, hưởng ứng tích cực của toàn thể cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động, từng bước biến thách thức thành cơ hội, tạo bước chuyển biến rõ nét và đạt được một số kết quả nổi bật. Trong đó, phải kể đến phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” đã được các đơn vị thuộc Bộ, Sở TN&MT hỗ trợ hiệu quả việc thực hiện các tiêu chí về môi trường như: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia tăng lên; Các cơ sở sản xuất - kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường có sự chuyển biến tích cực; Các hoạt động gây suy giảm môi trường ngày càng được kiểm soát tốt hơn và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định... Bộ TN&MT đã tiến hành tổng kết phong trào và chọn lựa ra 29 tập thể và 57 cá nhân trong toàn ngành

có thành tích tiêu biểu để đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ TN&MT, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III cho 1 tập thể và Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho 2 tập thể và 2 cá nhân.

Cùng với đó, góp phần thực hiện thắng lợi chính sách, chương trình giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” đã được triển khai tới các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành TN&MT. Bộ đã phát động nhiều đợt quyên góp cho người nghèo, đồng bào vùng thiên tai lũ lụt, chuyển ủng hộ nhân dân bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn, dịch COVID 19 với số tiền gần 1,3 tỷ đồng.

Hưởng ứng phong trào thi đua “Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển”, Bộ đã triển khai thực hiện sâu rộng trong các đơn vị, trọng tâm là các doanh nghiệp thuộc ngành TN&MT tổ chức phong trào thi đua, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng các doanh nghiệp thuộc ngành có tính cạnh tranh, phát triển bền vững, thực thi cơ chế chính sách đảm bảo hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp phát triển với mục tiêu giảm thời gian, chi phí, nâng cao năng lực hội nhập, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Ngoài ra, Bộ TN&MT đã phát động phong trào “Cán bộ, công chức, viên chức ngành



▲ Đại hội thi đua yêu nước ngành TN&MT lần thứ III năm 2015

TN&MT thi đua thực hiện văn hóa công sở” giai đoạn 2019 - 2025. Mục đích nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động, tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao ý thức, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, qua đó tiếp tục xây dựng hình ảnh đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành TN&MT gương mẫu, tận tụy, chuẩn mực, chuyên nghiệp, trách nhiệm, kỷ cương, thân thiện; đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua những việc làm cụ thể hàng ngày, trên mọi lĩnh vực công tác.

Có thể thấy, các phong trào thi đua đã thực sự là động lực, biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về TN&MT trên phạm vi cả nước. Qua các phong trào này, nhiều đơn vị đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, xây dựng được nhiều văn bản quy phạm pháp luật, bộ máy tổ chức ngày một hoàn thiện và kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị tăng trưởng cao; ngành TN&MT đã vượt qua khó khăn, thách thức, đã đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu phát triển chủ yếu, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của cả nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, thể hiện ở một số lĩnh vực như:

Kiến tạo thể chế, chính sách, pháp luật: Rà soát, đánh giá, trình ban hành các cơ chế, chính sách tháo gỡ những vướng mắc về quản lý tài nguyên và BVMT. Hoàn thành tổng kết, sơ kết 3 Nghị quyết quan trọng của Đảng về đất đai, biển đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), quản lý tài nguyên, BVMT; trên cơ sở đó, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 36-KL/TW ngày 6/9/2018 về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 Khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật đất đai trong thời kỳ mới; Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

Về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm: Trong 3 năm (2016 - 2019), toàn ngành đã tiến hành hơn 7 nghìn cuộc thanh tra, kiểm tra qua đó kiến nghị thu hồi gần 17 nghìn ha đất, truy thu hơn 368 tỷ đồng, phạt vi phạm hành chính 344 tỷ đồng (riêng năm 2018, xử phạt vi phạm hành chính 116 tỷ đồng, thu hồi 695 ha đất). Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực TN&MT; thực hiện tốt công tác tiếp công dân; qua đó, số lượng đơn thư giảm trung bình 9,0%/năm. Các vụ việc khiếu kiện bức xúc, điểm nóng phức tạp được kiểm tra, xác minh giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác cải cách hành chính: Bãi bỏ, sửa đổi gần 63% điều kiện kinh doanh; cắt giảm bãi bỏ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến kiểm tra chuyên ngành. Thực hiện cung cấp dịch vụ công

trực tuyến đối với 100% TTHC của Bộ, cho người dân, doanh nghiệp, trong đó có 33 dịch vụ công mức độ 4 hoàn thành yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 và hoàn thành trước 6 tháng các chỉ tiêu Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ đặt ra trong giai đoạn 2019 - 2020. Kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của Bộ TN&MT tăng 9 bậc so với năm 2016.

Tổ chức bộ máy của Bộ tiếp tục được kiện toàn theo hướng tinh gọn giảm đầu mối trung gian, nâng cao hiệu quả hoạt động, trong đó đã giảm 189 tổ chức cấp phòng trở lên; tinh giản 677 công chức, viên chức; có thêm 16 đơn vị sự nghiệp chuyển sang tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên. Đội ngũ công chức viên chức được sắp xếp theo vị trí việc làm, từng bước được củng cố, nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ: Chủ động tham gia vào các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương, tăng cường quan hệ hợp tác, đối tác song phương huy động được nhiều nguồn lực, kinh nghiệm, tri thức về quản lý TN&MT. Đóng góp nhiều sáng kiến quy mô toàn cầu, khu vực về giải quyết ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, ứng phó với biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên nước thông qua các cơ chế hợp tác G7, ASEAN, Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Đặc biệt, đã tổ chức thành công Kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng GEF được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Cùng với đó, công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong toàn ngành được đẩy mạnh. Nhiều công trình, đề tài

nghiên cứu đã đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện của các địa phương, vùng miền trên cả nước; phát hiện, bồi dưỡng nhiều nhà khoa học trẻ xuất sắc. Đổi mới, sáng tạo đã được thúc đẩy nhất là trong ứng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, quan trắc, cảnh báo, dự báo.

Công tác quản lý, BVMT đã có những chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động: Trước thách thức ngày càng lớn của sự gia tăng các nguồn thải, dân số và các vấn đề môi trường xuyên biên giới, toàn ngành đã chủ động kiểm soát, làm chủ công nghệ giám sát, phòng ngừa ô nhiễm, đảm bảo các dự án lớn tiềm ẩn nguy cơ cao được kiểm soát chặt chẽ, hoạt động an toàn, đóng góp cho tăng trưởng. Các chỉ số về môi trường có sự chuyển biến: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý tăng trung bình 6%/năm; tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp đạt 90%; tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng đạt trên 50%; tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 89%; số xã đạt tiêu chí chuẩn nông thôn mới về môi trường tăng 8,3%, đã triển khai các mô hình tái chế rác thải sinh hoạt thay cho chôn lấp. Thiết lập hệ thống gần 900 trạm quan trắc kết nối trực tuyến với Bộ...

Ngoài các thành tựu đạt được, thông qua các phong trào thi đua đã xuất hiện nhiều tập thể, cá nhân là điển hình tiên tiến,

gương người tốt việc tốt, mô hình kiểu mới, sự lan tỏa mạnh mẽ trong toàn ngành. Đây là những tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong lao động sản xuất, học tập, công tác; là nhân tố nổi trội, dẫn đầu các phong trào thi đua, có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành TN&MT.

Đến nay, đã có trên 120 tập thể, cá nhân được các đơn vị, các Sở TN&MT giới thiệu để xem xét công nhận là điển hình tiên tiến, trong đó có cả những tập thể, cá nhân công tác tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ sẽ xét, tham mưu Bộ trưởng quyết định công nhận điển hình tiên tiến của ngành TN&MT trong thời gian tới.

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Công tác thi đua, khen thưởng của ngành TN&MT giai đoạn 2015 - 2020 đã có bước chuyển biến tích cực cả về nội dung, hình thức, đi vào chiều sâu, thực chất và đạt nhiều kết quả tích cực so với giai đoạn trước. Việc tổ chức các phong trào thi đua đã xác định rõ chủ đề, mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung, tiêu chí cụ thể; các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được nâng lên rõ rệt về mặt chất lượng. Tuy nhiên, công tác thi đua, khen thưởng của Bộ TN&MT vẫn còn một số thách thức như: Chất lượng các phong trào thi

đua còn hạn chế, công tác thi đua, khen thưởng vẫn còn nặng về hình thức, chưa kịp thời và chậm đổi mới. Trong tổ chức thực hiện, một số đơn vị chưa coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, chưa tạo được sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể. Bên cạnh đó, cán bộ làm công tác thi đua khen thưởng ở các cấp cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm, không ổn định, nên hạn chế về nhiều mặt, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa phát huy hết vai trò tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng...

Năm 2020, chủ đề trọng tâm của Phong trào thi đua yêu nước đã được Bộ trưởng Trần Hồng Hà phát động trong toàn ngành TN&MT là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, trách nhiệm, hiệu quả”. Để tiếp tục thực hiện các phong trào thi đua yêu nước trong giai đoạn tới (2020 - 2025), ngành TN&MT đẩy mạnh thực hiện các giải pháp:

Thứ nhất, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng, để công tác thi đua, khen thưởng thực sự trở thành động lực hoàn thành nhiệm vụ chính trị của từng tập thể, cá nhân trong ngành. Tiếp tục tạo đột phá trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng đồng bộ, hiện đại và hội nhập, khơi thông mọi nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển. Đặc biệt, khẩn trương hoàn thiện trình Luật sửa đổi, bổ sung Luật BVMT, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai; tổng kết, đánh giá thi hành Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Khí tượng thủy văn, Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo...

Thứ hai, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai: quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; nghiên cứu sửa đổi quy định, quy chuẩn BVMT phù hợp chuẩn mực khu vực và quốc tế, kiểm soát chặt chẽ nguồn xả thải; tăng cường năng lực và làm tốt công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai, đảm bảo cảnh báo sớm và đủ độ chi

Danh hiệu thi đua và hình khen thưởng của các tập thể, cá nhân thuộc ngành TN&MT giai đoạn 2015 - 2020, gồm: 106 Huân chương các loại; 146 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 49 Cờ Thi đua của Chính phủ; 11 Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc; 289 Cờ Thi đua của Bộ TN&MT; 356 Chiến sỹ thi đua ngành TN&MT; 1802 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ TN&MT...

tiết các hiện tượng thời tiết cực đoan...

Thứ ba, nâng cao chất lượng thẩm định và xét duyệt các sáng kiến để từ đó nâng cao chất lượng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng; đảm bảo các tập thể, cá nhân được khen thưởng phải thật sự tiêu biểu, để các tập thể, cá nhân khác noi gương học tập. Chú trọng phát hiện các nhân tố tiêu biểu xuất sắc để khen thưởng thành tích đột xuất, thành tích theo chuyên đề, khuyến khích phát triển những nhân tố mới, các sản phẩm mới cho năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với xây dựng Chính phủ điện tử, xiết chặt kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ; rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy tinh giản, hiệu quả; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên trong từng cơ quan, đơn vị và trong toàn ngành, quyết liệt đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ năm, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hội nhập quốc tế sâu rộng. Đổi mới công tác nghiên cứu khoa học

và công nghệ, gắn nghiên cứu với chuyển giao, thực hiện hình thức đặt hàng của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo trọng tâm, trọng điểm.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp về công tác thi đua, khen thưởng. Phát hiện, nêu gương về các gương điển hình tiên tiến, các nhân tố mới trong các phong trào thi đua. Chỉ đạo các cơ quan báo, tạp chí trong ngành và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí mở chuyên trang, chuyên mục về “Gương người tốt, việc tốt”.

Với những giải pháp trọng tâm, cùng những nền tảng đã xây dựng trong những năm qua, chúng ta hoàn toàn tin tưởng toàn ngành TN&MT luôn hành động, chung sức, đồng lòng, thi đua sáng tạo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu đặt ra trong kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 và chuẩn bị tốt nền tảng cho giai đoạn tiếp theo (2020-2025), góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ đất nước của Đảng và Nhà nước và nhân dân ta ■

Tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý, tái chế và xử lý chất thải nhựa

PHAN TUẤN HÙNG - Vụ trưởng
Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT

Ngày 20/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CT- TTg về tăng cường giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái chế và xử lý chất thải nhựa (CTN) (Chỉ thị số 33/CT- TTg) nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm CTN ở nước ta, đồng thời thể hiện trách nhiệm quốc tế trong cuộc chiến chống rác thải nhựa hiện nay.

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CHỈ THỊ SỐ 33/CT- TTg

Ô nhiễm nhựa đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất mà các quốc gia phải đối mặt. Mỗi năm, lượng CTN do con người thải ra trên phạm vi toàn cầu đủ để phủ kín 4 lần diện tích bề mặt Trái đất, trong đó 13 triệu tấn CTN được đổ ra đại dương, tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sự phát triển bền vững quốc gia. Với mỗi túi ni lông hoặc mảnh nhựa, cần khoảng thời gian trung bình từ 200 - 300 năm để phân hủy, do đó, khi tồn tại ngoài môi trường CTN làm trầm trọng hơn vấn đề ô nhiễm môi trường, là nguyên nhân gây ra cái chết cho các loài động vật, đặc biệt là động vật biển, chim biển, để lại hệ quả khôn lường về sự tồn tại của các giống loài và cân bằng sinh thái...

Nhận thức được tác hại của CTN gây ra, năm 2018, Liên hợp quốc đã phát động phong trào giải quyết ô nhiễm nhựa và ni lông. Năm 2019, nguyên thủ các nước và lãnh đạo các tập đoàn đa quốc gia đã cam kết mạnh mẽ về chống CTN tại Diễn đàn Kinh tế thế giới. Việt Nam đã cam kết hành động giảm thiểu CTN để BVMT sinh thái biển và đại dương. Năm 2017, Việt Nam chính thức gia nhập danh sách 127 quốc gia thông qua Nghị quyết Hội đồng Môi trường Liên hợp quốc của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc về CTN và vi nhựa đại dương. Năm 2018, tại Hội nghị thượng đỉnh G7 tổ chức ở Canada, Thủ tướng Chính phủ đã cam kết hành động cũng như kêu gọi hợp tác toàn cầu trong việc giải quyết

vấn đề rác thải nhựa trên biển. Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phát động Phong trào "Chống CTN" trên toàn quốc, theo đó nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương, doanh nghiệp và cá nhân đã có hành động thiết thực, ý nghĩa, hiệu quả để chống, giảm thiểu CTN.

Hiện nay, tại Việt Nam, các vấn đề do CTN gây ra chủ yếu xuất phát từ chất thải rắn sinh hoạt. Trong đó, khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị là khoảng hơn 37.000 tấn/ngày, nông thôn là hơn 24.000 tấn/ngày. Trong khi đó, tỷ lệ thu gom ở đô thị đạt trung bình khoảng 70%; nông thôn là 55%. Theo thống kê tại các bãi rác ở một số đô thị lớn (Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và Bắc Ninh) cho thấy, tỷ lệ rác thải nhựa dao động từ 12% - 16%, đứng thứ 2 sau rác thải hữu cơ. Rác thải nhựa được chôn lấp vẫn chiếm tỷ lệ lớn sau nhiều lần được hệ thống thu gom không chính thức thực hiện. Các loại rác thải nhựa chủ yếu là túi ni lông, vỏ chai nhựa bẩn, sản phẩm nhựa sử dụng một lần, sản phẩm nhựa khó thu hồi, tái chế... ngày càng gia tăng đe dọa nghiêm trọng đến môi trường đất, nước, không khí và đại dương.

Nhằm tiếp tục tăng cường hiệu quả các hoạt động quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý nhựa đã qua sử dụng, giảm thiểu phát thải CTN ra môi trường, ngày 20/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CT- TTg về tăng cường giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái chế và xử lý CTN.

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỈ THỊ SỐ 33/CT- TTg

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gương mẫu trong việc giảm thiểu CTN

Theo Chỉ thị số 33/CT- TTg, Thủ tướng yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện gương mẫu, tích cực và đi đầu trong việc giảm thiểu CTN; hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần (bao gồm túi ni lông khó phân hủy, bao gói nhựa thực phẩm, chai lọ nhựa, ống hút, hộp xốp đựng thực phẩm, cốc và bộ đồ ăn...); không sử dụng băng rôn, khẩu hiệu, chai, cốc, ống hút, bát, đĩa nhựa... dùng một lần tại công sở và trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp, ngày lễ, kỷ niệm; ưu tiên lựa chọn sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, các cơ quan, đơn vị cần tiên phong, gương mẫu thực hiện phân loại rác thải tại nguồn ngay tại công sở, bố trí thùng rác để phân loại rác thải tại cơ quan, đơn vị; CTN và các chất thải khác có thể tái chế không được để lẫn với chất thải hữu cơ; khuyến khích xây dựng và thực hiện các mô hình kiểu mẫu để làm cơ sở nhân rộng cho các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; Thực hiện truyền thông, tập huấn nâng cao nhận thức cho công chức,

viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị về phân loại, thu gom, giảm thiểu CTN; phối hợp các tổ chức, cá nhân có liên quan vận động người dân hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để BVMT.

Coi chất thải và CTN là tài nguyên, thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn

Thủ tướng chỉ đạo Bộ TN&MT hoàn thiện chế định quản lý chất thải rắn trong dự án Luật BVMT (sửa đổi) theo hướng coi chất thải và CTN là tài nguyên; thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn; thực hiện tốt việc giảm thiểu, phân loại chất thải tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải (bao gồm CTN). Xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế hạn chế sản xuất, tiêu dùng và có lộ trình cấm sản xuất, tiêu dùng một số sản phẩm nhựa dùng một lần. Đồng thời, rà soát, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ theo hướng tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu, chủ sở hữu thương hiệu, nhà phân phối, bán lẻ hiện đại và truyền thống trong thu hồi, tái chế chất thải; bổ sung bao bì đóng gói sản phẩm vào danh mục sản phẩm thải bỏ phải thu hồi, tái chế. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở tái chế chất thải chấp hành tốt pháp luật BVMT; thúc đẩy mô hình hợp tác công - tư, mô hình kinh doanh, kinh tế chia sẻ và thúc đẩy các sáng kiến, sự tham gia của các hiệp hội, tổ chức, doanh

nh nghiệp nhằm giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn và CTN; Nghiên cứu, xây dựng hàng rào kỹ thuật môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa chứa hạt vi nhựa, nano nhựa và túi ni lông để phòng ngừa các tác động xấu đến sức khỏe con người, môi trường sinh thái; nghiên cứu, đề xuất lộ trình cấm sử dụng hạt vi nhựa trong sản xuất hóa mỹ phẩm, may mặc, phân bón... Đồng thời ban hành các quy chuẩn, quy định kỹ thuật môi trường cho sản phẩm, hàng hóa nhựa tái chế bảo đảm yêu cầu BVMT. Rà soát, tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật về nhãn sinh thái đối với túi ni lông thân thiện môi trường và các sản phẩm nhựa có hàm lượng tái chế nhất định. Mặt khác, Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức thống kê và định kỳ thống kê, phân loại nguyên liệu nhựa được sử dụng trong sản xuất, tiêu dùng và CTN; xây dựng cơ sở dữ liệu về sử dụng nhựa và CTN trên phạm vi toàn quốc; thực hiện nghiên cứu về thực trạng, xu hướng phát sinh và công tác

quản lý CTN. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập khu công nghiệp tái chế tập trung theo quy định của pháp luật để hình thành ngành công nghiệp, thị trường tái chế. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương tiếp tục đẩy mạnh và sớm triển khai Kế hoạch thực hiện mục tiêu đến năm 2021, các cửa hàng, chợ, siêu thị ở đô thị không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; đến năm 2025, cả nước không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; Nghiên cứu, ban hành quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng, thiết kế sản phẩm nhựa bảo đảm phục vụ cho tái chế, tái sử dụng; quy định tỷ lệ tối thiểu về hàm lượng nhựa tái sinh trong sản phẩm nhựa, độ bền và công khai thông tin về độ bền của các sản phẩm nhựa; xây dựng hướng dẫn về sản xuất, tiêu dùng sản phẩm nhựa bền vững; Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nhựa tái chế và các loại phụ gia độc hại trong vật liệu nhựa; Tổ chức đánh giá hiện trạng phát triển ngành nhựa và đề xuất định hướng, giải pháp phát triển ngành nhựa theo hướng phát triển bền vững; Tổ chức rà soát, công bố các sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu có chứa vi nhựa, nano nhựa để người tiêu dùng biết.

Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp triển khai các phong trào, mô hình chống CTN, giảm thiểu CTN, phân loại và thu gom CTN; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giảm thiểu CTN, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý CTN; Xây dựng, thực hiện hiệu quả Kế hoạch tuyên truyền, truyền



▲ Các đoàn viên, thanh niên tích cực tham gia thu gom rác thải nhựa

thông nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái chế, xử lý CTN; hình thành ý thức, thói quen của người dân về giảm thiểu, phân loại CTN; phát hiện, phổ biến và trao giải thưởng môi trường đối với các mô hình, giải pháp, sáng kiến về giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái chế và xử lý CTN; xây dựng cổng thông tin điện tử để chia sẻ thông tin, kiến thức về CTN; nghiên cứu và đưa tiêu chí giảm thiểu, phân loại, thu gom CTN trong đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động BVMT của các địa phương.

Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm thiểu CTN, phân loại chất thải, CTN; phối hợp các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội xây dựng phong trào, liên minh chống CTN; vận động người dân, cộng đồng dân cư hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để BVMT. Vận động các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, chợ dân sinh, khách sạn, nhà hàng, quán nước, khu du lịch và cơ sở sản xuất, kinh doanh, du lịch... trên địa bàn cam kết giảm thiểu CTN, hạn chế sử dụng đồ nhựa dùng một lần hoặc thay thế bằng các sản phẩm thân thiện môi trường; không cung cấp miễn phí túi ni lông cho khách hàng hoặc chuyển từ sử dụng túi ni lông khó phân hủy sang các loại túi khác thân thiện với môi trường...

Nghiên cứu phương án tăng mức thuế đối với túi ni lông, bao bì và sản phẩm nhựa khác

Tại Chỉ thị số 33/CT-TTg, Thủ tướng chỉ thị Bộ Tài chính nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Luật Thuế BVMT theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và tăng mức thuế đối với túi ni lông, bao bì và sản phẩm nhựa khác; nghiên cứu đề xuất đánh thuế vật liệu nhựa gốc (virgin plastics); chỉ đạo thanh tra, kiểm tra ngăn chặn các hành vi trốn thuế BVMT, đặc biệt là đối với túi ni lông; Chủ trì, phối hợp Bộ TN&MT nghiên cứu, đề xuất chính sách tài chính nhằm thúc đẩy, khuyến khích các hoạt động tái chế chất thải và tái chế CTN; ưu đãi, hỗ trợ đối với túi ni lông thân thiện môi trường, các sản phẩm nhựa tái chế và vật liệu thân

thiện với môi trường. Nghiên cứu xây dựng tiêu chí ưu tiên hoặc định mức áp dụng mua sắm công đối với các sản phẩm tái chế, thân thiện môi trường; Thống kê, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ TN&MT số liệu về nhập khẩu nguyên liệu nhựa, phế liệu nhựa hàng năm.

Bên cạnh đó, Chỉ thị yêu cầu các Bộ, ngành khác phải có trách nhiệm trong việc tăng cường giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái chế và xử lý CTN. Cụ thể: Bộ NN&PTNT xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm thiểu, thu gom, tái chế CTN trong ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; thực hiện các giải pháp hạn chế sử dụng phao xếp trong ngành thủy sản (để làm nổi các lồng bè nuôi cá); xây dựng, thực hiện các giải pháp thu hồi các ngư cụ như lưới, phao bị thất lạc, bỏ quên hoặc thải bỏ trên biển (ALDFG) và thu hồi bao bì thuốc bảo vệ thực vật, phân bón; chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho các sản phẩm thay thế túi ni lông khó phân hủy và đồ nhựa dùng một lần từ nông sản. Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện kế hoạch phân loại, giảm thiểu CTN tại các bệnh viện, cơ sở y tế; chỉ đạo hướng dẫn việc phân loại rác tại bệnh viện, cơ sở y tế; đưa nội dung giảm thiểu CTN là một tiêu chí đánh giá cơ sở y tế xanh, sạch, đẹp. Ban hành tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu vệ sinh đối với sản phẩm nhựa tái chế làm bao bì đựng thực phẩm, các loại nước đóng chai... Bộ Khoa học và Công nghệ thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu thân thiện với môi trường nhằm thay thế nhựa trong sản xuất, kinh doanh như: Vật

liệu nhựa phân hủy ở trong nước biển, vật liệu nhựa sinh học (bio plastic), ứng dụng công nghệ dùng xenlulo, thay thế vật liệu nhựa bằng giấy; thúc đẩy, hỗ trợ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến tái chế và xử lý CTN; thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến tái chế và xử lý CTN.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, các Bộ, ngành, địa phương sẽ xây dựng kế hoạch, hoặc bổ sung vào kế hoạch hiện có để triển khai Chỉ thị số 33/CT-TTg (trước ngày 30/10/2020), trong đó đặt trọng tâm vào các nhiệm vụ đi đầu, gương mẫu thực hiện việc phân loại, giảm thiểu chất thải, không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp, ngày lễ, kỷ niệm và sự kiện khác; Thực hiện hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức, cộng đồng về tác hại của CTN và việc giảm thiểu CTN. Đối với hoạt động khác, các Bộ, ngành lập kế hoạch triển khai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị.

Hiện nay, các Bộ, ngành, đặc biệt là Bộ TN&MT có nhiều chương trình, dự án, nhiệm vụ, hoạt động liên quan đến CTN. Do vậy, với sự ra đời của Chỉ thị này, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu có sự phối hợp hành động, thống nhất, đồng bộ, có tác động thuận chiều để tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu CTN. Bộ TN&MT đang xây dựng kế hoạch triển khai Chỉ thị trong phạm vi thẩm quyền của Bộ theo hướng thống nhất một kế hoạch thực hiện các hoạt động liên quan đến CTN■

Một số giải pháp giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương trên các vùng biển Việt Nam

PHẠM THỊ GẮM

Vụ Chính sách và Pháp chế
Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ Ô NHIỄM BIỂN DO RÁC THẢI NHỰA Ở NƯỚC TA

Rác thải nhựa (RTN) trên biển phát sinh từ hoạt động có nguồn gốc từ đất liền và các hoạt động trên biển. Nguồn chủ yếu của RTN có nguồn gốc từ đất liền do việc quản lý không hiệu quả chất thải rắn thải sinh hoạt (CTRSH), trong khi nguồn RTN phát sinh từ hoạt động trên biển chủ yếu phát sinh từ hoạt động hàng hải, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Theo thống kê, tổng lượng CTRSH phát sinh cả nước khoảng 25,5 triệu tấn/năm. Ước tính lượng chất thải nhựa (CTN) trung bình chiếm khoảng 8 - 12% tổng lượng CTRSH, tức khoảng 2,04 - 3,06 triệu tấn/năm. Với tỉ lệ thu gom CTRSH bình quân đạt từ 55% - 65%, thì lượng RTN không được thu gom là khoảng 0,714 - 1,377 triệu tấn/năm. Ví dụ, tại đảo Phú Quốc (Kiên Giang) một ngày thải ra khoảng 150 tấn rác thải sinh hoạt, thì sẽ có khoảng 11,4 tấn RTN bị vứt bỏ ra môi trường. Với tốc độ tăng như dự báo về phát sinh CTRSH trung bình là khoảng 6,6% mỗi năm, tổng lượng CTRSH sẽ là 54 triệu tấn vào năm 2030, do đó, lượng RTN phát sinh ngày càng nhiều.

Bên cạnh đó, hiện nay, việc xử lý CTRSH chủ yếu là chôn lấp, chiếm trung bình khoảng 75%. Tổng khối lượng CTRSH thu gom tại Việt Nam là 15.618 nghìn tấn năm 2015, thì 77,5% được chôn lấp trực tiếp. Tuy nhiên, các bãi chôn lấp cũng không phải tất cả đều đảm bảo yêu cầu về BVMT. Theo tổng hợp số liệu năm 2015, Việt Nam có khoảng 660 bãi chôn lấp (chưa thống kê được đầy đủ các bãi chôn lấp nhỏ rải rác ở các xã), với tổng diện tích khoảng 4.900 ha, trong đó chỉ có 203 bãi chôn lấp hợp vệ sinh, chiếm khoảng 31% tổng số bãi chôn lấp được thống kê, còn lại 69% bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; trong số đó, nhiều bãi chôn lấp ở các tỉnh ven biển không hợp vệ sinh. Các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh phần lớn là bãi rác tạm, lộ thiên, không được che phủ bề mặt. Hiện nay, có 132 bãi chôn lấp đã được rà soát, thống kê là cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

và cần phải xử lý ô nhiễm triệt để đến năm 2015 và 2020 theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, tiến độ xử lý ô nhiễm triệt để của các bãi chôn lấp còn chậm, do thiếu nguồn vốn thực hiện.

Việt Nam với đường bờ biển dài khoảng 3.200 km, 2.360 dòng sông (chỉ tính các dòng sông có chiều dài trên 10 km) và 114 cửa sông, 13 lưu vực sông, thì với lượng RTN không được thu gom, xử lý hoặc chất thải nhựa tại các bãi chôn lấp rác không được che phủ, đặc biệt RTN với trọng lượng nhẹ, dưới tác động của gió và dòng chảy thì rất dễ bị trôi theo các dòng sông ra biển.

Ngoài ra, Việt Nam có hoạt động hàng hải tăng nhanh với tải lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển tăng từ 7.306,9 nghìn tấn năm 1995 lên đến 74.640,5 nghìn tấn năm 2018, gấp 10 lần. Ngành nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản cũng phát triển mạnh mẽ trong những năm qua. Năm 1995, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là khoảng 453.000 ha và tính đến năm 2015 là 1.057.300 ha, trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản ở biển là 40.800 ha và diện tích nuôi trồng nước mặn, nước lợ là 704.400 ha. Tính đến ngày 31/5/2018, tổng số tàu cá trên toàn quốc là 108.504 tàu cá. Đến nay, ngành thủy sản Việt Nam chưa có nghiên cứu, đánh giá về hiện trạng thải RTN ra môi trường từ hoạt động nuôi trồng thủy sản và đánh bắt. Thực tế, các hoạt động sản xuất trong

ngành thủy sản vẫn xả thải ra môi trường chất thải nhựa như: bạt lót ao nuôi, vỏ chai lọ thuốc thú y thủy sản, bao bì thức ăn, phao trong hệ thống nuôi lồng bè làm bằng xốp, nhựa,... Số lượng ngư dân phát sinh CTRSH và ngư cụ sử dụng cho hoạt động đánh bắt thủy sản là rất nhiều, tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về việc phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt trên các tàu thuyền đánh bắt thủy sản và ngư cụ thải bỏ từ hoạt động này.

Hiện nay, RTN đang hiện hữu khắp các vùng cửa sông, ven biển. Mỗi ngày, riêng lực lượng vệ sinh của Ban quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà (Hải Phòng) thu gom 8-10 m³ RTN trên mặt vịnh; bãi tắm Đồ Sơn (Hải Phòng) thu gom cả chục tấn rác thải đủ loại: vỏ chai, vỏ bánh kẹo, túi ni lông,...; theo kết quả của Chiến dịch “Hãy làm sạch biển” năm 2018 đã tổ chức 13.039 đợt ra quân với 99.364 người tham gia các hoạt động làm sạch biển; xây dựng 367 điểm duy trì hoạt động “Hãy làm sạch biển” tối thiểu mỗi tuần/lần tại ít nhất 1 điểm bị ô nhiễm rác thải và thu gom được 1.282 tấn rác thải.

“Ô nhiễm môi trường biển nhiều nơi còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm RTN đã trở thành vấn đề cấp bách” là nhận định trong đánh giá về tình hình môi trường RTN trên biển Việt Nam trong Chiến lược Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Ban chấp hành

Trung ương Đảng. Để giải quyết vấn đề này, Chiến lược đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương”. Thực hiện mục tiêu này, nhiều giải pháp đã và đang được các tổ chức, cơ quan xây dựng, triển khai thực hiện. Dưới đây là một số giải pháp chính đang được các cơ quan, tổ chức từ Trung ương đến địa phương vào cuộc để xây dựng và tổ chức thực hiện.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ QUẢN LÝ HIỆU QUẢ VẤN ĐỀ RTN ĐẠI DƯƠNG TRÊN CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Thứ nhất, tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa

Ngày 20/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CT-TTg về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. Bên cạnh các nội dung chỉ đạo về việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, nhiều biện pháp khác đã được Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện để tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật

Dự thảo Luật BVMT đang sửa đổi, bổ sung, dự kiến trình Quốc hội thông qua vào tháng 10/2020, đã có nhiều nội dung mới nhằm quản lý hiệu quả RTN trên biển. Dự thảo Luật sửa đổi quy định theo hướng coi chất thải và chất thải nhựa là tài nguyên; thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn; thực hiện tốt việc giảm thiểu, phân loại chất thải tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải (bao gồm chất thải nhựa); xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn; nghiên cứu, đề xuất cơ chế hạn chế sản xuất, tiêu dùng và có lộ trình cấm sản xuất, tiêu dùng một số sản phẩm nhựa dùng một lần. Bên cạnh đó, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) còn quy định riêng một điều về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm RTN đại dương. Theo đó, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc giảm thiểu, phân loại, thu gom và xử lý RTN từ các nguồn phát sinh, hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và

túi ni lông khó phân hủy; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao hồ, kênh rạch, sông và đại dương. Chất thải nhựa phát sinh từ các hoạt động kinh tế thuần biển phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cho các đơn vị có chức năng tái chế và xử lý.

Các biện pháp để hạn chế việc phát sinh, tăng cường tái chế, tái sử dụng cũng được quy định như ưu đãi, hỗ trợ cho các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần và sản phẩm thay thế túi ni lông khó phân hủy sinh học được chứng nhận sản phẩm; Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa phục vụ cho hoạt động sản xuất hàng hóa, vật liệu xây dựng, công trình giao thông; khuyến khích nghiên cứu, phát triển hệ thống thu gom và xử lý RTN trôi nổi trên biển và đại dương; xây dựng cơ sở dữ liệu tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa quốc gia nhằm thúc đẩy thị trường tái chế, xử lý chất thải nhựa; có chính sách thúc đẩy tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa; có lộ trình cấm sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa.

Các biện pháp và công cụ tài chính khác cũng được quy định để hạn chế việc phát sinh RTN như cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa hoặc sản phẩm có bao bì nhựa thực hiện trách nhiệm thu hồi, tái chế sản phẩm nhựa, bao bì nhựa phát sinh từ sản; cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần hoặc các sản phẩm nhựa khó tái chế có trách nhiệm đóng

góp tài chính cho thu gom, xử lý chất thải.

Đặc biệt, lần đầu tiên trách nhiệm thu gom RTN được quy định rõ ràng. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên sông và trên biển thuộc địa bàn quản lý; chỉ đạo UBND cấp huyện, xã tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn. UBND còn có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất, đơn vị phân phối sản phẩm, trung tâm thương mại, cửa hàng, nhà hàng, chợ, siêu thị và người dân hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa sử dụng một lần để BVMT; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm về xả thải trên biển; tuyên truyền tác hại của việc xả thải ngư cụ trực tiếp xuống biển và tác hại của RTN đối với hệ sinh thái động vật trên biển và đại dương.

Bên cạnh đó, tại Chỉ thị số 33/CT-TTg, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Luật Thuế BVMT theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và tăng mức thuế đối với túi ni lông, bao bì và sản phẩm nhựa khác; nghiên cứu đề xuất đánh thuế vật liệu nhựa gốc (virgin plastics).

Các biện pháp khác nhằm tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa

Chỉ thị số 33/CT-TTg còn chỉ đạo việc thực hiện hiệu quả các văn bản đã ban hành như yêu cầu tổng kết tình hình thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường

do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020 và đề xuất chính sách, quy định pháp luật để quản lý, hạn chế, tiến tới không sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt; Đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung thực hiện mục tiêu sử dụng 100% túi ni lông thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi ni lông khó phân hủy; hạn chế và tiến tới chấm dứt việc nhập khẩu, sản xuất và cung cấp các loại túi ni lông khó phân hủy kể từ năm 2026 tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt...

Thứ hai, tích cực thực hiện điều ước quốc tế, các thỏa thuận khu vực liên quan đến RTN

Để BVMT biển do rác thải từ tàu gây ra, Việt Nam đã gia nhập Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, trong đó có Phụ lục VI thông qua Quyết định số 2638/2014/QĐ-CTN ngày 16/10/2014 của Chủ tịch nước về việc gia nhập các Phụ lục III, IV, V và VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra. Phụ lục V của Công ước quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải từ tàu, trong đó, quy định cấm thải xuống biển tất cả các dạng chất dẻo, nhưng không hạn chế dây bằng vật liệu tổng hợp, lưới đánh cá bằng vật liệu tổng hợp, bao gói đựng rác làm bằng chất dẻo và tro lò đốt của các sản phẩm từ chất dẻo. Đây được xem là bước tiến quan trọng của Việt Nam để phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm biển, bao gồm cả RTN từ tàu.

Thực hiện các nội dung của Công ước, Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT cũng quy định về Khai báo nhu cầu xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển: Tàu thuyền có nhu cầu xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển, người làm thủ tục cho tàu thuyền thống nhất với doanh nghiệp cảng biển hoặc tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, xử lý chất thải đã được doanh nghiệp cảng biển công bố và thực hiện khai báo cụ thể loại chất thải, khối lượng chất thải, địa điểm chuyển thu gom và xử lý chất thải với Cảng vụ hàng hải khu vực.

Cụ thể, các quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển từ tàu theo Công ước, Bộ GTVT đã ban hành QCVN 26: 2018/BGTVT

(ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BGTVT ngày 1/3/2019). Theo đó, quy định về cấm thải rác ra biển tất cả các loại rác, trừ trường hợp như thải rác ngoài vùng đặc biệt, thải rác trong vùng đặc biệt và các trường hợp miễn giảm; cấm thải xuống biển tất cả các dạng chất dẻo, nhưng không hạn chế dây bằng vật liệu tổng hợp, lưới đánh cá bằng vật liệu tổng hợp, bao gói đựng rác làm bằng chất dẻo và tro lò đốt của các sản phẩm từ chất dẻo; đồng thời, quy định về biển thông báo, kế hoạch quản lý rác, nhật ký rác. QCVN 26: 2018/BGTVT cũng quy định các yêu cầu đặc biệt đối với việc thải rác từ các giàn cố định hoặc di động như cấm thải các loại rác xuống biển từ các giàn cố định hoặc di động và từ tất cả các tàu khác khi cập mạn ở những giàn này hoặc nằm trong phạm vi cách các giàn này 500 m.

Việt Nam đang tích cực, chủ động trong việc xây dựng và thực hiện các thỏa thuận ở khu vực, cụ thể:

Tham gia thực hiện Kế hoạch hành động khu vực của COBSEA về rác thải biển:

Mục tiêu tổng thể của Kế hoạch hành động khu vực của COBSEA về rác thải biển là củng cố, phối hợp, tạo điều kiện hợp tác và thực hiện các chính sách, chiến lược và biện pháp môi trường cần thiết để quản lý tổng hợp bền vững rác thải biển ở khu vực biển Đông Á. Do đó, Kế hoạch hành động khu vực về rác thải biển sẽ trực tiếp hỗ trợ các nước tham gia COBSEA thực hiện mục tiêu 14.1 của Mục tiêu phát triển bền vững 14, để ngăn chặn và giảm đáng kể ô nhiễm biển các loại. Kế hoạch đưa ra 6 mục tiêu và các hành

động cụ thể, tập trung vào Ngăn chặn và giảm thiểu rác thải biển từ đất liền; Ngăn chặn và giảm rác thải biển từ hoạt động trên biển; Giám sát và đánh giá rác thải biển; Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Kế hoạch.

Hợp tác trong ASEAN để giải quyết vấn đề RTN:

Đầu năm 2018, các quốc gia thành viên đã đồng ý về Tuyên bố Bangkok và Khung hành động ASEAN về rác thải biển trong khu vực Đông Á và đây được xem như là bước tiến lớn của các quốc gia khu vực này tại Hội nghị thượng đỉnh Đông Á về bảo vệ chống RTN trên biển vào tháng 11/2018. Tuyên bố Bangkok, cùng với Khung hành động ASEAN, nếu được thực thi sẽ là một ví dụ điển hình về cách hành động khu vực có thể được thực hiện để giải quyết một thách thức chung. Đặc biệt, Khung hành động có một số nội dung quan trọng, trong đó bao gồm 4 lĩnh vực ưu tiên, cụ thể: hỗ trợ và hoạch định chính sách; nghiên cứu, đổi mới và nâng cao năng lực; nhận thức, giáo dục và tiếp cận cộng đồng; sự tham gia của khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, trong khuôn khổ ASEAN dự kiến thành lập một trung tâm về rác thải biển ASEAN.

Tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC):

Để BVMT biển cho mục tiêu phát triển bền vững, các thành viên APEC luôn chú trọng nguồn ô nhiễm biển, đặc biệt là rác thải biển. Tại Hội nghị Bộ trưởng liên quan đến Đại dương APEC lần thứ 4 tại Hạ Môn, Trung Quốc năm 2014 với Tuyên bố Hạ Môn, đã một lần nữa khuyến khích các quốc gia APEC BVMT biển,

đồng thời đã thành lập Nhóm Công tác về rác biển. Đây được xem là hành động thực sự của APEC trong cuộc chiến chống lại rác thải biển.

Đến nay, Nhóm Công tác về rác biển đã thực hiện các hoạt động nghiên cứu và đã cung cấp cơ sở để các thành viên APEC thông qua Lộ trình APEC về rác thải biển tại Cuộc họp quan chức cấp cao lần thứ ba tại Puerto Varas, Chile vào năm 2019. Lộ trình APEC về rác thải biển đã đưa ra tầm nhìn, các hướng dẫn và việc thực hiện. Tầm nhìn của Lộ trình đã đưa ra các khuyến nghị cụ thể: Khuyến khích cách tiếp cận hợp nhất APEC bằng cách thúc đẩy sự phát triển và phối hợp chính sách ở mọi cấp độ, từ hợp tác khu vực cho đến chính quyền địa phương, trên tất cả các diễn đàn và cơ quan có liên quan; Thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới để phát triển, hoàn thiện các phương pháp và giải pháp mới để quan trắc, ngăn ngừa, giảm rác thải biển; Thúc đẩy chia sẻ các thực tiễn tốt nhất và bài học kinh nghiệm, tăng cường hợp tác; Tăng khả năng tiếp cận tài chính và tạo điều kiện cho sự tham gia của khu vực tư nhân để thúc đẩy đầu tư, thương mại, tạo lập thị trường trong các ngành công nghiệp và hoạt động cho phép phòng ngừa, quản lý rác thải biển.

Thứ ba, thực hiện công tác phổ biến tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về RTN trên biển

Để nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về bảo vệ chủ quyền biển, đảo nói chung, BVMT biển, đặc biệt là RTN trên biển, hàng năm, Bộ TN&MT đều tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo để hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới vào ngày 8/6 hàng năm. Tại sự kiện này, các khẩu hiệu về phòng chống RTN đại dương và phát động phong trào thu gom RTN trên các bãi biển được sự hưởng ứng rộng

rãi của nhiều cơ quan, tổ chức của cả Trung ương và địa phương. Từ các sự kiện quan trọng này, cùng với sự quan tâm của Chính phủ, phong trào chống RTN nói chung và RTN đại dương nói riêng đã và đang lan tỏa đến các tổ chức, cá nhân. Nhiều cơ quan đã không sử dụng sản phẩm nhựa một lần, nhiều doanh nghiệp đã đưa ra các biện pháp để thay thế túi ni lông bằng các sản phẩm thân thiện với môi trường, phong trào thu gom RTN cũng được tổ chức phát động và thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân.

Thứ tư, thực hiện kế hoạch hành động để giải quyết vấn đề RTN đại dương

Thực hiện định hướng của Nghị quyết số 36/NQ-TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ ngày 5/3/2020 ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý RTN đại dương đến năm 2030 kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 4/12/2019. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025: Giảm thiểu 50% RTN trên biển và đại dương; 50% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom; 80% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; bảo đảm tối thiểu một năm hai lần phát động tổ chức chiến dịch thu gom, làm sạch các bãi tắm biển trên toàn quốc; 80% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa; Thực hiện việc quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh

giá hiện trạng RTN đại dương tại một số cửa sông thuộc 5 lưu vực sông chính tại Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Trung Trung bộ, Nam Trung bộ, Nam bộ và tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch thuộc 12 huyện đảo. Mục tiêu đến năm 2030 là giảm thiểu 75% RTN trên biển và đại dương; 100% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; 100% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; 100% các khu bảo tồn biển không còn RTN.

Để đạt được các mục tiêu này, Kế hoạch đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ứng xử với các sản phẩm nhựa và RTN đại dương; Thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải, RTN từ các hoạt động ở khu vực ven biển và trên biển; Kiểm soát RTN từ nguồn; Hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý RTN đại dương; Điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý RTN đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp này, các Bộ, ngành đều được giao phân công các nhiệm vụ cụ thể và chủ động tổ chức thực hiện, trong đó Bộ TN&MT được giao chủ trì; thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn là cơ quan có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức triển khai thực hiện Kế

hoạch hành động; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch hành động bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng tiến độ.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý RTN đại dương đến năm 2030 kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2020. Bốn nhiệm vụ lớn được Bộ TN&MT chú trọng để triển khai thực hiện, cụ thể:

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ứng xử với các sản phẩm nhựa và RTN đại dương: Tập trung xây dựng và thực hiện các dự án tuyên truyền về tác hại của sản phẩm nhựa một lần, túi ni lông khó phân hủy đối với biển và đại dương, các hệ sinh thái biển, môi trường và sức khỏe con người; Lồng ghép truyền thông về RTN đại dương gắn với việc tổ chức Ngày Môi trường Thế giới, Ngày Đại dương Thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Chiến dịch Làm cho Thế giới sạch hơn; Tuyên truyền, đẩy mạnh các hoạt động áp dụng mô hình 5R trong vận hành, sản xuất dịch vụ, cuộc sống thường ngày để giảm thiểu, hạn chế, nói không với RTN; Nâng cao năng lực, kinh nghiệm quản lý chất thải, RTN; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả phong trào “Nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy”; Phát động phong trào khởi nghiệp, các sáng kiến xanh về tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường nhằm thúc đẩy xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.

Thu gom, phân loại, xử lý và kiểm soát RTN từ nguồn: Tổ chức chiến dịch thu gom rác thải, làm sạch một số bãi biển quy mô quốc gia, tối thiểu một năm hai lần; Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa từ đất liền ra biển và từ các hoạt động trên biển, hải đảo; thực hiện thí điểm mô hình phân loại chất thải, RTN tại nguồn tại một số khu kinh tế, khu đô thị,

khu công nghiệp, chế xuất ven biển; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về thu gom và xử lý chất thải nhựa phát sinh từ các hoạt động kinh tế thuần biển, đặc biệt tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ biển và đa dạng sinh học cao thuộc 12 huyện đảo và các cấu trúc trên biển có người sinh sống.

Hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý RTN đại dương:

Về hợp tác quốc tế, tập trung duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế, chủ động phối hợp trong việc kiểm soát, quản lý RTN đại dương; xác định các đối tác ưu tiên, tiềm năng cần đẩy mạnh phát triển hợp tác theo từng giai đoạn, phù hợp với năng lực, trình độ trong nước về công nghệ, ứng dụng;

Về nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý RTN đại dương, tập trung vào một số hoạt động như: Xây dựng Dự án tăng cường năng lực khảo sát, quan trắc, phân tích thí nghiệm phục vụ nghiên cứu về RTN đại dương, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về RTN đại dương thống nhất; Xây dựng và triển khai Dự án chuẩn bị đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm quốc tế về RTN đại dương tại Việt Nam; Chia sẻ thông tin, dữ liệu với các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực, trên thế giới về RTN đại dương; Nghiên cứu xây dựng công nghệ điều tra, giám sát và bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm RTN đại dương; Xây dựng, vận hành, quản lý hệ

thống quan trắc, giám sát RTN đại dương, hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng RTN đại dương tại một số cửa sông chính, khu vực ven biển, đảo tiền tiêu, có tiềm năng phát triển du lịch.

Rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý RTN đại dương: Khởi động nghiên cứu về vai trò và trách nhiệm pháp lý của ngành bao bì trong quản lý rác thải tại Việt Nam với mục tiêu xây dựng khung trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất; Bổ sung, hoàn thiện, xây dựng mới hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn quốc gia phục vụ quản lý RTN đại dương; Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng các sản phẩm xanh, tái chế và thân thiện với môi trường.

RTN trên các vùng biển của nước ta đã và đang tác động nghiêm trọng đến môi trường, hệ sinh thái biển về lâu dài và ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế biển như du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản,... Giải quyết vấn đề này, nhiều giải pháp đã được ban hành từ định hướng, chiến lược của Đảng đến việc sửa đổi các văn bản quan trọng như Luật BVMT, Luật Thuế BVMT đến các hoạt động cụ thể như hợp tác quốc tế, tuyên truyền nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động. Để đạt được các mục tiêu và hướng tới biển, đại dương xanh cho phát triển bền vững thì các giải pháp cần được nghiêm túc triển khai thực hiện với sự đồng hành của mọi tầng lớp nhân dân■

Tổng cục Hải quan tăng cường kiểm soát phế liệu nhập khẩu

Trong thời gian qua, Tổng cục Hải quan được Bộ Tài chính chỉ đạo áp dụng các biện pháp ngăn chặn từ xa các lô hàng phế liệu nhập khẩu (PLNK) không đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam. Đặc biệt là các biện pháp phòng vệ thương mại, kiểm soát việc NKPL từ xa, nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Để tìm hiểu về vấn đề này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Trần Đức Hùng - Phó Cục trưởng Cục Giám sát quản lý về hải quan (Tổng cục Hải quan).



▲ Ông Trần Đức Hùng - Phó Cục trưởng Cục Giám sát quản lý về hải quan (Tổng cục Hải quan)

★ Xin ông cho biết, tình hình xử lý các container PLNK tồn đọng tại các cảng biển hiện nay?

Ông Trần Đức Hùng: Tính đến tháng 8/2020, số lượng container PLNK tồn đọng trên cả nước là gần 3.500 chiếc, tập trung tại một số cảng biển lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng tồn đọng số lượng lớn các container PLNK trên là do hãng tàu khi vận chuyển PLNK vào Việt Nam thì có người nhận hàng đứng tên trên vận tải đơn, nhưng sau đó, không đến cảng làm thủ tục nhập khẩu và nhận hàng, dẫn đến tồn đọng lượng lớn container tại cảng biển.

Thực hiện Chỉ thị số 27/2018/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Hải quan đã đơn đốc, chỉ đạo Cục Hải quan các tỉnh, thành phố (TP) tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát PLNK. Theo đó, đối với phế liệu có người nhận hàng không có tên trong Danh sách cơ quan, tổ chức đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất thì phế liệu đó không được dỡ xuống cảng tại Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục đã hướng dẫn Cục Hải quan các tỉnh, TP tăng cường thông báo tìm chủ hàng đối với các lô hàng tồn đọng tại cảng biển để doanh nghiệp đến làm thủ tục nhận lại hàng và làm thủ tục nhập khẩu theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tổng cục cũng triển khai một số biện pháp quyết liệt nhằm kiểm soát PLNK, trong đó có việc thực hiện ngăn chặn từ xa các lô hàng PLNK không đáp ứng quy định pháp luật. Cụ thể, yêu cầu các hãng tàu/đại lý hãng tàu khi

khai thông tin E-Manifest (hệ thống tiếp nhận bản khai hàng hóa, chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh), trước khi tàu cập cảng phải khai đầy đủ thông tin cụ thể về chủ hàng tại Việt Nam; kiểm tra thông tin các lô hàng phế liệu trước khi đưa vào lãnh thổ Việt Nam, chỉ cho dỡ hàng xuống cảng nếu người nhận hàng trên Bản lược khai hàng hóa có Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm nguyên liệu sản xuất (Giấy xác nhận NKPL), Giấy xác nhận ký quỹ bảo đảm PLNK và yêu cầu lượng phế liệu dỡ xuống cảng không vượt quá lượng phế liệu được nhập khẩu còn lại trên Giấy xác nhận NKPL; chỉ giải quyết thông quan đối với các lô hàng phế liệu đáp ứng điều kiện về chất lượng theo quy định pháp luật.

★*Vậy các cơ quan chức năng gặp khó khăn gì khi buộc các hãng tàu phải tái xuất những container phế liệu không đủ điều kiện nhập khẩu, thưa ông?*

Giải pháp tháo gỡ cho vấn đề này như thế nào?

Ông Trần Đức Hùng: Theo khoản 6, Điều 58 Luật Hải quan và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 7670/VPCP-KTTH ngày 27/8/2019 của Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Hải quan có vai trò là Tổ trưởng Tổ công tác liên ngành đã chỉ đạo Cục Hải quan các tỉnh, TP yêu cầu các hãng tàu thực hiện việc vận chuyển các container không đủ điều kiện NKPL ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay, việc xử lý container PLNK tồn đọng không đủ điều kiện nhập khẩu còn gặp khó khăn do các hãng tàu chậm trễ trong việc phối hợp với Cơ quan Hải quan để vận chuyển các container ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, dẫn đến chưa xử lý dứt điểm được tình trạng ứ đọng container phế liệu tại các cảng biển trong thời gian qua. Vì thế, để giải quyết vấn đề trên, thời gian tới, nếu các hãng tàu chậm trễ, chây ỳ, không tiến hành vận chuyển những

container phế liệu không đủ điều kiện nhập khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì Cơ quan Hải quan sẽ tiến hành lập danh sách các hãng tàu để đề nghị Bộ Giao thông vận tải dừng cấp phép ra, vào, rời cảng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 7670/VPCP-KTTH.

★Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động NKPL, giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ông có đề xuất giải pháp gì?

Ông Trần Đức Hùng: Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động NKPL từ nước ngoài vào Việt Nam, tôi có một số kiến nghị:

Quốc hội xem xét, bổ sung đối tượng chịu thuế BVMT đối với PLNK làm nguyên liệu sản xuất nhằm hạn chế PLNK từ nước ngoài và khuyến khích tái chế phế liệu trong nước; Chính phủ xem xét tăng mức tiền ký quỹ bảo đảm PLNK, không quy định theo tỷ lệ % trị giá lô hàng mà theo số tiền thực tế phải chi trả khi xử lý môi trường, tiêu hủy, xử lý phế liệu trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng điều kiện nhập khẩu. Nguyên nhân do phế liệu có giá trị thấp, việc quy định số tiền ký quỹ từ 10 - 20% trị giá lô hàng như hiện nay sẽ không đảm bảo chi phí xử lý trong trường hợp phải tiêu hủy.

Bên cạnh đó, đề nghị Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, rà soát các quy định liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa đã qua sử dụng tại

Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 để trình Chính phủ xem xét sửa đổi quy định pháp luật theo hướng Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng được phép nhập khẩu và các Bộ, ngành quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn, điều kiện nhập khẩu; các hàng hóa đã qua sử dụng nếu không thuộc đối tượng này thì cấm nhập khẩu. Lý do là để tránh tình trạng doanh nghiệp lợi dụng nhập khẩu một số loại hàng hóa đã qua sử dụng (thực chất là phế liệu) làm nguyên liệu sản xuất, nhưng khai báo vẫn còn giá trị sử dụng, khi nhập khẩu về, vẫn dùng cho mục đích ban đầu và không thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng (quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018) để “lẩn tránh” các quy định của pháp luật, cũng như điều kiện về NKPL.

Bộ TN&MT xây dựng lộ trình cắt giảm lượng PLNK để

các doanh nghiệp chủ động tìm nguồn nguyên liệu trong nước, hoặc sử dụng nguyên liệu sạch để thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu; chỉ cho phép nhập khẩu phế liệu sạch làm nguyên liệu sản xuất theo nguyên tắc từ năm 2020, khối lượng được nhập khẩu phải giảm dần và không được nhiều hơn số lượng PLNK của các năm trước; Bộ TN&MT phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu, đánh giá nhu cầu thực sự về việc NKPL làm nguyên liệu sản xuất của nước ta để đưa ra số lượng phế liệu cho phép nhập khẩu của các doanh nghiệp trên cả nước; tránh tình trạng các doanh nghiệp xin phép nhập khẩu, nhưng chỉ sản xuất nguyên liệu (hạt nhựa, bột giấy), sau đó, xuất khẩu sang nước khác làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, dẫn đến Việt Nam trở thành địa điểm trung gian “làm sạch phế liệu”, gây ô nhiễm môi trường.

★Trân trọng cảm ơn ông!
PHƯƠNG LINH (Thực hiện)



▲ Cán bộ Hải quan kiểm tra hàng hóa nhập khẩu tại Cảng Cát Lái (TP. Hồ Chí Minh)

CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC:

Chủ động kiểm soát, xử lý và dự báo, cảnh báo các vấn đề ô nhiễm môi trường nước

Vấn đề an ninh tài nguyên nước đang là một trong những thách thức lớn đối với nước ta trong quá trình phát triển. Những tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang đe dọa nguồn nước ngọt của các sông, nguồn nước dưới đất. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa, hoạt động xả thải gia tăng; tình trạng vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước làm biến đổi dòng chảy, suy giảm diện tích đất rừng, nguồn sinh thủy vẫn còn diễn ra, gây sức ép ngày càng lớn lên nguồn nước... Trước thực trạng đó, việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước là cần thiết. Để tìm hiểu về vấn đề này, phóng viên Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Minh Khuyến - Phó Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

★Xin ông cho biết, sự cần thiết cũng như vai trò, tầm quan trọng của công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước hiện nay?

Ông Nguyễn Minh Khuyến: Việt Nam là một trong những quốc gia hứng chịu thảm họa thiên tai lớn nhất ở Đông Á, Thái Bình Dương, đồng thời là một quốc gia ở hạ lưu, do đó chịu ảnh hưởng nặng nề của các rủi ro thiên tai, tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn dẫn tới việc bảo đảm an ninh nguồn nước gặp nhiều thách thức lớn.

Cùng với đó, trong những năm gần đây, sự phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa tăng nhanh dẫn tới nước thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gia tăng. Kèm theo đó là nước thải không được xử lý đúng quy chuẩn, kỹ thuật... đã và đang tác động, gây sức ép ngày càng lớn, trầm trọng đến số lượng và chất lượng của nguồn nước các sông, suối và các tầng chứa nước. Hầu hết, các sông chính ở Việt Nam đều bị ô nhiễm với mức độ khác nhau chủ yếu ở vùng trung, hạ lưu các lưu vực sông, khu vực tập trung đông dân cư và các khu công nghiệp, làng nghề..., đặc biệt, mức độ ô nhiễm tăng cao vào mùa khô, khi lượng nước chảy vào các con sông giảm. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng nhiều tổ



▲ Ông Nguyễn Minh Khuyến - Phó Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước

chức, cá nhân cố tình vi phạm pháp luật về tài nguyên nước và môi trường, làm cho tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm không ngừng gia tăng về cả mức độ lẫn quy mô.

Mặc dù đã có nhiều biện pháp đồng bộ được triển khai để BVMT nước tại các dòng sông nhưng với nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất và dân sinh ngày càng tăng đã gây tác động tiêu cực đến nguồn nước các lưu vực. Hầu hết, các đô thị đều tập trung ven các sông lớn, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, quá tải đã làm ô nhiễm, suy giảm chất lượng nước các dòng sông, đặc biệt là sông chảy qua các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, lượng nước thải y tế phát sinh hàng ngày cũng khá lớn (chỉ được thu gom, xử lý tại các bệnh viện lớn). Việc tăng cao nhu cầu xây dựng đô thị, nhà ở, kết cấu hạ tầng làm gia tăng nhu cầu cát, sỏi cho xây dựng và kéo theo các hoạt động khai

thác cát, sỏi trên sông, đặc biệt là vấn nạn khai thác cát, sỏi trái phép đã gây xói lở bờ sông và phát tán chất ô nhiễm làm suy giảm chất lượng nước.

Mặt khác, rừng đầu nguồn bị suy giảm, tình trạng phá rừng ở Việt Nam đã ở mức báo động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông. Mất thảm thực vật là tác nhân lớn nhất dẫn đến xói mòn lưu vực, lớp đất bề mặt bị rửa trôi dẫn đến tình trạng bồi lắng và làm giảm dung tích hữu ích các hồ chứa. Mất rừng cũng đồng nghĩa với mất tầng trữ nước bề mặt, mưa bao nhiêu sẽ thành dòng chảy làm tăng nguy cơ lũ lụt, đồng thời làm giảm lượng trữ nước ngầm cho mùa khô gây nguy cơ hạn hán, mất cân bằng lượng khí ô xy và cacbonic, cân bằng sinh thái trên lưu vực sông. Như vậy, có thể thấy công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước là rất cần thiết và đóng vai trò vô cùng quan trọng.

★*Công tác kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước trong thời gian qua được thực hiện như thế nào, thưa ông?*

Ông Nguyễn Minh Khuyến: Để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước (ÔNNN), thời gian qua, Bộ TN&MT đã tăng cường triển khai thực thi các quy định pháp luật về tài nguyên nước, BVMT. Đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, Bộ TN&MT tập trung nguồn lực triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT. Bộ đã và đang thực hiện các nhiệm vụ như: Tập trung thanh tra, kiểm tra các đối tượng có quy mô xả nước thải lớn trên phạm vi cả nước; rà soát đánh giá tác động môi trường, công trình, biện pháp BVMT của các dự án lớn, nguy cơ cao gây ÔNNN; tổng điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải trên phạm vi cả nước; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải; lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt để có giải pháp cải thiện, phục hồi.

Bên cạnh đó, tập trung đầu tư hệ thống giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hướng xã hội hóa việc quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải để kịp thời, chủ động trong việc kiểm soát, xử lý, cũng như kịp thời dự báo, cảnh báo đến người dân khi có các vấn đề ÔNNN xảy ra. Triển khai thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường nước trên các

lưu vực sông, đồng thời, tiếp tục đầu tư mới, nâng cấp các trạm quan trắc để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước từ cấp Trung ương đến địa phương. Cùng với đó, Bộ cũng đang tập trung nguồn lực để đầu tư các trạm quan trắc chất lượng nguồn nước tự động kết hợp với sử dụng công nghệ thông tin để kịp thời, chủ động trong việc kiểm soát, xử lý, cũng như kịp thời dự báo, cảnh báo đến người dân khi có các vấn đề ÔNNN xảy ra.

Nhờ những nỗ lực trên, công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước đã đạt được các kết quả tích cực như: Tình trạng các điểm nóng ô nhiễm tại lưu vực sông Thị Vải, lưu vực sông Đồng Nai, Sài Gòn đã giảm. Chất lượng nước ở một số khu vực ô nhiễm thường xuyên đã được cải thiện đáng kể.

Đối với nước thải công nghiệp, trong thời gian gần đây, Bộ TN&MT đã tập trung nguồn lực quản lý, kiểm soát chặt chẽ.

Trên phạm vi cả nước, đã có 221/251 khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, đạt khoảng 88%. Đã có 121/251 KCN lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đạt tỷ lệ trên 42%. Đối với các cơ sở sản xuất, nhà máy riêng lẻ đang được kiểm soát chặt chẽ việc xả nước thải vào nguồn nước. Bộ TN&MT đặt mục tiêu trong vài năm tới sẽ kiểm soát được lượng nước thải công nghiệp, bao gồm nước thải từ các KCN, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất công nghiệp đơn lẻ trên toàn quốc.

Ngoài ra, nhiều địa phương đã chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ cao, dự án có tỷ lệ đầu tư về môi trường lớn. Một số địa phương đã bước đầu thực hiện việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong quá trình thu hút đầu tư thông qua việc lựa chọn những ngành nghề, dự án



▲ Các hoạt động xả nước thải từ khu dân cư, làng nghề đang gây tác động và sức ép ngày càng lớn lên nguồn nước

đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch.

★ *Theo ông, các khó khăn, bất cập trong việc thực thi các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ nguồn nước (BVNN) hiện nay là gì?*

Ông Nguyễn Minh Khuyến: Mặc dù hệ thống quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ chất lượng nước khá đầy đủ, nhưng một số thực tiễn mới phát sinh cần phải nghiên cứu hoàn thiện, bổ sung đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và tính hệ thống của pháp luật. Cơ chế chính sách (cả trong xây dựng chính sách và triển khai thực hiện) giữa các Bộ/ngành đối với hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước trên lưu vực sông còn chưa đồng bộ và có sự giao thoa, chồng lấn. Kinh phí cho các hoạt động quan trắc, đánh giá môi trường nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước chưa tương xứng với nhiệm vụ và yêu cầu để phục vụ công tác quản lý. Mạng lưới trạm quan trắc, giám sát môi trường nước còn thiếu, chưa đồng bộ, công nghệ và thiết bị lạc hậu nên chưa đảm bảo chủ động, kịp thời kiểm soát vấn đề ô nhiễm các nguồn nước. Trong khi đó, để duy trì và cải thiện chất lượng nước, bắt buộc phải kiểm soát các nguồn thải để đảm bảo tổng tải lượng không vượt quá khả năng tiếp nhận của môi trường nước. Việc kiểm soát nguồn nước thải còn chưa hiệu quả do thiếu nguồn lực cả ở Trung ương và địa phương (bao gồm nhân lực, trang thiết bị).

Mặt khác, ý thức về bảo vệ nguồn nước vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu gây ô nhiễm nguồn nước như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi vào các nguồn nước kênh, rạch, sông, suối, hồ, ao... vẫn còn phổ biến. Ý thức chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên nước của các hộ sản xuất kinh doanh, nhất là các hộ sản xuất kinh doanh thuộc các làng nghề, của một số nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn thấp.

★ *Nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, BVNN, tiến tới ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, theo ông cần triển khai những giải pháp gì trong thời gian tới?*

Ông Nguyễn Minh Khuyến: Theo tôi, trong thời gian tới, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện, bổ sung chính sách, pháp luật

về tài nguyên nước, nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu của công tác quản lý tài nguyên nước là tập trung triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách quản lý, quy hoạch tài nguyên nước, giám sát khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước, phòng chống ô nhiễm nguồn nước đã được thể chế hóa trong Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản đã được ban hành trong thời gian qua. Hiện nay, Bộ TN&MT đang hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), các quy định về BVMT, BVNN sẽ được rà soát, bổ sung nhằm thúc đẩy công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước hiệu quả. Ngoài ra, Bộ TN&MT sẽ tiếp tục thực hiện một số giải pháp như:

Thứ nhất, ứng dụng công nghệ để giám sát chặt chẽ các cơ sở có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước. Xử lý nghiêm, công khai các cơ sở xả nước thải gây ô nhiễm trên các phương tiện thông tin, truyền thông để tạo áp lực xã hội đối với hình ảnh của các doanh nghiệp.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường, hệ thống văn bản quy định về thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là các quy định về cưỡng chế, các biện pháp chế tài xử lý vi phạm đối với những cơ sở vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về BVMT và tài nguyên nước.

Thứ ba, phát triển mạng lưới quan trắc môi trường nước quốc gia, giám sát xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 40/NĐ-CP, bảo đảm việc

quan trắc, giám sát và cảnh báo chất lượng nước đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương để giám sát chặt chẽ, cảnh báo chất lượng các nguồn nước trên phạm vi cả nước.

Thứ tư, đẩy mạnh việc lập và cấm mốc hành lang BVNN tại các địa phương theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP; lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt để có giải pháp cải thiện, phục hồi. Thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

Thứ năm, tập trung xây dựng và phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Hồng, Cửu Long và các lưu vực sông lớn làm cơ sở cho các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước nhằm cân bằng các nguồn nước, điều hòa, phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước một cách hợp lý theo không gian, thời gian.

Cuối cùng, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp vào công tác BVNN. Đặc biệt, đề cao vai trò giám sát của người dân trong việc phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi, sự cố gây ô nhiễm nguồn nước ngay từ khi mới xuất hiện.

★ *Trân trọng cảm ơn ông!*

CHÂU LOAN (Thực hiện)

Một số cam kết bắt buộc về môi trường trong CPTPP, EVFTA và Kế hoạch triển khai của ngành Tài nguyên và Môi trường

NGUYỄN THI
Bộ TN&MT

Ngày 8/6/2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA); Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Trong đó, các yêu cầu về BVMT được hai Hiệp định cam kết ở mức cao với các mục tiêu: Thúc đẩy chính sách hỗ trợ lẫn nhau trong thương mại và môi trường; đẩy mạnh thực thi pháp luật về môi trường và các điều ước quốc tế đa phương về môi trường; bảo đảm sự tăng trưởng về thương mại và đầu tư không ảnh hưởng đến chi phí BVMT; nâng cao năng lực của các bên trong giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại.

Tại hai Hiệp định CPTPP và EVFTA đều dành một chương riêng quy định về BVMT, phát triển bền vững (Chương 20 về Môi trường của CPTPP với 81 khoản; Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững của EVFTA với 41 khoản). Theo đó, các quy định yêu cầu các bên tham gia có nghĩa vụ thực hiện cam kết về BVMT, đa dạng sinh học (ĐDSH) và biến đổi khí hậu (BĐKH), các thiết chế thực thi và giải quyết tranh chấp phát sinh. Để thực hiện 2 Hiệp định nêu trên và các Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ thực hiện hai Hiệp định, ngày 18/8/2020, Bộ TN&MT đã phê duyệt Quyết định số 1813/QĐ-BTNMT ban hành Kế hoạch thực hiện CPTPP và EVFTA, trong đó chú trọng triển khai các cam kết mang tính bắt buộc thực hiện.

MỘT SỐ CAM KẾT BẮT BUỘC THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA CPTPP VÀ EVFTA

Cam kết BVMT ở mức độ cao: Điều 20.3.3 CPTPP và Điều 13.2.2 EVFTA quy định mỗi bên phải nỗ lực để bảo đảm pháp luật BVMT quy định, đồng thời khuyến khích BVMT ở mức độ cao và tiếp tục tăng cường BVMT. Đây là cam kết có tính chất bắt buộc nhưng nội dung ở các điều nêu trên lại dùng cụm từ “khuyến khích”, “cố gắng”. Ngoài ra, hai Hiệp định còn cho phép các bên tự thiết lập chính sách và thực thi quy

định về BVMT. Có thể nói đây chính là cơ sở để quy định các nội dung có tính chất bắt buộc ở các điều khoản khác và để nhà đầu tư có thể bảo vệ quyền lợi của mình bằng cách khởi kiện khi nhận thấy nước sở tại chưa bảo đảm sự cân bằng chi phí BVMT trong sản xuất hàng hóa giữa các nước thành viên. Đặc biệt, cả hai Hiệp định đều không cho phép các bên giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các bên (20.3.4, 20.3.6 CPTPP và 13.3.2, 13.3.3, 13.3.4 EVFTA).

Để thực thi các cam kết này, thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là việc tuân thủ các quy định về BVMT của các nhà đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh. Mặc dù, các quy định pháp luật về BVMT ở nước ta đã cơ bản đầy đủ và đáp ứng các yêu cầu BVMT của hai Hiệp định nhưng vẫn còn hiện tượng vi phạm pháp luật về môi trường, thiếu sự đầu tư các công trình BVMT đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, nếu được đầu tư thì không vận hành theo đúng quy trình... Nhiều

trường hợp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thậm chí gây sự cố môi trường. Đây là những trường hợp dễ dẫn đến rủi ro như xảy ra khiếu nại hoặc khiếu kiện theo quy định của hai Hiệp định.

Về BĐKH, liên quan đến kiểm soát chất gây suy giảm tầng ô zôn và thúc đẩy thị trường các bon: Khoản 20.5.1 CPTPP yêu cầu các bên phải thực hiện biện pháp kiểm soát việc sản xuất, tiêu thụ và mua bán những chất làm suy giảm hoặc biến đổi tầng ô zôn. Để thực hiện quy định này, các bên cần duy trì biện pháp hoặc biện pháp được liệt kê tại Phụ lục 20-A CPTPP hoặc/ và thực thi nghĩa vụ của mình trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal hoặc bất kỳ biện pháp nào tương đương hoặc cao hơn. EVFTA cũng yêu cầu các bên thực hiện điều ước đa phương liên quan đến BĐKH UNFCCC, Hiệp định Paris và tích cực hợp tác để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, thích ứng với khí hậu, phù hợp với Hiệp định Paris (13.6.1 EVFTA). Các bên phải tham vấn, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong

các lĩnh vực ưu tiên hoặc lĩnh vực hai bên cùng quan tâm, bao gồm: Các bài học, thông lệ tốt nhất trong việc xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các bon; thúc đẩy thị trường các bon trong nước, quốc tế thông qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng, suy thoái rừng; tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo (13.6.2 EVFTA). Để thực hiện, hiện nay, Bộ TN&MT đã sửa đổi Luật BVMT, trong đó quy định về thị trường các bon.

BVMT khỏi ô nhiễm từ tàu biển: Khoản 20.6.1 CPTPP quy định mỗi bên phải thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ tàu biển. Hiệp định cũng xác định các bên phải hoàn thành nghĩa vụ bắt buộc này nếu duy trì biện pháp hoặc các biện pháp được liệt kê tại Phụ lục 20-B, thực thi nghĩa vụ trong khuôn khổ Công ước Marpol hoặc bất kỳ biện pháp nào sau đó tương đương hoặc cao hơn. Hiện nay, Việt Nam đã đáp ứng được quy định này, tuy vậy, cần thiết phải đưa nội dung BVMT từ tàu biển cụ thể hơn vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) lần này; đặc biệt là các quy định khung làm cơ sở hợp tác với các bên để giải quyết các vấn đề liên quan đến ô nhiễm do tai nạn từ tàu biển (20.6.3 CPTPP)

Bảo vệ ĐDSH: Hai Hiệp định đều yêu cầu bảo vệ ĐDSH ở mức độ cao. Theo đó, mỗi bên phải thúc đẩy, khuyến khích việc bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH (20.13.2 CPTPP). Mỗi bên sẽ công khai các chương trình, hành động, bao gồm cả những chương trình hợp tác liên quan đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH (20.13.5). Tiểu ban môi trường sẽ phối hợp với Tiểu ban về Vệ sinh dịch tễ được thiết lập trong khuôn khổ Điều 7.5 (Tiểu ban về vệ sinh dịch tễ) để xác định các cơ hội hợp tác nhằm chia sẻ thông tin và kinh nghiệm quản lý về sự di chuyển, cách ngăn ngừa, phát hiện, kiểm soát và loại trừ các sinh vật ngoại lai xâm hại.

Điều 13.17.2 EVFTA quy định các bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc

tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn và sẽ không áp dụng các hạn chế đi ngược lại với mục tiêu của Công ước về ĐDSH (CBD). Các bên sẽ khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn ĐDSH, trong đó có việc tiếp cận nguồn gen, chia sẻ công bằng, hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng; thông qua và thực thi các biện pháp hiệu quả, phù hợp với cam kết của các hiệp ước quốc tế mà các bên tham gia, hướng tới giảm thiểu việc buôn bán trái phép loài động vật hoang dã.

Chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải và mau phục hồi (20.15.2 CPTPP) là cam kết mang tính bắt buộc nhưng chỉ dừng lại ở mức yêu cầu các bên hợp tác và nỗ lực thực hiện việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, mau phục hồi. Thỏa thuận này vừa là thách thức, vừa là cơ hội của Việt Nam khi ký kết Hiệp định CPTPP, vì việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải và mau phục hồi với các nội dung đa dạng đòi hỏi phải được thực hiện đồng bộ. Đây là yêu cầu mới đối với thực tiễn phát triển ở nước ta do công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật và tổ chức bộ máy nhà nước còn một số hạn chế. Tuy nhiên, Hiệp định cũng mở ra cơ hội hợp tác, hỗ trợ để cùng nhau xây dựng nền kinh tế phát thải thấp và mau phục hồi với các lĩnh vực hợp tác đa dạng như sử dụng hiệu quả năng lượng; phát triển công nghệ với chi phí thấp và ít phát thải, các nguồn năng lượng sạch và có thể tái tạo; giao thông vận tải và sự phát triển bền vững cơ sở hạ tầng đô thị; giải quyết việc phá rừng và suy thoái rừng; giám sát chất thải; cơ chế thị trường và phi thị trường; phát triển ít phát thải, mau phục hồi và

chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong các lĩnh vực này.

Cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao biểu hiện BVMT (20.11.2 CPTPP): Đây là nội dung bắt buộc thực hiện nhưng cũng chỉ dừng lại ở mức độ khuyến khích các bên sử dụng các cơ chế linh hoạt và tự nguyện để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường; sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ liên quan... vào việc xây dựng các tiêu chí sử dụng để đánh giá hoạt động BVMT theo cơ chế tự nguyện. Như vậy, cần thiết phải có sự nghiên cứu để đưa vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) một quy định khung liên quan đến cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao BVMT, trên cơ sở đó có sự hợp tác và những bước đi ban đầu tạo các cơ chế BVMT mới, hiệu quả hơn ở nước ta.

Các cam kết về tính minh bạch: Mỗi bên CPTPP phải tăng cường nhận thức về các chính sách và pháp luật môi trường của công chúng, bao gồm quy trình thực thi và tuân thủ, bằng cách đảm bảo các thông tin liên quan được công khai đến công chúng. Điều 13.12 EVFTA quy định các bên phải đảm bảo các biện pháp môi trường được phát triển, giới thiệu và thực thi một cách minh bạch. Mục tiêu của yêu cầu bắt buộc này là đảm bảo tính minh bạch bằng cách yêu cầu các bên công khai thông tin liên quan đến các biện pháp nhà nước và thủ tục hành chính ngành môi trường. CPTPP cho phép các bên tự do quyết định cách thức công bố thông tin phù hợp với điều kiện của từng quốc gia. Đây là cơ sở để các nhà đầu tư đưa ra yêu cầu về tiếp cận thông tin trong hoạt động BVMT của quá trình đầu tư. Vì vậy, cần phải có các cơ chế hiệu quả hơn để thi

hành, tránh những khiếu nại có thể phát sinh từ các nhà đầu tư theo quy định của CPTPP.

Ở mức độ khác, Điều 13.12 EVFTA yêu cầu các bên phải đảm bảo những người quan tâm có cơ hội bày tỏ quan điểm của họ liên quan đến sự phát triển, giới thiệu và thực thi các biện pháp BVMT. Do EVFTA quan tâm đến môi trường ở khía cạnh thương mại, nên các cam kết về minh bạch của EVFTA trong chương này còn được quy định ở mức độ chung chung; cam kết cụ thể về minh bạch được quy định tại Chương 14.

Các cam kết liên quan đến bảo đảm thực thi pháp luật: Điều 20.7.2 CPTPP yêu cầu Việt Nam phải bảo đảm rằng bất kỳ một cá nhân, tổ chức nào sinh sống hoặc thành lập trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam có thể tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và cơ quan có thẩm quyền phải xem xét việc tố cáo đó một cách thỏa đáng, theo quy định của pháp luật. Điều 20.7.3 của CPTPP yêu cầu các quốc gia phải có thủ tục tư pháp, bán tư pháp hoặc hành chính để thực thi pháp luật môi trường. Các thủ tục đó phải công bằng, bình đẳng, minh bạch và tuân theo trình tự phù hợp. Tất cả các phiên xử phải công khai, trừ khi thủ tục tư pháp có quy định khác, theo quy định của pháp luật quốc gia đó. Theo Điều 20.7.4 CPTPP, mỗi bên phải đảm bảo rằng những người có lợi ích được công nhận theo luật của mình trong một vấn đề cụ thể có quyền truy cập thích hợp vào các thủ tục tố tụng. Liên quan đến yêu cầu này, quyền khởi kiện và quyền tham gia tích cực trong tố tụng nên được xem xét. Điều 20.7.5 của CPTPP yêu cầu các bên có các biện pháp chế tài phù hợp đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường nhằm bảo đảm thực thi. Các chế tài đó bao gồm cả việc bồi thường và quyền yêu cầu nhà nước có biện pháp ngăn chặn, trừng phạt. Điều 20.7.6 còn yêu cầu việc đưa ra các mức chế tài phải tính đến các yếu tố hợp lý liên quan, ví dụ như bản chất và mức độ nguy hiểm của hành vi, thiệt hại đến môi trường

và các lợi ích kinh tế mà người vi phạm có được từ hành vi vi phạm.

Nhìn chung, các quy định hiện nay của nước ta về cơ bản đã đáp ứng các cam kết về bảo đảm thực thi pháp luật BVMT. Tuy nhiên, việc thực hiện trên thực tế còn nhiều hạn chế. Đây chính là rủi ro dẫn đến nảy sinh tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện của các nhà đầu tư nước ngoài vì các cam kết này sẽ là căn cứ để nhà đầu tư có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp để buộc các nhà đầu tư thực hiện các biện pháp BVMT, bảo đảm sự công bằng trong hoạt động đầu tư BVMT.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CPTPP VÀ EVFTA CỦA BỘ TN&MT

Hiệp định CPTPP và EVFTA có nhiều điểm tương đồng về nội dung cam kết cũng như cơ chế thực hiện. Chính vì vậy, Bộ TN&MT đã ban hành một Kế hoạch để thống nhất các hoạt động thực thi hai Hiệp định nêu trên. Trong đó, Phụ lục của Kế hoạch đã liệt kê các cam kết bắt buộc áp dụng để các đơn vị trực thuộc Bộ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện việc rà soát hệ thống pháp luật và đối chiếu với các cam kết để nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các quy định của pháp luật để thực thi các cam kết; đồng thời thực hiện các biện pháp nhằm tích cực triển khai thực thi pháp luật. Để triển khai đồng bộ và tích cực hai Hiệp định, Kế hoạch đã đề ra các hoạt động và giao đơn vị chủ trì thực hiện, gồm:

Tuyên truyền, phổ biến CPTPP và EVFTA, trong đó tập

trung thực hiện việc phổ biến, tập huấn các nội dung của Hiệp định cho công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; xây dựng chuyên mục trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật, tập trung vào việc rà soát các nghĩa vụ bắt buộc áp dụng để kịp thời thi hành; hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi); triển khai sửa đổi Luật ĐDSH; hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; đề xuất chính sách thúc đẩy đầu tư hàng hóa, dịch vụ môi trường; đánh giá tác động của hai Hiệp định đối với hệ thống pháp luật về TN&MT.

Tăng cường tuân thủ pháp luật về BVMT, trong đó yêu cầu các đơn vị thực hiện các cam kết quốc tế đa phương về môi trường, BĐKH, ĐDSH mà Việt Nam đã tham gia; xây dựng cơ chế tiếp nhận, giải quyết, phản hồi các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; khảo sát và đánh giá tác động của việc thực hiện Chương 20. Môi trường (CPTPP) và Chương 13. Thương mại và Phát triển bền vững (EVFTA).

Xây dựng thiết chế tổ chức thực hiện như thành lập Tổ công tác giúp Bộ trưởng Bộ TN&MT thực hiện 2 Hiệp định; tham gia DAG.

Tăng cường năng lực bao gồm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực ngoại ngữ, đàm phán, chuyên môn cho công chức, viên chức và người lao động ngành TN&MT; vận động, tiếp nhận các nguồn lực quốc tế, hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực và tổ chức thực thi CPTPP và EVFTA■

Gỡ nút thắt cho bài toán xử lý rác thải sinh hoạt tại Hà Nội như thế nào? (Kỳ 2)

Với tốc độ phát triển nhanh, lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại TP. Hà Nội gia tăng nhanh chóng, trong khi diện tích đất dành cho chôn lấp rác không còn, vì thế, việc xử lý chất thải rắn (CTR) theo công nghệ đốt, tận dụng nhiệt phát điện là yêu cầu bức thiết hiện nay của Thủ đô. Tuy nhiên, dù là rất cấp bách, nhưng đến nay, việc triển khai các dự án nhà máy đốt rác phát điện vẫn còn vướng mắc.

CHẠM TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN ĐỐT RÁC PHÁT ĐIỆN

Hiện nay, Hà Nội có diện tích khoảng 335.000 ha và dân số hơn 8 triệu người, với 30 đơn vị hành chính cấp quận/huyện/thị xã (gồm 1 thị xã, 12 quận, 17 huyện), 584 xã/phường/thị trấn. Những năm qua, tốc độ đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và dân số của Hà Nội tăng nhanh đã kéo theo sự gia tăng đáng kể lượng CTR, đặc biệt là CTRSH trên toàn TP. Trước sức ép về xử lý lượng CTRSH lớn, trong khi quỹ đất dành cho chôn lấp ngày càng ít, từ năm 2016, Hà Nội đã bắt đầu quan tâm đến việc đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác bằng công nghệ đốt

phát điện. Tháng 4/2017, Nhà máy đốt rác phát điện đầu tiên của TP (Nhà máy NEDO) đã được khánh thành và đưa vào hoạt động tại Khu liên hợp xử lý chất thải (KLHXLCT) Nam Sơn (Sóc Sơn, Hà Nội). Nhà máy có diện tích 16.809 m², tổng mức đầu tư trên 645 tỷ đồng, trong đó, nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Tổ chức Phát triển Công nghệ công nghiệp và Năng lượng mới Nhật Bản khoảng 472 tỷ đồng; vốn đối ứng từ ngân sách TP. Hà Nội là 173 tỷ đồng. Nhà máy sử dụng lò Rotary kiln - Stoker (công nghệ Nhật Bản), xử lý được nhiều loại chất thải khác nhau (chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại), đồng thời tận dụng nhiệt phát điện. Nhà máy được đánh giá là một bước tiến quan trọng của TP trong nỗ lực tái chế chất thải cho mục đích phát triển công

ngiệp. Tuy nhiên, công suất của Nhà máy thấp, chỉ xử lý được 75 tấn/ngày và tạo ra 1.930 kW điện, rất “khiêm tốn” so với tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn TP.

Song Dự án Nhà máy NEDO cũng mở ra hướng đi mới cho TP về xử lý CTRSH. Từ năm 2017, TP. Hà Nội đã có chủ trương kêu gọi xã hội hóa đầu tư xử lý chất thải theo công nghệ hiện đại, thu hồi năng lượng để phát điện. Trong thông báo kêu gọi đầu tư, TP nêu rõ 5 tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, gồm: Có năng lực về tài chính và kinh nghiệm xử lý rác thải; hồ sơ thiết kế công nghệ đốt rác phát điện tiên tiến, hiệu quả; nghiên cứu kỹ tính chất rác thải ở Hà Nội; đáp ứng được giá xử lý rác và giá phát điện theo quy định; có nhà máy được xây dựng ở Việt Nam, hay trên thế giới đạt



▲ Công trình Dự án Nhà máy đốt rác phát điện Sóc Sơn tại KLHXLCT Nam Sơn (Sóc Sơn, Hà Nội)

hiệu quả. Bên cạnh đó, còn có các tiêu chí phụ như công nghệ nhà máy tiên tiến, thông minh, tiết kiệm; cam kết sớm khởi công, hoàn thành nhanh; ưu tiên đơn vị sử dụng hiệu quả thiết bị sản xuất trong nước; tạo việc làm ổn định cho người dân ở khu vực dự án; sử dụng ít đất; công suất phát điện tốt nhất và hiệu suất đốt rác cao nhất.

Với các tiêu chí đề ra, TP đã chấp thuận chủ trương đầu tư 5 dự án, gồm: Nhà máy điện rác Sóc Sơn tại KLHXLCT Nam Sơn, công suất xử lý 4.000 tấn/ngày, đêm; Dự án tại Khu xử lý chất thải Đồng Ké (huyện Chương Mỹ), công suất 1.500 tấn/ngày, đêm; Dự án tại Khu xử lý chất thải Phù Đổng (huyện Gia Lâm), công suất 1.200 tấn/ngày, đêm và 2 Dự án tại Khu xử lý CTR Xuân Sơn (thị xã Sơn Tây, Ba Vì) là Nhà máy xử lý rác phát điện Xuân Sơn, công suất 1.000 tấn/ngày, đêm; Dự án khí hóa rác thải sinh hoạt thành điện năng, công suất 500 tấn/ngày, đêm. TP đã đề ra mục tiêu trong thời gian từ năm 2020 - 2021, tất cả các dự án trên phải đi vào hoạt động. Tuy nhiên, mục tiêu này sẽ khó đạt được vì đến nay, mới chỉ có Dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn là sắp hoàn thành, còn lại các dự án khác triển khai rất chậm.

Lý giải về điều này, ông Mai Trọng Thái - Chi cục trưởng Chi cục BVMT Hà Nội cho biết, các dự án gặp một số vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng và môi trường vì cần sự phê duyệt của các Bộ, ngành Trung ương; hoặc thủ tục bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực... Ngay cả với Dự án được kỳ vọng “cán đích” sớm nhất là Dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn cũng gặp khó khăn. Đây là Dự án có công suất lớn nhất trong số các nhà máy đốt rác phát điện được UBND TP phê duyệt đầu tư. Nhà máy có tổng mức đầu tư khoảng 7.000 tỷ đồng do Công ty CP Môi trường Năng lượng Thiên Ý làm chủ đầu tư, Tổng thầu MCC (Trung Quốc) thực hiện, sử dụng công nghệ đốt rác bằng lò ghi cơ học của Bỉ, công suất phát điện khoảng 75 MW điện/giờ. Theo cam kết của chủ đầu tư, Dự án sẽ hoàn thành vào tháng 8/2020 và đến tháng 10/2020, sẽ chính thức đi vào hoạt động. Nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid -19 diễn ra từ đầu năm 2020 đến nay, nên nhiều chuyên gia, cán bộ kỹ thuật nước ngoài của Công ty chưa thể sang Việt Nam làm việc. Đồng thời, việc vận chuyển, nhập khẩu máy móc, thiết bị từ nước ngoài cũng bị gián đoạn, dẫn đến chậm trễ trong hoàn thành Dự án. Dự kiến, vào tháng 12/2020, Nhà máy mới

được đưa vào vận hành thử nghiệm.

Theo dự báo, vào năm 2020, tổng lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn TP sẽ tăng lên 8.500 tấn/ngày, đêm (Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Rõ ràng, ngay cả khi Nhà máy điện rác Sóc Sơn đi vào hoạt động; chạy đúng công suất là 4.000 tấn/ngày, đêm thì cũng chỉ xử lý được 1/2 lượng CTRSH phát sinh mỗi ngày trên địa bàn TP. Vậy lượng CTRSH còn lại sẽ được xử lý bằng cách nào trước khi các nhà máy khác đi vào hoạt động?

ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP TRONG QUẢN LÝ CTRSH

Trước yêu cầu cấp bách về việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án nhà máy xử lý CTRSH theo công nghệ hiện đại, từ năm 2019 đến nay, TP. Hà Nội đã xây dựng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, đất, hỗ trợ giá mua điện; chỉ đạo các Sở, ngành tập trung hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành những thủ tục liên quan theo đúng tiêu chí đầu tư; chủ động tìm cách tháo gỡ vướng mắc cho chủ đầu tư, đồng thời, thường xuyên kiểm tra hiện trường, đôn đốc chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng, bảo đảm đúng quy định; đề xuất biện pháp cụ thể đối với từng dự án nhằm giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc. Cùng với đó, TP cũng yêu cầu các chủ đầu tư tuân thủ cam kết với TP, khẩn trương hoàn thành dự án, góp phần xây dựng Thủ đô ngày càng văn minh, hiện đại.

Để các dự án nhà máy đốt rác phát điện của Hà Nội sớm được đầu tư, đi vào hoạt động, ngoài sự nỗ lực, quyết tâm của TP, điều quan trọng nhất là các

Bộ, ngành cũng cần hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư, khuyến khích công nghiệp tái chế, tái sử dụng CTR và tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải; điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành; hướng dẫn cụ thể về giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng công nghệ đốt phát điện công suất lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến...

Trao đổi về vấn đề này, bà Nguyễn Thị Thùy Ninh - Phó Trưởng phòng Kinh doanh và Truyền thông (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội) cho biết, hiện nay, doanh nghiệp đầu tư nhà máy xử lý rác thải gặp không ít rào cản về chính sách, dù vốn và công nghệ đã sẵn sàng. Để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ứng dụng các công nghệ hiện đại, phát triển thị trường sản phẩm tái chế. Các cơ chế, thủ tục cần được xây dựng theo hướng đơn giản hóa, minh bạch, tạo sự chủ động cho các đối tượng thụ hưởng, tránh hiện tượng những đối tượng được hưởng lợi từ chính sách khó tiếp cận được các nguồn ưu đãi. Đồng thời, cần có sự đồng nhất giữa các Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm chi đủ, đúng mức chi theo tốc độ phát triển kinh tế. Các Bộ, ngành liên quan cần rà soát, nghiên cứu, xây dựng chính sách, quy định phù hợp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể áp dụng thử nghiệm các công nghệ hiện đại, hiệu quả xử lý cao, giảm lượng thủ tục thẩm định.

Tuy nhiên, một khó khăn khác trong việc xử lý CTRSH ở Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung là rác không được phân loại đúng tiêu chuẩn, nên khó đảm bảo hiệu năng xử



▲ Người dân tích cực tham gia hoạt động phân loại rác thải tại nguồn giúp giảm thiểu chi phí từ quá trình thu gom, vận chuyển đến xử lý

lý của lò đốt, thậm chí còn phát thải khí độc hại ra môi trường. Theo TS. Nguyễn Trung Thắng - Phó Viện trưởng Viện Chiến lược, chính sách TN&MT (Bộ TN&MT), ở những nước phát triển như châu Âu, Nhật Bản, hay Singapore..., rác thải được phân thành nhiều loại (rác có thể tái chế, rác nguy hại, rác hữu cơ...). Nhưng tại Việt Nam, rác thải không được phân loại mà trộn lẫn và vận chuyển về nhà máy xử lý, gây khó khăn, tốn kém và không hiệu quả cho việc đốt rác. Đồng thời, còn lãng phí nguồn tài nguyên từ rác thải, không tận dụng được những vật liệu có trong rác làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp tái chế nhựa, kim loại, giấy, hay công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ. Vì vậy, việc phân loại rác từ nguồn là giải pháp căn cơ để giải quyết câu chuyện rác thải hiện nay của TP. Hà Nội.

TS. Nguyễn Trung Thắng nhấn mạnh, việc phân loại rác phải được thực hiện đồng bộ ngay từ các hộ gia đình, đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý tại nhà máy. Đây cũng là vấn đề mà dư luận rất quan tâm trong các quy định của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đang được trình Quốc hội khóa XIV xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 9. Dự thảo Luật đã quy định rõ, các hộ gia đình, cá nhân phải có trách nhiệm trong việc phân loại CTR tại nguồn và UBND cấp tỉnh/TP quyết định việc phân loại cụ thể

CTRSH tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Vì thế, Hà Nội cần sớm ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy người dân TP thực hiện phân loại rác tại nguồn, cũng như đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân về phân loại rác, nhằm đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành của mỗi người dân. Cùng với đó, Hà Nội cần chủ động nâng cấp, đầu tư đồng bộ về hệ thống hạ tầng phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTR, đáp ứng yêu cầu BVMT trong tình hình mới.

Thiết nghĩ, để hướng tới một đô thị văn minh, hiện đại và phát triển bền vững trong thời gian tới, ngoài các giải pháp trên, Hà Nội cần sớm hoàn thiện điều chỉnh Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tạo cơ chế huy động nguồn vốn đầu

tư xã hội hóa trong thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, giúp giảm tải cho các khu xử lý tập trung của TP. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng của TP phải đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho việc kêu gọi đầu tư dự án xử lý chất thải bằng công nghệ tiên tiến, đảm bảo về BVMT. Tuy nhiên, trước mắt, UBND TP. Hà Nội cần sớm giao cho Sở TN&MT làm cơ quan đầu mối thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với CTR trên địa bàn TP theo đúng chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 3/2/2019 để tránh chồng chéo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý môi trường. Nếu thực hiện được những giải pháp tổng thể trên, bài toán phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH của TP. Hà Nội sẽ được giải quyết trọn vẹn.

GIÁNG HƯƠNG - THU QUỲNH

Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) bám sát, thể chế hóa yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết của Đảng

Thời gian qua, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, trong đó có Nhóm hành động vì Công lý, Môi trường và Sức khỏe (JEH). Trao đổi về vấn đề này, Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn PGS.TS Bùi Thị An - Viện trưởng Viện Tài nguyên, môi trường và phát triển cộng đồng, một trong những thành viên tích cực của JEH về một số quy định mới trong Dự thảo Luật.



▲ PGS.TS Bùi Thị An - Viện trưởng Viện Tài nguyên, môi trường và phát triển cộng đồng

★ Bà đánh giá thế nào về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) lần này?

PGS.TS Bùi Thị An: Tôi đánh giá cao sự cầu thị, tiếp thu ý kiến của Ban soạn thảo, đặc biệt của Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà. Có thể nói, Dự thảo Luật lần này phù hợp với những quy định của Hiến pháp năm 2013, cơ bản thống nhất với hệ thống pháp luật của Việt Nam và tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, Dự thảo Luật cũng bám sát, thể chế hóa yêu cầu về BVMT trong các Nghị quyết của Đảng; phù hợp với Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Tuy nhiên, vẫn còn một số điều cần chỉnh sửa, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất giữa Luật BVMT (sửa đổi) với các luật, chính sách pháp luật khác, đồng thời, tăng cường hiệu quả thực thi.

★ Xin bà cho biết một số quy định mới về việc phân loại rác tại nguồn được thể hiện trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) như thế nào?

PGS.TS Bùi Thị An: Hiện nay, ở Việt Nam, tỷ lệ phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) tại nguồn là rất thấp. Các bãi chôn lấp ngày càng quá tải, công nghệ xử lý rác thải lạc hậu không đáp ứng được nhu cầu xã hội, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Để giải

quyết vấn đề trên, một trong các giải pháp căn bản là phải đẩy mạnh phân loại CTRSH tại nguồn. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm của các nước phát triển trên thế giới và bài học rút ra từ Chương trình phân loại CTRSH tại nguồn của TP. Hồ Chí Minh, tôi cho rằng, cần phải có các quy định phù hợp để vừa khuyến khích, vừa nâng cao trách nhiệm của người dân trong phân loại CTRSH.

Tại Phiên họp thứ 47, kỳ họp thứ 9, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) vào ngày 12/8/2020 về một số vấn đề lớn trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo BVMT (sửa đổi), các thành viên của UBTVQH rất quan tâm đến nội dung trên, đặc biệt có 2 quan điểm khác nhau của một số đại biểu Quốc hội liên quan đến nội dung này: Một là, người dân phải nộp phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và phải đảm bảo công bằng

theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Hai là, người dân không phải trả khoản phí này, mà có thể bán chất thải, còn đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải là bên mua rác. Nếu quy định như vậy, sẽ khuyến khích, thúc đẩy người dân phân loại CTRSH tại hộ gia đình. Tôi cho rằng, Dự thảo Luật nên quy định theo hướng kết hợp cả 2 đề xuất trên là tốt nhất. Theo đó, việc quy định người dân có thể bán các loại CTRSH có khả năng tái chế, tái sử dụng (các chai lọ nhựa, thủy tinh; vỏ hộp, thùng giấy, thùng carton...) sẽ tạo mối liên kết và tương thích với Điều 55 của Dự thảo Luật. Điều 55 quy định, “các doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi, tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất và nhập khẩu, nếu không thì sẽ phải nộp tiền vào Quỹ BVMT để cơ quan, tổ chức khác thực hiện nhiệm vụ này”. Tuy nhiên, đối

với chất thải hữu cơ thì không nên áp dụng quy định này, vì thực tế giá trị kinh tế của chất thải hữu cơ không cao, nếu người dân bán loại chất thải này thì cũng không thu được nhiều tiền. Nhưng với các đơn vị dịch vụ thu gom, xử lý thì chất thải hữu cơ có thể tái chế được, nên cần khuyến khích họ đầu tư vào lĩnh vực này.

Mặt khác, để gia tăng trách nhiệm của người dân trong việc phân loại CTRSH tại nguồn, đối với những loại chất thải khó, hoặc không thể tái chế (túi ni lông; băng, tã vệ sinh; vải, sợi; đồ gỗ, sành, sứ...) và các chất thải nguy hại (pin, ắc quy, chất thải điện tử; vỏ chai lọ hóa chất...), nếu người dân thải ra sẽ phải nộp phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH. Ngoài ra, Điều 56 của Dự thảo cũng quy định, “các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm khó có khả năng tái chế phải có trách nhiệm trong việc thu gom và xử lý”. Do vậy, trong quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn dưới Luật, Bộ TN&MT cần nghiên cứu kỹ và tham khảo ý kiến của các chuyên gia nhằm cân đối nguồn thu phí, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu và người dân.

★Theo Dự thảo Luật, những tổ chức, cá nhân không thực hiện phân loại rác thải sẽ phải trả chi phí cao hơn so với tổ chức, cá nhân thực hiện việc phân loại rác. Theo bà, quy định như vậy có phù hợp không?

PGS.TS Bùi Thị An: Như đã nêu ở trên, việc phân loại rác thải tại nguồn là biện pháp cần thiết và bắt buộc phải làm để cải thiện tình hình ô nhiễm môi trường do CTRSH gây ra. Hiến pháp năm 2013, Luật BVMT năm 2014 và các chính sách pháp luật về BVMT cũng đều quy định, việc BVMT là trách nhiệm của cả cộng đồng - xã hội và mỗi người dân. Vì vậy, Dự thảo Luật quy định như vậy là hoàn toàn phù hợp để nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân trong việc phân loại rác tại nguồn. Thậm chí, trong thời gian tới, cần phải tăng cường chế tài xử phạt với những tổ chức, cá nhân không thực hiện phân loại rác thải, gây ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, để một quy định, chính sách mới đi vào cuộc sống, tôi cho rằng, các cơ quan có thẩm quyền gồm Chính phủ, Bộ TN&MT và UBND các tỉnh, thành phố cần có cơ chế thực hiện phù hợp. Đặc biệt, do

mức độ phát triển giữa các địa phương không đồng đều, nên cần phải có lộ trình thực hiện cụ thể cho từng vùng, địa phương. Các địa phương cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm và cách thức thực hiện phân loại rác tại nguồn trước khi thu phí.

★Bà có ý kiến gì khi Dự thảo Luật lần này quy định về quyền trực tiếp tham gia giám sát thực thi BVMT của người dân trong công tác BVMT?

PGS.TS Bùi Thị An: Đây là một nội dung mà JEH, trong đó, Viện Tài nguyên, môi trường và phát triển cộng đồng là một thành viên, đã kiến nghị trực tiếp tới cơ quan thẩm tra Dự thảo Luật là Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội. Kiến nghị của JEH đã được các đại biểu Quốc hội tán thành, ủng hộ. Việc người dân tham gia trực tiếp vào hoạt động quản lý và giám sát thực thi pháp luật là một trụ cột chính của thể chế quản trị công; đồng thời, thể hiện tính dân chủ đã được đưa ra tại Điều 28, Hiến pháp của Việt Nam năm 2013, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 48-NQ/TW về việc chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020 do Bộ Chính trị ban hành.

Kiến nghị của JEH đã được cơ quan thẩm tra tiếp thu và chỉnh lý trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) lần này theo hướng cộng đồng dân cư có thể tham gia trực tiếp vào việc giám sát và thực thi pháp luật BVMT. Ngoài ra, Dự thảo Luật cũng mở rộng phạm vi người đại diện cho cộng đồng dân cư là người do hội nghị

cộng đồng dân cư bầu làm đại diện được chính quyền địa phương công nhận.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 10, Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn được UBTVQH khóa XI ban hành, việc lựa chọn người đại diện của cộng đồng dân cư là nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp, không cần sự công nhận của chính quyền địa phương. Do đó, để phù hợp và không chồng chéo về chính sách, pháp luật, Ban soạn thảo nên xem xét chỉnh sửa quy định “người đại diện được cộng đồng dân cư bầu ra phải được chính quyền địa phương công nhận” tại Khoản 2, Điều 65 của Dự thảo Luật lần này.

Ngoài các nội dung trên, Ban soạn thảo cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung nội dung về thuế, phí BVMT sao cho đồng bộ với các quy định pháp luật trong lĩnh vực thuế, phí nói chung. Nếu cần thiết, sau Luật BVMT (sửa đổi), các cơ quan liên quan có thể nghiên cứu, tiếp tục sửa đổi Luật Thuế BVMT năm 2010, Luật Phí và lệ phí năm 2015 sao cho phù hợp, thống nhất với Luật BVMT (sửa đổi), đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến BVMT không khí của Việt Nam, Dự thảo Luật nên khẳng định sự cần thiết phải sửa đổi, nâng cấp các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong lĩnh vực này để giảm thiểu ô nhiễm không khí, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và tiệm cận với các nước trên thế giới.

★ Xin trân trọng cảm ơn Bà!

PHƯƠNG TÂM (Thực hiện)

Các kịch bản tiếp cận BAT tại Việt Nam

LÊ MINH ĐỨC

Hiệp hội Công nghiệp Môi trường Việt Nam

NGUYỄN THỊ HỒNG LAM

Viện Khoa học Môi trường

LTS: Trên quan điểm “không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế”, Dự thảo Luật BVMT năm 2014 đã được sửa đổi một cách căn bản, toàn diện, thay đổi tư duy, cách tiếp cận quản lý môi trường (quản lý rủi ro), bổ sung nhiều chính sách, công cụ quản lý mới... và BAT (công nghệ tốt nhất hiện có) là một trong những công cụ được đề xuất bổ sung trong Dự thảo Luật.

Theo đó, BAT được hiểu một cách phổ quát là giải pháp công nghệ tốt nhất được lựa chọn bảo đảm phù hợp thực tế, hiệu quả về mặt kinh tế và ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường. BAT hiện được nhiều quốc gia trên thế giới quy định và áp dụng hiệu quả, thành công trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm. BAT ở Việt Nam là một vấn đề mới, lần đầu được đề xuất luật hóa. Tuy nhiên, trên thực tế BAT đã được triển khai, áp dụng ở một số ngành công nghiệp ở nước ta do chính nhu cầu thay đổi công nghệ và sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế của các doanh nghiệp.

Việc áp dụng BAT vừa là cơ hội, vừa là thách thức nhưng thực sự cần thiết với một lộ trình phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, xu hướng dịch chuyển ô nhiễm, công nghệ lạc hậu và nguy cơ trở thành bãi thải của các nước phát triển...

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) ở Việt Nam hiện chiếm 70% giá trị xuất khẩu và gần 30% giá trị đóng góp tăng trưởng. Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với tiêu chuẩn cao, đòi hỏi các doanh nghiệp (DN) phải chuyển đổi công nghệ tốt nhất. Việc ứng dụng công nghệ tốt nhất hiện có (BAT) trong các DN là một xu thế tất yếu vì lợi ích trực tiếp của DN cũng như BVMT. Tuy nhiên, khoảng cách về công nghệ của Việt Nam so với thế giới và môi trường, thể chế chính sách tại Việt Nam đang còn nhiều hạn chế.

Hiện nay, tình trạng sử dụng công nghệ lạc hậu của những năm 80 - 90 ở Việt Nam khá phổ biến. Đây là nguyên nhân phát sinh ô nhiễm công nghiệp lớn với hệ số phát thải cao. Bên cạnh đó, môi trường chính sách đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải xem xét điều chỉnh để có thể triển khai hiệu quả BAT. Việt Nam hiện còn thiếu hụt lớn mảng chính sách BVMT theo hướng tiếp cận thị trường; Thiếu cơ chế điều hành/phối hợp và ra quyết định giữa các chủ thể liên quan BAT (Bộ, ngành, địa phương); Thành phần DN Việt Nam, phần lớn là DN vừa và nhỏ, đến siêu nhỏ, năng lực công nghệ còn yếu kém.

Từ các phân tích bối cảnh, kinh nghiệm quốc tế và ý kiến DN, nhóm tác giả đưa ra 3 kịch bản lựa chọn tiếp cận BAT tại Việt Nam bao gồm: Kịch bản thấp - kịch bản cơ sở; Kịch bản trung bình - Kịch bản cơ sở kết hợp danh mục BAT quốc tế; Kịch bản cao - kịch bản cơ sở kết hợp danh mục BAT quốc tế và nguồn mới.

MÔ TẢ CÁC KỊCH BẢN

Kịch bản thấp: Phần lớn, các quốc gia trên thế giới đang thực hiện BAT theo một khung hướng dẫn chung, thông tin công nghệ chủ yếu thu thập từ trong nước. Lựa chọn đó mang tính cơ bản được gọi tên khác là Kịch bản cơ sở. Lựa chọn đầu tiên của Việt Nam cũng xuất phát từ cách làm truyền thống chung mà các nước đang thực hiện. Tuy nhiên, điều kiện xuất phát điểm của Việt Nam khác các nước, những gì sẵn có tốt nhất (BAT Việt Nam) có thể còn có khoảng cách khá xa so

với các nước. Vì vậy, kịch bản cơ sở hay lựa chọn đầu tiên của Việt Nam được gọi là kịch bản thấp.

Về cơ bản, kịch bản thấp được thực hiện theo khung hướng dẫn chung đang được các nước áp dụng, còn gọi là quy trình Sevilla. Quy trình Sevilla gồm 3 bước cơ bản: Thu thập thông tin công nghệ; Đánh giá công nghệ; Xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT. Một số nước có thêm “lựa chọn ngành/lĩnh vực ô nhiễm” như Nga, Hàn Quốc. EU cũng có bước lựa chọn ngành/lĩnh vực ô nhiễm nhưng không đưa vào quy trình. Tại Mỹ, các tiêu chuẩn dựa trên công nghệ BAT phụ thuộc vào chất ô nhiễm, khu vực áp dụng và nguồn ô nhiễm. Trong một số trình bày/giải thích về những bước thực hiện BAT, các chuyên gia EU đề xuất bước thứ 4 chuyển từ “Hồ sơ tham chiếu BAT (BREF) sang điều kiện giấy phép”. Các kết luận về BAT sau khi hội

đồng bộ phiếu thông qua sẽ được đưa vào BREF. Từ BREF, chỉ có giá trị giới hạn phát thải (ELV) được chuyển thành điều kiện cấp phép.

Kịch bản trung bình: Mặc dù kịch bản thấp được triển khai áp dụng tại nhiều nước, song dự báo sẽ có những hạn chế trong điều kiện Việt Nam. Để khắc phục, kịch bản trung bình đề xuất đưa thêm danh mục BAT quốc tế vào danh mục BAT của Việt Nam. Kịch bản trung bình kết hợp danh mục BAT quốc tế là phương án nâng cao của kịch bản thấp hay kịch bản cơ sở. Mục tiêu là tiệm cận gần hơn với các chuẩn mực quốc tế trong phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm.

Kịch bản cao: Kịch bản cao là kịch bản trung bình cộng với việc áp dụng BAT đối với các nguồn mới. Đây là kịch bản cân nhắc đến tính hợp lý so với các kịch bản trước. Kịch bản thấp tạo ra khoảng cách công nghệ so với các nước. Kịch bản trung bình tạo ra khoảng trống chờ đợi giữa điều tra xác định BAT trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, kịch bản cao là phương án tổng hợp giải quyết những bất cập của các kịch bản trước đó.

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

Về cơ bản, cả ba kịch bản đều được xây dựng gồm các bước: Lựa chọn ngành/lĩnh vực áp dụng BAT, Thu thập thông tin công nghệ, Đánh giá thông tin công nghệ, Xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT, BREFs và các điều kiện giấy phép. Tại bước lựa chọn ngành/lĩnh vực áp dụng BAT, cả ba kịch bản đều lấy 17 loại hình sản xuất theo danh mục 17 ngành/lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (được quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014) làm đối tượng áp dụng BAT. Tuy nhiên, ở mỗi kịch bản khác nhau sẽ có những lựa chọn khác nhau. Cụ thể:

Kịch bản thấp (hay cơ sở) sau khi bổ sung gồm 5 bước:

Lựa chọn ngành/lĩnh vực áp dụng BAT: Lấy 17 loại hình sản xuất trên làm đối tượng áp dụng BAT.

Thu thập thông tin công nghệ: Thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), các bước thu thập thông tin công nghệ gồm: Xây dựng phiếu điều tra và gửi phiếu điều tra; thu thập dữ liệu quan trắc; thu thập dữ liệu thông qua các cuộc họp chuyên gia và hiệp hội; thu thập dữ liệu công trình nghiên cứu và các nguồn khác. Nội dung thông tin bao gồm các khía cạnh kỹ thuật, kinh tế và môi trường của công nghệ. Trong bước này, Bộ TN&MT sẽ là đầu mối chỉ đạo và phối

hợp cùng với các bên liên quan: Thành lập Nhóm làm việc kỹ thuật (TWGs); Gửi phiếu điều tra đến DN; Tổ chức các cuộc họp nhóm kỹ thuật. TWGs sẽ quyết định các nội dung và phạm vi điều tra.

Đánh giá thông tin công nghệ: TWGs chịu trách nhiệm chính việc đánh giá thông tin công nghệ. Cơ sở dữ liệu quan trắc và các thông tin/tư liệu nghiên cứu khác cũng được tập hợp và xem xét. Bước đầu tiên là lựa chọn sơ bộ hay xác định các ứng viên kỹ thuật/công nghệ tiềm năng trở thành BAT.

Xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT: Để lựa chọn BAT, các nước đưa ra tiêu chí lựa chọn. Tiêu chí có thể đặt ra trong khuôn khổ Luật/Nghị định như tại Nga hoặc do TWGs quyết định. Việt Nam có thể tham khảo hướng dẫn của Liên minh châu Âu (EU) về Trình tự thủ tục ra kết luận của BAT, gồm các bước: Hợp khởi động của TWGs; Đưa ra Dự thảo kết luận để lấy ý kiến; Cuộc họp kết luận của TWG; Kết luận BAT cuối cùng; Diễn đàn trao đổi; Hội đồng quốc gia bỏ phiếu biểu quyết; Đưa ra quyết định cuối cùng về lựa chọn BAT. Kết luận BAT mô tả các kỹ thuật được chọn là BAT và hiệu quả môi trường dự kiến của những kỹ thuật đó. Kết luận BAT là sản phẩm riêng biệt và độc lập của quá trình xác định BAT. Đây cũng là tài liệu tham khảo cho việc thiết lập các điều kiện cấp phép (bao gồm ELVs). Quyết định cuối cùng về BAT được đưa vào BREFs.

BREFs và các điều kiện giấy phép: BREFs thường bao gồm các thông tin sau: Thông tin chung về lĩnh vực liên quan; Các quy trình và kỹ thuật ứng dụng; Mức tiêu thụ và phát

thải hiện tại; Các kỹ thuật xem xét trong việc xác định BAT; Kết luận BAT; Kỹ thuật mới nổi; Kết luận nhận xét và khuyến nghị cho công việc trong tương lai; Một số thuật ngữ. Việc xác lập các điều kiện giấy phép có thể tham khảo hướng dẫn trong Chỉ thị phát thải công nghiệp (IED) của châu Âu.

Kịch bản trung bình

Trong kịch bản này, các bước triển khai không khác hướng dẫn khung. Phương án này cũng gồm 4 bước cơ bản.

Lựa chọn ngành/lĩnh vực áp dụng: Trong kịch bản trung bình, đối tượng áp dụng BAT sẽ được xem xét dựa trên danh mục 17 loại hình sản xuất ô nhiễm, một số chất ô nhiễm ưu tiên, quy mô và địa điểm áp dụng. Trong phương án này, các ELV cũng được nâng cao hơn kịch bản thấp, gần tiếp cận với ELV các nước tiên tiến. Các đối tượng áp dụng vì vậy cũng khác và thực hiện theo lộ trình. TWGs sẽ đưa ra các ưu tiên lựa chọn loại hình và quy mô DN.

Thu thập thông tin công nghệ: Trong bước đi này, sẽ tiến hành song song 2 phương án: Điều tra thu thập thông tin công nghệ, đánh giá BAT trong nước và điều tra danh mục BAT quốc tế.

Đánh giá công nghệ/xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT: Điểm mới trong kịch bản trung bình, danh mục BAT của Việt Nam có cả BAT trong nước và BAT quốc tế. Sẽ có hai quy trình lựa chọn BAT trong nước và quốc tế với tiêu chí lựa chọn khác nhau. Bộ TN&MT sẽ ban hành các tiêu chí lựa chọn này. Sau khi sơ loại, danh mục ứng viên kỹ thuật quốc tế và Việt Nam sẽ được trộn lẫn/thành lập danh mục chung.

BREFs và điều kiện cấp phép: Các kết luận BAT cuối cùng

sẽ được đưa vào BREFs. Các ELV sẽ được lựa chọn làm cơ sở thiết lập điều kiện cấp phép. BREF/kết luận BAT và các ELV sẽ được trình cơ quan có thẩm quyền thông qua. Không chậm hơn 6 tháng sau khi được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, các tiêu chuẩn/quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

Kịch bản cao

Lựa chọn ngành/lĩnh vực áp dụng: Trong kịch bản cao, đối tượng áp dụng BAT vẫn sẽ là 17 loại hình sản xuất ô nhiễm, có cân nhắc ưu tiên một số chất ô nhiễm, quy mô và địa điểm áp dụng. Điểm khác biệt trong phương án này, các nguồn mới sẽ được đưa vào áp dụng trước tiên, dựa trên danh mục BAT quốc tế. Việc xác định nguồn mới và quy mô nào để áp dụng BAT sẽ do Bộ TN&MT quyết định.

Thu thập thông tin công nghệ: Quá trình thu thập thông tin công nghệ cũng được tiến hành giống như kịch bản cơ sở. Điểm khác biệt là điều tra danh mục BAT quốc tế sẽ kết thúc sớm hơn so với điều tra thông tin công nghệ trong nước.

Đánh giá công nghệ/xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT: Việc đánh giá công nghệ, xây dựng tiêu chí và lựa chọn BAT được thực hiện theo các bước giống như kịch bản trung bình. Các bước tiến hành đánh giá công nghệ BAT trong nước và BAT quốc tế được thực hiện đồng thời. Sẽ có hai quy trình lựa chọn BAT trong nước và quốc tế với tiêu chí lựa chọn khác nhau. Bộ TN&MT sẽ ban hành các tiêu chí lựa chọn này. Sau khi có kết luận về BAT quốc tế, sẽ thành lập Hồ sơ tham chiếu BREFs cho danh mục này. Việc bỏ phiếu thông qua kết luận BAT và BREFs quốc tế cũng sẽ được tiến hành như các kịch bản trước đó.

BREFs và điều kiện cấp phép: Các kết luận BAT cuối cùng sẽ được đưa vào BREFs. Các ELV sẽ được lựa chọn làm cơ sở thiết lập điều kiện cấp phép. BREF/kết luận BAT và các ELV còn được trình cơ quan có thẩm quyền thông qua. Khi danh mục BAT trong nước hoàn thành, cả hai danh mục sẽ hợp nhất thành một danh mục. Bộ TN&MT sẽ quyết định tiêu chuẩn đối với nguồn mới và danh mục áp dụng trong nước.

DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA CÁC KỊCH BẢN

Kịch bản thấp

Kịch bản thấp là kịch bản mà mức kỳ vọng cải thiện chất lượng môi trường thấp nhất, do áp dụng các BAT trong nước, xây

dựng dựa trên thông tin công nghệ trong nước. Ở Việt Nam, công nghệ tốt nhất có khoảng cách khá xa so với các nước. Về khía cạnh triển khai, kịch bản thấp có thể thuận lợi hơn trong triển khai thực hiện do đã có nhiều nước áp dụng. Ở khía cạnh tích cực, kịch bản thấp có những tác động nhất định đến hệ thống chính sách và nhận thức của DN. Kịch bản được triển khai sẽ làm rõ hơn thực tại công tác sản xuất và công nghệ trong nước. Đặc biệt, ELV của Việt Nam có điều kiện so sánh với các nước trong cùng ngành/lĩnh vực. Do đó, DN sẽ nhận thức được mình đang ở đâu, những mục tiêu cần hướng đến, hiểu rõ hơn các khó khăn sẽ phải đối mặt trong quá trình đổi mới quản lý và công nghệ đáp ứng các yêu cầu mới.

Kịch bản trung bình

Kịch bản trung bình có nhiều điểm tích cực so với kịch bản thấp, đưa các giá trị giới hạn phát thải tiếp cận gần hơn với quy định các nước. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ dẫn đến chi phí đầu tư lớn hơn, vượt quá khả năng của một số DN.

Do áp dụng BAT quốc tế, kịch bản sẽ dẫn đến tình trạng 2 mức tiêu chuẩn. Một số DN đi đầu áp dụng tiêu chuẩn dựa trên BAT, số còn lại thực hiện theo lộ trình chậm hơn, tương ứng với mức tiêu chuẩn cũng thấp hơn. Do đó, chính sách sẽ có khác biệt với hai nhóm đối tượng. Kịch bản trung bình tạo ra khoảng cách công nghệ trong nước, tác động tích cực đến quá trình cạnh tranh và đổi mới công nghệ. Trong bối cảnh hội nhập, việc áp dụng các tiêu chuẩn gần với BAT quốc tế sẽ là bước chuẩn bị cần thiết để tạo các nhân tố mới và năng lực cạnh tranh ngay

trong nước. Tuy nhiên, do áp dụng 2 mức tiêu chuẩn BAT, quá trình điều tra danh mục BAT quốc tế có thể về đích sớm hơn quá trình điều tra thông tin công nghệ trong nước.

Kịch bản cao

Kịch bản cao sẽ có tác động lớn tới DN, trước hết đối với DN đầu tư mới/nguồn mới có quy mô lớn, nguồn mới thuộc FDI và 17 lĩnh vực hoạt động sản xuất gây ô nhiễm. Các nguồn mới thuộc khu vực FDI, nguồn mới có công nghệ nhập khẩu sẽ phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật mới tương đương ít nhất với tiêu chuẩn gốc tại nơi xuất xứ. Nhà nước sẽ cân nhắc đối tượng áp dụng, đưa ra những chính sách hỗ trợ DN, khuyến khích xu hướng tích cực trong thực thi BAT.

Kịch bản cao cũng sẽ là cơ sở để thiết lập các chính sách cạnh tranh kiểu mới và chính sách BVMT dựa trên tiếp cận thị trường phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế, mở đường cho công nghệ mới từ các nước phát triển thuận lợi hơn khi vào Việt Nam. Đồng thời, kịch bản cao từng bước đưa các tiêu chuẩn BAT quốc tế vào danh mục tiêu chuẩn Việt Nam phù hợp với xu hướng hội nhập dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tránh phân biệt và hướng đến tăng trưởng xanh trên thế giới.

Ngày nay, BAT được công nhận là một công cụ chính sách có ưu điểm vượt trội. Việc thực thi chính sách BAT sẽ mang lại nhiều lợi ích cho DN Việt Nam. Do đó, đưa quy định về BAT vào trong Luật BVMT (sửa đổi) là một bước tiến mới cần thiết cho tương lai. Việt Nam cần sớm lựa chọn kịch bản phù hợp, ban hành lộ trình để các DN tham gia thực hiện BAT■

● Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện Nghị định số 40/2019/NĐ-CP

Ngày 11/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2020. Theo đó, về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện một số quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT) trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Chính phủ thống nhất với đề xuất của Bộ TN&MT và Văn phòng Chính phủ.

Cụ thể, Chính phủ cho phép gia hạn thời gian hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục quy định tại Khoản 20 và Khoản 23 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP đến hết ngày 31/12/2021 (thay vì ngày 31/12/2020); cho phép gia hạn đến hết ngày 31/12/2021 đối với Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 39 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, đồng thời không phải lập lại ĐTM đã được phê duyệt nếu không thay đổi địa điểm, tăng quy mô công suất theo quy định tại Điều 20 Luật BVMT năm 2014.

Chính phủ giao Bộ TN&MT chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc, chủ động thông tin, hướng dẫn công khai, minh bạch trên phương tiện thông tin đại chúng cho doanh nghiệp và không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình triển khai. Đồng thời, tiếp tục rà soát, phát hiện bất cập, tồn tại trong quá trình thực hiện Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, phòng, chống ô nhiễm môi trường, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân.

CHÂU LOAN

● Quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Theo đó, các loại phế

liệu được phép nhập khẩu gồm phế liệu sắt, thép, nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại màu, xỉ hạt lò cao...

Quyết định cũng quy định về lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 31/12/2021 gồm: Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại; Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xỉ hạt lò cao gồm: xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép).

Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

SON TÙNG

● Đà Nẵng phê duyệt Đề án bảo tồn đa dạng sinh học thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Ngày 14/9/2020, UBND TP. Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 3410/QĐ-UBND phê duyệt Đề án bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) TP. Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mục tiêu của Đề án nhằm bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù của TP gồm các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; sử dụng hợp lý tài nguyên ĐDSH theo hướng bền vững phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, BVMT TP; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nhận thức cộng đồng về ĐDSH; từng bước tạo sự chia sẻ trách nhiệm và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn ĐDSH.

Các nhiệm vụ chính của Đề án là: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và giáo dục về bảo tồn ĐDSH, thích ứng với biến đổi khí hậu; Kiện toàn tổ chức, bộ máy, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý về ĐDSH, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan hiện trạng của TP; Rà soát, đánh giá, nghiên cứu đề cử nâng hạng hoặc thành lập mới các khu bảo tồn trên địa bàn TP; Bảo vệ, phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên, đặc thù; Bảo vệ hệ sinh thái đô thị, nông thôn; Bảo tồn nguồn gen, giống các loài bản địa...

HOÀNG ĐÀN

Chất lượng không khí tại một số đô thị từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2020

HOÀNG VĂN THỨC - Phó Tổng cục trưởng

Tổng cục Môi trường

NGUYỄN GIA CƯỜNG, VƯƠNG NHƯ LUẬN

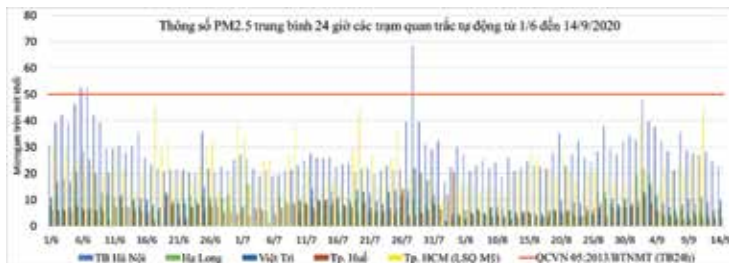
Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc

Ở nước ta, đặc biệt là khu vực miền Bắc, chất lượng môi trường không khí chịu tác động lớn bởi yếu tố thời tiết, khí hậu. Theo dõi kết quả quan trắc tại các trạm quan trắc không khí tự động trong 3 tháng gần đây (từ tháng 6 đến đầu tháng 9/2020) cho thấy, do nằm trong thời gian mùa mưa nên nhìn chung chất lượng không khí (CLKK) tại hầu hết các đô thị duy trì ở mức tốt. Theo tổng kết của nhiều nghiên cứu về diễn biến CLKK tại Việt Nam, đây là khoảng thời gian chất lượng không khí tốt nhất trong cả năm. Tuy nhiên, từ tháng 9 là thời gian giao mùa, cũng theo quy luật diễn biến của những năm gần đây, tại khu vực miền Bắc, tình hình ô nhiễm không khí, trong đó chủ yếu là ô nhiễm bụi mịn PM_{2.5} sẽ có xu hướng gia tăng.

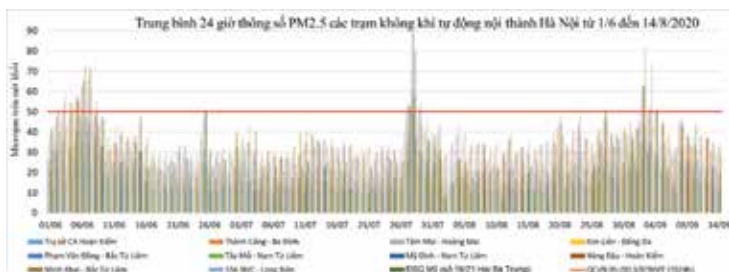
Theo dõi kết quả đo tại các trạm quan trắc không khí tự động liên tục ở các đô thị miền Bắc, Trung, Nam từ đầu tháng 6 đến nay cho thấy, hầu hết các đô thị đều có giá trị trung bình 24 giờ thông số PM_{2.5} nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có tại Hà Nội, giá trị trung bình 24 giờ của thông số PM_{2.5} có vượt quá giới hạn so với QCVN 05:2013/BTNMT trong một số ngày (biểu đồ 1).

Đánh giá CLKK tại các đô thị theo chỉ số CLKK AQI cho thấy, trong thời gian 3 tháng vừa qua, CLKK tại hầu hết các đô thị có trạm quan trắc không khí tự động đều duy trì ở mức tốt và trung bình, số ngày có chất lượng không khí ở mức tốt chiếm tỷ lệ khá cao. Duy chỉ có tại thủ đô Hà Nội, trong một số ngày CLKK duy trì ở mức kém, chủ yếu do chịu tác động bởi yếu tố thời tiết và các nguồn thải trong khu vực.

Theo dõi chi tiết kết quả quan trắc tại các trạm quan trắc trong khu vực nội thành Hà Nội trong thời gian từ đầu tháng 6 đến nay cho thấy, vẫn có một số ít khoảng thời gian ô nhiễm không khí xảy ra ở nhiều trạm nội thành (điển hình từ ngày 6-8/6, ngày 27-28/7 và ngày 2-4/9/2020), giá trị thông số PM_{2.5} trung bình 24 giờ đều vượt



▲ *Biểu đồ 1: Diễn biến giá trị trung bình 24 giờ thông số PM_{2.5} tại một số thành phố từ ngày 01/6 - 14/9/2020*



▲ Biểu đồ 2: Diễn biến giá trị trung bình 24 giờ thông số $PM_{2.5}$ các trạm tại Hà Nội

ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN khá cao (biểu đồ 2). Xét tới một số nguyên nhân có thể gây ra tình trạng ô nhiễm nói trên, tại những ngày ô nhiễm hầu như là những ngày lặng gió, khoảng thời gian cuối tháng 7 là thời gian thu hoạch tại nhiều khu vực ngoại thành Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng, tình trạng đốt rơm rạ sau thu hoạch diễn ra phổ biến tại các vùng này cũng là một trong những nguồn đóng góp lượng bụi mịn vào môi trường không khí xung quanh.

Tuy nhiên, nếu thống kê trong cả khoảng thời gian 3 tháng vừa qua, theo kết quả tính toán chỉ số AQI ngày tại các trạm của Hà Nội cho thấy, số ngày CLKK ở mức tốt và trung bình chiếm đa số. Tỷ lệ số ngày CLKK ở mức kém chỉ chiếm dưới 10%, đặc biệt là trong tháng 8/2020 chỉ chiếm 0,3%.

Trong những ngày đầu tháng 9/2020 thì ngày 2/9 ghi nhận mức độ ô nhiễm không khí cao nhất tại Hà Nội, giá trị thông số $PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ đã vượt quá giới hạn so với QCVN 05:2013/BTNMT tại nhiều trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh ở Hà Nội. Ngày 3/9 và 4/9 chất lượng không khí có cải thiện hơn nhưng vẫn còn một số trạm có giá trị thông số $PM_{2.5}$ vượt giới hạn cho phép của QCVN (Bảng 3). Kết quả tính toán AQI ngày cho thấy, trong 3 ngày từ 2/9-4/9, giá trị AQI ngày tại một số trạm nội thành Hà Nội (Thành Công, Chi cục BVMT, Phạm Văn Đồng, Minh Khai, Hàng Đậu) ở mức kém, mức ảnh hưởng đến sức khỏe của nhóm người nhạy cảm.

Các trạm quan trắc không khí tự động tại Bắc Ninh cũng có diễn biến tương tự, CLKK ở

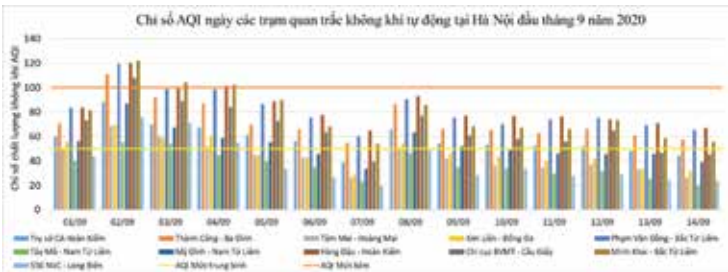
Bảng 1: Số ngày tương ứng với mức AQI ngày các trạm tại Hà Nội

Số ngày	Mức AQI	Hoàn Kiếm	Thành Công	Tâm Mai	Kim Liên	Phạm Văn Đồng	Tây Mỗ	Mỹ Đình	Hàng Đậu	Chi cục BVMT	Minh Khai	ĐSQ Mỹ	556 NVC	Tỉ lệ trung bình (%)
Tháng 6	Tốt	14	8	20	14	0	22	17	0	14	0	8	28	41.7
	Trung bình	16	19	10	16	26	8	13	24	13	11	17	2	50.3
	Kém	0	3	0	0	4	0	0	6	3	7	5	0	8.0
	Xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Rất xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Nguy hại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
Tháng 7	Tốt	25	9	29	28	1	30	25	0	19	2	9	28	55.1
	Trung bình	5	21	1	2	27	1	5	28	10	28	20	3	40.6
	Kém	1	1	1	1	2	0	1	2	1	1	1	0	3.2
	Xấu	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0	1.1
	Rất xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Nguy hại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
Tháng 8	Tốt	18	3	31	27	0	31	24	0	12	8	18	30	54.3
	Trung bình	13	28	0	4	31	0	7	30	19	23	13	1	45.4
	Kém	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0.3
	Xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Rất xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Nguy hại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
Từ 1/9 đến 14/9	Tốt	3	0	10	9	0	12	7	0	3	0	2	11	34.8
	Trung bình	11	13	4	5	13	2	7	11	10	11	5	3	57.9
	Kém	0	1	0	0	1	0	0	3	1	3	2	0	6.7
	Xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0.6
	Rất xấu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0
	Nguy hại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0

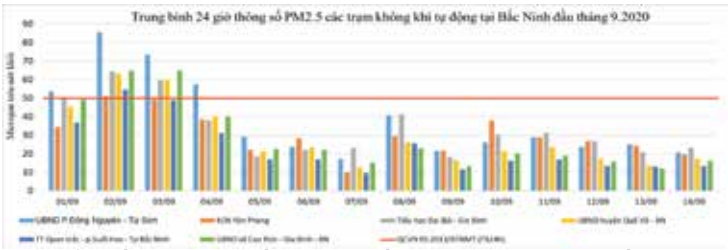
mức kém nhất vào ngày 2/9 và được cải thiện từ ngày 4/9/2020 (Biểu đồ 4).

Đánh giá diễn biến CLKK theo từng giờ trong ngày tại các trạm ở Hà Nội cho thấy, CLKK bắt đầu suy giảm từ 18h ngày 1/9 và duy trì ở mức xấu từ 0h - 9h ngày 2/9. Tương tự như vậy, từ 0h - 6h ngày 4/9 CLKK cũng có dấu hiệu đi xuống (Biểu đồ 5). Trong khoảng thời gian này tốc độ gió đo tại trạm mặt đất cũng rất thấp, có những thời điểm gần như lặng gió (Biểu đồ 6).

Xét tới yếu tố thời tiết trong những ngày ô nhiễm tăng cao đầu tháng 9/2020 cho thấy, cường độ bức xạ mặt trời khá mạnh, trời có nắng trong cả ngày khiến mặt đất bị đốt nóng, sau chập tối bề mặt đất nguội đi sẽ phát ra bức xạ hồng ngoại, kết hợp với tốc độ gió rất thấp



▲ Biểu đồ 3. Chỉ số AQI ngày của các trạm quan trắc không khí tự động ở Hà Nội



▲ Biểu đồ 4. Diễn biến thông số PM_{2.5} trạm quan trắc không khí tự động ở Bắc Ninh

là một trong những nguyên khiến cho các chất ô nhiễm trong không khí không thể khuếch tán. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm không khí vào buổi tối thường cao hơn ban ngày. Ngày 2/9 là ngày nghỉ Lễ Quốc khánh, hoạt động đi lại, vui chơi, ăn uống tại các khu vực công cộng cũng gia tăng tại một số thời gian trong ngày và diễn ra tại nhiều nơi cũng có thể là một trong những nguyên nhân góp phần làm gia tăng lượng bụi mịn vào môi trường không khí xung quanh.

Tuy nhiên, từ ngày 5-14/9, CLKK tại hầu hết các khu vực trong nội thành Hà Nội đã được cải thiện hơn. Giá trị chỉ số AQI tại các trạm quan trắc duy trì ở mức trung bình, một số trạm ở mức tốt.

Như vậy, bắt đầu từ tháng 9 là thời gian giao mùa, chuẩn bị sang mùa khô, theo quy luật hàng năm tại khu vực miền Bắc các thông số ô nhiễm trong không khí đặc biệt là bụi mịn PM_{2.5} sẽ có xu hướng gia tăng. Các đợt ô nhiễm không khí nặng có thể sẽ diễn ra thường xuyên hơn trong thời gian tới, chính vì vậy, các cơ quan quản lý môi trường cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến CLKK. Chính quyền TP. Hà Nội và các TP lớn tại các địa phương thuộc khu vực phía Bắc cần đẩy mạnh tuyên truyền các



▲ Biểu đồ 5. Chỉ số AQI giờ của một số trạm quan trắc không khí tự động ở Hà Nội



▲ Biểu đồ 6. Tốc độ gió tại trạm Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí như hạn chế đốt than, củi, rơm rạ; tăng cường thực hiện tưới cây và rửa đường tại các trục đường có mật độ giao thông lớn nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm không khí trong các khu vực nội thành■



▲ Hoạt động đi lại, vui chơi... của người dân trong các ngày lễ có thể làm gia tăng lượng bụi mịn vào môi trường không khí

KIỂM SOÁT HÀNH VI TIÊU DÙNG TÚI NI LÔNG KHÓ PHÂN HỦY:

Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp đối với Việt Nam

ThS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

ThS. VŨ THỊ THANH NGÀ

TRẦN QUÝ TRUNG

Viện Chiến lược, chính sách TN&MT

Chất thải nhựa (CTN), bao gồm túi ni lông khó phân hủy (túi ni lông) đang là vấn đề nhức nhối mang tính toàn cầu, tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường, sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Vì thế, nhiều quốc gia đã triển khai các giải pháp nhằm thay đổi thói quen, hạn chế sử dụng, tiến tới loại bỏ túi ni lông trong cộng đồng. Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước nhằm giảm tiêu thụ, tăng cường tái sử dụng, tái chế túi ni lông, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

NHIỀU QUỐC GIA QUYẾT TÂM GIẢM THIỂU TÚI NI LÔNG

Trước những tác động bất lợi của túi ni lông đối với môi trường, nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai những hoạt động nhằm hạn chế tiêu thụ túi ni lông khó phân hủy dựa vào các cơ chế, chính sách cốt lõi, bao gồm: Pháp luật, “Thị trường xanh” và Hành động tự nguyện (Ritch, Brennan và CmacLeod, 2009). Theo đó, các nước đã thực hiện các giải pháp nhằm kiểm soát, hạn chế sử dụng túi ni lông, dựa trên 4 yếu tố cơ bản: Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về mục tiêu giảm thiểu túi ni lông khó phân hủy; Sử dụng tài chính để tạo động lực khuyến khích, giảm hành vi tiêu thụ túi ni lông khó phân hủy; Thực hiện cưỡng chế đối với các tổ chức, cá nhân có tình vi phạm quy định pháp luật về tiêu thụ túi ni lông, do cơ quan quản lý tiến hành cưỡng chế; Tổ chức xây dựng, hoặc cải cách các thể chế trong quản lý túi ni lông khó phân hủy (Hood,1986).



▲ Kể từ đầu năm 2020, người dân Thái Lan không được sử dụng túi ni lông tại các siêu thị, trung tâm thương mại...

Pháp luật

Trong các biện pháp kiểm soát tiêu thụ túi ni lông khó phân hủy, việc sử dụng các chế tài trong quy định pháp luật là biện pháp quan trọng nhất, làm căn cứ thực hiện những biện pháp khác. Thời gian qua, một số quốc gia đã thực hiện các chính sách quyết liệt nhằm thay đổi thói quen sử dụng túi ni lông của người dân như Nam Phi đã cấm túi nhựa dày dưới 30 micron, tương đương 0,03 mm (túi siêu thị thông thường là 18 micron). Tháng 3/2007, Băng-la-đét đã cấm tất cả túi polythene và quy định các mức phạt đối với những hành vi vi phạm, cụ thể: Người dân vi phạm về sản xuất, nhập khẩu và tiếp thị túi ni lông sẽ bị phạt 10 năm tù giam, hoặc phạt tiền 1 triệu Taka, hoặc cả hai hình phạt trên; Người dân có hành vi bán hàng, lưu trữ, phân phối, vận chuyển, hoặc sử dụng cho mục đích thương mại bị phạt 6 tháng tù giam,

hoặc phạt tiền 10.000 Taka, hoặc cả hai hình phạt trên.

Cùng với các nước trên, Rwanda cũng ban hành Lệnh cấm sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, sử dụng túi ni lông, bao gồm túi polyetylen - một loại túi làm bằng nhựa nhiệt dẻo, được sử dụng phổ biến trên thế giới (Pilgrim, 2016). Nếu ai vi phạm có thể bị xử phạt hành chính, hoặc phạt tù. Tương tự, Chính phủ Ấn Độ cũng quyết định cấm sử dụng túi ni lông trong kinh doanh và quy định, người dân lần đầu tiên vi phạm sẽ bị phạt 366 USD và phạt tù nếu tái phạm...

Tuy nhiên, vẫn có những ý kiến trái chiều về hiệu quả thực thi Lệnh cấm sản xuất, tiêu dùng túi ni lông tại các quốc gia trên. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định pháp luật, cũng còn những người cố tình vi phạm Lệnh cấm. Ví dụ, tại Rwanda, mặc dù, phải đối mặt với nguy cơ bị tổng giam, nhưng nhiều người vẫn cố tình buôn bán túi ni lông

và nhập khẩu bất hợp pháp túi ni lông từ các nước khác, tạo nên một thị trường “chợ đen” tập nập...

Tại Vùng Lãnh thổ Thủ đô Australia (ACT) - vùng lãnh thổ phía Đông Nam Australia, một nghiên cứu năm 2011 đã đánh giá tính hiệu quả của Lệnh cấm mà chính quyền nơi đây ban hành về sử dụng túi ni lông (không bao gồm túi phân hủy sinh học, bao bì tích hợp và túi chống ẩm) ở các siêu thị, cửa hàng trên toàn quốc. Theo nghiên cứu, từ năm 2011 - 2018, Lệnh cấm đã giúp ACT giảm lượng túi polyetylen sử dụng một lần xuống 2.600 tấn. Nhưng khi giảm lượng túi này thì lại làm tăng mức tiêu thụ các loại túi khác. Cụ thể, doanh số của túi ni lông mua sắm giảm 41%, nhưng của túi lót thùng rác lại tăng 31%. Ngoài ra, hiệu quả của việc cấm tiêu thụ sản phẩm nhựa trong giai đoạn này cũng hạn chế, chỉ giảm 275 tấn. Điều đó cho thấy, Lệnh cấm đã không thực sự hiệu quả trong việc giảm tiêu thụ, hoặc thải bỏ túi ni lông. Tuy nhiên, Lệnh cấm vẫn được rất nhiều người dân ủng hộ, mới đầu, có 58% cộng đồng ủng hộ và đến năm 2018, đã tăng lên 68%. Qua khảo sát, hầu hết những người được hỏi cho biết, từ khi có Lệnh cấm, họ đã giảm sử dụng túi ni lông (57%), hoặc đem theo các chiếc túi có thể tái sử dụng khi đi mua sắm (68%) và tin rằng, Lệnh cấm có tác động tích cực đến môi trường (69%).

Song một số báo cáo cho thấy, ở nhiều quốc gia, chủ yếu là khu vực đang phát triển tại châu Phi và châu Á, Lệnh cấm chỉ được thực hiện một phần, hoặc hiệu lực thực thi còn hạn chế. Điển hình như Đài Loan, vào tháng 1/2003, Chính phủ đã cấm phân phối túi ni lông, nhưng đến tháng 3/2006, Cơ quan BVMT Đài Loan đã rút lại quy định này với lý do không hiệu quả.

Như vậy, có thể thấy, hiệu quả của Lệnh cấm đối với túi ni lông có sự khác nhau ở các quốc gia trên thế giới và trong một số trường hợp đã dẫn đến những tác động không mong muốn. Nielsen et al (2019) chỉ ra rằng, có một số thách thức trong việc triển khai thực hiện Lệnh cấm đối với túi ni lông như: Do tính hữu dụng của túi ni lông nên người tiêu dùng vẫn lựa chọn sử dụng; năng lực hạn chế của cơ quan quản lý nhà nước; thiếu các lựa chọn thay thế; dễ dàng mua bán túi ni lông từ các khu vực lân cận và phản ứng đối với Lệnh cấm từ các hiệp hội sản xuất, thương mại. Các chính sách công thường tập trung vào túi ni lông mà bỏ qua tác

động của các loại túi khác. Do đó, chính sách công có thể làm giảm một số loại túi ni lông cụ thể, nhưng không giảm mức tiêu thụ túi ni lông nói chung (Wagner 2017).

“Thị trường xanh”

Để tạo nên “Thị trường xanh”, phần lớn hành động của các Chính phủ tập trung vào các chính sách tái phân phối dưới hình thức đánh thuế đối với túi ni lông, nhằm thay đổi hành vi của người tiêu dùng về sử dụng túi ni lông. Điển hình là các nước châu Âu, Đông Nam Á, Nam Phi và một số bang của Mỹ. Tại châu Âu, các chính sách công về túi ni lông đã chứng minh rằng, các công cụ kinh tế, đặc biệt các loại thuế, phí có hiệu quả. Cụ thể, từ năm 2002, Ireland đã đánh thuế đối với túi ni lông và áp dụng cho các loại túi ni lông. Việc áp đặt mức thuế 0,15 Cent với mỗi túi được sử dụng tại các siêu thị, cửa hàng, trạm dịch vụ. Chỉ trong năm đầu tiên thực hiện chính sách thuế, các cửa hàng tại Ireland đã cắt giảm 94% việc sử dụng túi ni lông và nguồn thu từ thuế túi ni lông lên tới 3,5 tỷ Euro, đã được dành cho các dự án môi trường. Bên cạnh thuế, một số nước như Đan Mạch và Thụy Điển còn sử dụng hệ thống đặt cọc đối với túi ni lông - là cách tiếp cận khác dựa trên cơ chế thị trường (Hội đồng Bắc Âu, 2017). Theo đó, khi mua túi ni lông, người tiêu dùng sẽ phải trả thêm một khoản tiền nhất định, số tiền này sẽ được hoàn trả khi trả lại túi ni lông. Để nhận lại tiền, người tiêu dùng có thể quét mã vạch trên túi ni lông tại các máy hoàn tiền tự động, sau đó, tiền sẽ được chuyển vào tài khoản của họ. Những

kết quả ban đầu về chính sách này cho thấy, lượng túi ni lông tiêu thụ có giảm, nhưng tương đối ít túi ni lông được gửi trả lại cho các cửa hàng (Singh và Cooper, 2017).

Mặc dù, chính sách thuế được cho rằng có tác động rõ rệt, làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng và tăng nguồn lực cho hoạt động BVMT. Tuy nhiên, vẫn có những ý kiến trái chiều về tác động của loại thuế này như khuyến khích tiêu thụ các vật liệu khác gây hại tới môi trường, ảnh hưởng đến sinh kế của người nghèo trong xã hội và thu nhập của người lao động do mất việc làm. Cụ thể, tại Ireland, khi Chính phủ bắt đầu áp thuế đối với túi ni lông vào năm 2002, doanh số của túi rác nhựa lại tăng lên. Ngoài ra, có những quan ngại về tác dụng lâu dài của các loại thuế, đó là sau một thời gian bị đánh thuế, túi ni lông tiếp tục được sử dụng. Ví dụ, ở Nam Phi, giai đoạn đầu thực hiện đánh thuế, mức tiêu thụ túi ni lông giảm 80% so với trước khi thực hiện, giai đoạn sau mức tiêu thụ túi ni lông chỉ giảm 44%. Tại Systembolaget, năm 1997, Chính phủ áp dụng thuế đối với túi ni lông, dẫn đến sự sụt giảm 42% doanh số bán túi ni lông, tuy nhiên, sau đó, tăng lên 23% trong giai đoạn 2004 - 2016. Từ năm 1988, Ý đã thực hiện thu phí gián tiếp 0,0051 Cent đối với túi ni lông, tuy nhiên, chính sách này không ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng Ý trong sử dụng túi ni lông. Tương tự, Đan Mạch đã áp dụng thuế túi ni lông theo trọng lượng vào năm 1994, cùng với các loại thuế xanh khác để khuyến khích sử dụng túi dệt may, do đó, mức tiêu thụ túi ni lông và



▲ Chính phủ Anh khuyến khích người tiêu dùng sử dụng túi thân thiện môi trường thay thế túi ni lông

túi giấy giảm 66%. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau này, chính sách thuế không có tác động tới hành vi của người tiêu dùng Đan Mạch vì các nhà bán lẻ đã trả khoản thuế thay cho người tiêu dùng.

Hành động tự nguyện

Trenn thực tế, các quy định pháp luật, hoặc chính sách thuế không phải là cơ chế được ưa chuộng tại các nước trên thế giới để làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng về sử dụng túi ni lông. Vì vậy, các hành động tự nguyện được ủng hộ tại khu vực bán lẻ và trong cộng đồng. Cụ thể ở Anh, Chính phủ khuyến khích người tiêu dùng ứng xử có văn hóa trong xả rác bằng cách giảm sử dụng túi ni lông. Tương tự, phần lớn các siêu thị của Anh đã thông qua thỏa thuận tự nguyện với Chính phủ để giám sát tác động môi trường do sử dụng túi ni lông. Tại Scotland, tháng 5/2008, Bộ trưởng Bộ Môi trường Richard Lohead tuyên bố thành lập Nhóm các nhà bán lẻ không chất thải do Chính phủ lãnh đạo, bao gồm Hiệp hội bán lẻ Scotland và Chương trình vận động thay đổi nhận thức của công chúng về chất thải (Waste Aware Scotland). Nhóm đã đề xuất thực hiện Chương trình Nghị sự không chất thải của Chính phủ Scotland thông qua hành động tự nguyện từ phía người tiêu dùng và cộng đồng doanh nghiệp để giảm sử dụng túi ni lông.

Tại Anh, Tesco là nhà bán lẻ đầu tiên ủng hộ đối với Quy tắc tự nguyện của Chính phủ về túi ni lông, dẫn đến việc giảm 25% số lượng túi

trên thị trường. Tesco đã khởi xướng chương trình “Câu lạc bộ xanh” - nơi khách hàng có thể đạt được điểm của Câu lạc bộ khi tái sử dụng túi ni lông, từ tháng 8/2006, Chương trình này đã giúp “tiết kiệm” được 1 tỷ túi ni lông. Ngoài ra, từ tháng 9/2006, Tesco đã thay thế loại túi ni lông miễn phí bằng túi phân hủy sinh học 100%. Đồng thời, cung cấp túi xách dùng trọn đời (túi có thể tái sử dụng nhiều lần) làm từ nhựa tái chế, được thay thế miễn phí khi hỏng, hoặc túi day có thể tái sử dụng.

Tại Bắc Ireland, Thương hiệu Marks & Spencer (M&S) - doanh nghiệp dẫn đầu ngành bán lẻ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, đã quyết định thực hiện cam kết trong 5 năm nhằm thay đổi hành vi của người tiêu dùng trong sử dụng túi ni lông. M&S đã công bố sẽ tính phí cho người tiêu dùng thực phẩm là 5 xu đối với 1 túi ni lông, giúp giảm 66% số túi được cung cấp cho người tiêu dùng. Người tiêu dùng mua bất kỳ quần áo,

hoặc sản phẩm gia dụng nào sẽ nhận được túi làm từ nhựa tái chế, giảm 2.000 tấn nhựa mới được sản xuất.

Hội đồng người tiêu dùng quốc gia (NCC) (Anh) đã đưa các chính sách và hành động của các doanh nghiệp bán lẻ liên quan đến túi ni lông vào khảo sát và báo cáo “Cửa hàng xanh - Làm thế nào các siêu thị có thể giúp mua sắm xanh dễ dàng hơn?”. NCC đã tạo ra một “Thẻ báo cáo” cho mỗi nhà bán lẻ và việc khảo sát được thực hiện hàng năm. Các nhà bán lẻ được phân loại bằng cách sử dụng hệ thống xếp hạng từ A đến E (A: xuất sắc, E: kém) và NCC đã đưa ra các chỉ số siêu thị xanh, trong đó tập trung vào người tiêu dùng. Năm 2007, tất cả các nhà bán lẻ được khảo sát đều đạt xếp hạng từ B đến D, nhưng không có nhà bán lẻ nào xếp hạng E và A, nên khiến cho các nhà bán lẻ có động lực cạnh tranh với nhau để trở thành doanh nghiệp đầu tiên đạt được điểm A. Cách tiếp cận tập trung vào

các siêu thị này rất thích hợp với một số quốc gia châu Âu, đặc biệt là Anh, vì có 72% doanh số bán hàng tiêu dùng ở các siêu thị, chính vì vậy các siêu thị có thể giúp khách hàng mua sắm xanh hơn (NCC, 2007).

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIỂM SOÁT TÚI NI LÔNG KHÓ PHÂN HỦY TẠI VIỆT NAM

Theo Điều 67, Khoản 1 của Luật BVMT (năm 2005), túi ni lông khó phân hủy là “bao bì khó phân hủy trong tự nhiên” và tại Khoản 4, Điều 3 của Luật Thuế BVMT (năm 2010) là loại túi, bao bì nhựa mỏng làm từ nhựa đơn HDPE, LDPE, hoặc LLDPE. Tuy nhiên, trên thực tế, ở nước ta, túi ni lông khó phân hủy được sản xuất, sử dụng và thải bỏ trong sinh hoạt thường thuộc loại nhựa LDPE.

Tại Việt Nam, thực trạng sử dụng túi ni lông hiện nay rất đáng báo động. Theo điều tra của Bộ TN&MT, lượng CTN và túi ni lông chiếm khoảng 6 - 8% trong chất thải rắn sinh hoạt. Tính trung bình, mỗi phút có đến hơn 1.000 túi ni lông được sử dụng và chỉ có 27% trong số này được tái chế, số còn lại được chôn lấp hoặc đem đốt, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Những năm gần đây, Việt Nam đang nỗ lực BVMT và giải quyết những bức xúc về ô nhiễm CTN, đặc biệt là túi ni lông

khó phân hủy với nhiều giải pháp khác nhau, trong đó có một số chính sách quan trọng như: Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý, giảm thiểu CTN và Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 4/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030... Mặc dù, các cơ chế, chính sách đã được ban hành để quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường do chất thải túi ni lông khó phân hủy, nhưng chưa phát huy hiệu quả và phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Trên thực tế, các quy định pháp luật còn hạn chế và thuế là công cụ có thể phát huy hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng thường

không nhận được sự đồng thuận từ các doanh nghiệp bán lẻ và cộng đồng. Đặc biệt, việc áp dụng các biện pháp khắt khe có thể tạo ra một “thị trường đen” kinh doanh đối với túi ni lông, bao gồm cả việc nhập khẩu bất hợp pháp từ các nước khác. Vì vậy, cần một số giải pháp để phù hợp với tình hình hiện nay: Cần có các nghiên cứu, hỗ trợ sản xuất những sản phẩm thay thế như các loại bao bì thân thiện môi trường, có thể phân hủy nhanh trong điều kiện tự nhiên, hoặc sử dụng các sản phẩm có khả năng tái sử dụng nhiều lần; Có thử nghiệm, đánh giá nghiêm túc hiệu quả và xây dựng lộ trình cụ thể đối với các biện pháp hạn chế và thuế đối với túi ni lông trước khi áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước; cần chú trọng khuyến khích thúc đẩy các hành động tự nguyện đặc biệt hướng tới các nhà bán lẻ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Elaine Ritch, Carol Brennan and Calum MacLeod (2009) Plastic bag politics: modifying consumer behaviour for sustainable development. *International Journal of Consumer Studies* 33 (2009) 168-174. doi: 10.1111/j.1470-6431.2009.00749.x
2. Knoblauch D, Mederake L, Stein U.(2018) Developing countries in the lead—what drives the diffusion of plastic bag policies? *Sustainability* 2018;10:1994.
3. Pilgrim, S., 2016. Smugglers work on the dark side of Rwanda's plastic bag ban. Retrieved from <http://america.aljazeera.com/articles/2016/2/25/rwanda-plastic-bag-ban.html>
4. Andrew Macintosh, Amelia Simpson, Teresa Neeman, Kirilly Dickson (2020) Plastic bag bans: Lessons from the Australian Capital Territory. *Resources, Conservation and Recycling*. Volume 154, March 2020, 104638.
5. Mourshed, M., Masud, M. H., Rashid, F., & Joardder, M. U. H. (2017). Towards the effective plastic waste management in Bangladesh: a review. *Environmental Science and Pollution Research*, 24(35), 27021-27046.
6. Nielsen, T. D., Holmberg, K., & Strippel, J. (2019). Need a bag? A review of public policies on plastic carrier bags - Where, how and to what effect? *Waste Management*, 87, 428-440.
7. Dryzek, J.S., 2014. *The politics of the earth*. Oxford University Press, Oxford
8. Wagner, T.P., 2017. Reducing single-use plastic shopping bags in the USA. *WasteManage*. 70, 3-12.
9. Nielsen, T. D., Holmberg, K., & Strippel, J. (2019). Need a bag? A review of public policies on plastic carrier bags - Where, how and to what effect? *Waste Management*, 87, 428-440.
10. New Economic Foundation & Rethink Plastic (2018) *The Price is right... or is it? The case for taxing plastic*.

Công tác xử lý tội phạm về động vật hoang dã tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

ĐỖ PHƯƠNG LIÊN

Trung tâm Giáo dục thiên nhiên (ENV)

Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2018. BLHS năm 2015 đã khắc phục nhiều vấn đề pháp lý còn tồn tại trong giai đoạn trước và nâng mức xử phạt với tội phạm về động vật hoang dã (ĐVHD). Với những quy định nghiêm khắc hơn, BLHS 2015 là căn cứ pháp lý vững chắc và công cụ hữu hiệu để xử lý, ngăn ngừa tội phạm về ĐVHD.

CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ XỬ LÝ, NGĂN NGỪA TỘI PHẠM VỀ ĐVHD

BLHS 2015 đã bổ sung quy định xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm. Theo đó, tất cả các hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và vận chuyển, tàng trữ, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở các mức độ khác nhau trên cơ sở số lượng hoặc giá trị của ĐVHD bị xâm hại. Trước đây, hành vi tàng trữ ĐVHD, thậm chí là cá thể hổ đông lạnh, sừng tê giác hay các loài nguy cấp, quý hiếm khác và sản phẩm của chúng chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

Các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm mà BLHS 2015 bảo vệ ở mức độ cao nhất được liệt kê tại Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 64/2019/NĐ-CP; Nhóm IB - Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; Phụ lục I - Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

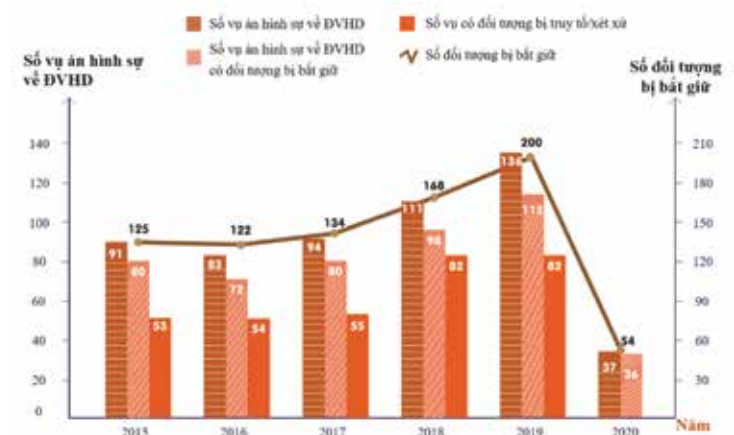
Bên cạnh đó, BLHS 2015 còn bảo vệ các loài không thuộc những danh mục nêu trên nhưng tang vật vi phạm có giá trị lớn. Điểm mới này của BLHS 2015 đã tạo căn cứ pháp lý vững chắc để cơ quan chức năng xử lý triệt

để các hành vi vi phạm về ĐVHD. Công tác xử lý đối với vi phạm liên quan đến các loài không thuộc những danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo vệ ở mức độ cao như một số loài rắn hay rùa nước ngọt cũng nhờ vậy mà được thắt chặt. Mặt khác, mức hình phạt dành cho tội phạm về ĐVHD theo BLHS 2015 đã tăng lên đáng kể với mức phạt tiền tối đa lên đến 2 tỷ đồng và mức phạt tù tối đa lên đến 15 năm đối với cá nhân. Mức phạt tương ứng ở BLHS cũ là 500 triệu đồng và 7 năm tù.

Sau hơn hai năm kể từ khi BLHS có hiệu lực, công tác xử lý tội phạm về ĐVHD đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ quan thực thi pháp luật đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác ngăn chặn loại tội phạm này. Nhiều Tòa án đã đưa ra những bản án nghiêm khắc đối với các đối tượng phạm tội về ĐVHD.

MỘT SỐ KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VỀ ĐVHD

Trong thời gian qua, ENV đã căn cứ vào “ngày phát hiện tội phạm” để trích xuất số liệu các vụ án hình sự về ĐVHD trong giai đoạn 2015 - 2020 (Biểu đồ 1). Theo đó, ngày phát hiện tội phạm được hiểu là ngày cơ quan chức năng phát hiện và tịch thu tang vật ĐVHD làm căn cứ để bắt giữ và xử lý tội phạm. Các vụ án hình sự về ĐVHD là vụ án liên quan đến hoạt động buôn bán, vận chuyển, nuôi nhốt, tàng trữ trái phép ĐVHD, bộ phận hoặc sản phẩm ĐVHD. Trong nghiên cứu này, ENV không phân tích các vụ mua bán nhỏ lẻ đến người tiêu dùng dù đó có thể là hành vi bị xử lý hình sự. Những vụ án được đánh giá trong nghiên cứu này là các vụ buôn bán ĐVHD quy mô lớn, bị phát hiện ở giai đoạn trung gian, từ sau khi ĐVHD bị săn bắt, thu

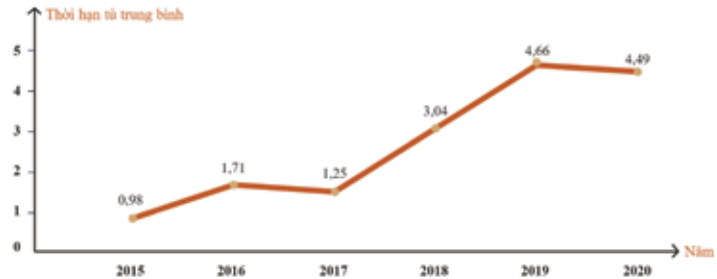


▲ Biểu đồ 1. Số vụ bắt giữ và bị truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến tội phạm về ĐVHD

gom trái phép đến trước khi ĐVHD trực tiếp đến tay người tiêu dùng. Hiệu quả xử lý các vụ án hình sự về ĐVHD sẽ được đánh giá trên các tiêu chí: Số lượng các vụ án hình sự; số lượng các vụ có đối tượng bị bắt giữ; số lượng các vụ bị truy tố và số lượng các vụ được đưa ra xét xử.

Kết quả Biểu đồ 1 cho thấy, trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong công tác thực thi pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Số lượng các vụ án hình sự về ĐVHD đã tăng 44% chỉ trong vòng hai năm từ thời điểm BLHS 2015 có hiệu lực (đầu năm 2018) đến cuối năm 2019. Tỷ lệ các vụ án hình sự về ĐVHD và đối tượng có liên quan bị bắt giữ không có nhiều biến động trong giai đoạn từ năm 2015 đến cuối năm 2019, chiếm khoảng 86,7%. Tuy nhiên, chỉ trong nửa đầu năm 2020, tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể, với 97,2% trong tổng số 37 vụ án hình sự về ĐVHD có đối tượng bị bắt giữ.

Trong vòng 5 năm (2015 - 2019), tỷ lệ các vụ án hình sự về ĐVHD được đưa ra xét xử không biến động nhiều, trung bình mỗi năm chiếm khoảng 73%. Trong đó, công tác xử lý tội phạm về ĐVHD năm 2018 có kết quả khả quan nhất với 82/98 vụ án hình sự về ĐVHD được đưa ra xét xử, tương ứng với tỷ lệ 83,6% (gần



▲ Biểu đồ 2. Thời hạn tù trung bình trong các vụ án về ĐVHD (từ năm 2015 đến hết tháng 6/2020 tính theo ngày xét xử)

84%). Nhiều khả năng tỷ lệ số vụ được xét xử năm 2019 còn cao hơn năm 2018 (có thể lên đến 88%) nếu cả 19 vụ án hình sự còn lại về ĐVHD được phát hiện trong năm 2019 có kết quả xử lý trong thời gian tới.

HÌNH PHẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỘI PHẠM VỀ ĐVHD

Việc đánh giá hiệu quả áp dụng hình phạt với tội phạm về ĐVHD được ENV căn cứ vào ngày vụ án được đưa ra xét xử thay vì ngày phát hiện tội phạm, để phản ánh chính xác

hơn hiệu quả công tác xét xử của ngành tòa án trong một giai đoạn nhất định. Số liệu các vụ án được đưa ra xét xử tại Bảng 1 (căn cứ vào ngày xét xử) sẽ có sự khác biệt so với số liệu trong Biểu đồ 1 (căn cứ vào ngày phát hiện tội phạm) do Bảng 1 phản ánh những vụ án đã được xét xử trong một năm nhất định, bao gồm cả những vụ án mà hành vi phạm tội xảy ra tại thời điểm trước đó.

Mức hình phạt tù trung bình áp dụng với đối tượng phạm tội trong các vụ án hình sự về ĐVHD được phát hiện năm 2018 là 5,29 năm. Đây là kết quả tức thì của BLHS 2015 trong việc quyết định hình phạt với tội phạm về ĐVHD. Theo Bảng 1 có khoảng 48% các vụ án hình sự về ĐVHD trong các năm 2018 và 2019, được đưa ra xét xử có đối tượng bị áp dụng hình phạt tù (không được hưởng án treo). Nghĩa là các đối tượng trong 52% các vụ án còn lại được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tiền. Tuy nhiên, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2020, số lượng các vụ án có đối tượng bị tuyên án phạt tù (không được hưởng án treo) đã tăng lên đến 67,9%. Kết quả này cho thấy, lập trường cứng rắn hơn của các cấp tòa án khi xét xử tội phạm về ĐVHD so với những năm trước đó.

Từ năm 2018, mức án

Năm	Số vụ xét	Số vụ xét xử có đối tượng bị phạt tù (không được hưởng án treo)	Tỷ lệ áp dụng các hình phạt tù (không được hưởng án treo)	Số đối tượng bị tuyên phạt tù (không được hưởng án treo)
2015	2	1	45,8	1
2016	53	23	43,3%	23
2017	64	19	29,6%	29
Thời điểm BLHS mới có hiệu lực				
2018	58	28	48,3%	36
2019	87	42	48,3%	72
202	5	3	67,9	6

▲ Bảng 1. Tóm tắt kết quả xét xử các vụ án về ĐVHD của các cơ quan tòa án (từ năm 2015 đến hết tháng 6/2020 tính theo ngày xét xử)

tù giam trung bình đối với tội phạm về ĐVHD cũng cao hơn, đánh dấu chuyển biến quan trọng trong công tác thực thi BLHS 2015 đối với các tội phạm về ĐVHD. Trước khi BLHS 2015 có hiệu lực, thời hạn tù giam trung bình áp dụng với các đối tượng buôn bán ĐVHD trái phép là 1,25 năm. Tuy nhiên, mức phạt tù trung bình cho một đối tượng tội phạm về ĐVHD đã tăng lên hơn gấp đôi là 3,04 năm trong năm 2018. Đến năm 2019, con số này lại tiếp tục tăng lên 4,66 năm. Trong nửa đầu năm 2020, mức án tù giam trung bình một đối tượng tội phạm về ĐVHD phải đối diện là 4,49 năm (Biểu đồ 2).

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG CÔNG TÁC THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐVHD

Nhìn chung, các số liệu trong hơn 5 qua đã cho thấy, những chuyển biến đáng kể trong công tác xử lý tội phạm về ĐVHD tại Việt Nam. Trước và sau thời điểm BLHS 2015 có hiệu lực, việc phát hiện và xử lý các vụ án hình sự về ĐVHD đã tăng lên đáng kể (44%). Số liệu năm 2019 cho thấy, 84,5% các vụ án hình sự về ĐVHD có đối tượng liên quan bị bắt giữ; 71,3% số vụ án cũng đã được đưa ra xét xử; gần 68% các vụ án được đưa ra xét xử có đối tượng bị kết án phạt tù (không được hưởng án treo) với mức án trung bình là 4,5 năm dành cho một đối tượng - cao hơn 260% so với thời hạn tù trung bình áp dụng năm 2017 (1,25 năm).

BLHS 2015 có vai trò quan trọng trong việc nâng cao mức án phạt tù đối với tội phạm về ĐVHD, nhưng những số liệu ghi nhận được cũng đã thể hiện chuyển biến quan trọng trong công tác điều tra, bắt giữ và khởi tố các vụ án về ĐVHD của cơ quan chức năng có liên quan trong những năm gần đây. Những kết quả tích cực cho thấy quyết tâm đẩy lùi tội phạm về ĐVHD của cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thực thi pháp luật trên cả khía cạnh bắt giữ và xử lý vi phạm.

Việt Nam đã đạt được những bước tiến nhất định trong công tác đấu tranh, ngăn chặn tội phạm về ĐVHD. Tuy nhiên, ENV vẫn nhận thấy một số thách thức cản trở nỗ lực thực thi pháp luật về ĐVHD, đó là:

Tình trạng tham nhũng: Tham nhũng là trở ngại lớn cho nỗ lực thực thi pháp luật về ĐVHD. Do sự tiếp tay của một số cán bộ, nhiều đối tượng tội phạm đã và đang ngang nhiên thực hiện các hành vi phạm tội mà không lo sợ bị phát hiện, bắt giữ, đưa ra xét xử hay phải đối diện với án phạt tù. Như vậy, có thể thấy, quyết tâm không khoan nhượng với tham nhũng và minh bạch hóa các hoạt động

của cơ quan nhà nước là biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự móc nối của các đối tượng tội phạm với các cán bộ thoái hóa, góp phần chấm dứt tình trạng tham nhũng trong hệ thống tư pháp Việt Nam. Trong thời gian qua, các cơ quan chức năng đã bắt giữ, xét xử và áp dụng hình phạt tù với nhiều đối tượng đóng vai trò quan trọng trong các đường dây buôn bán trái phép ĐVHD. Đây là điểm sáng tích cực trong công tác đấu tranh chống tham nhũng bởi lẽ các đối tượng này đã không thể dùng những đồng tiền bất chính hay dựa vào các mối quan hệ để thoát án phạt tù.

Điều tra, xử lý đối tượng cầm đầu các đường dây buôn



▲ Đối tượng Phạm Quyết (phạt 12 năm tù) cùng tang vật tịch thu 207,3kg ngà voi

bán, vận chuyển ĐVHD trái phép: Việc thu giữ ngà voi, tê tê, hổ và các sản phẩm ĐVHD khác không mang nhiều ý nghĩa rắn đe, phòng ngừa tội phạm về ĐVHD nếu những đối tượng cầm đầu, có vai trò lớn trong các đường dây buôn bán ĐVHD không bị bắt giữ và xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Dù tịch thu tang vật có thể giảm bớt một phần lợi ích bất chính của các đối tượng phạm tội nhưng thiệt hại về kinh tế sẽ không khiến một đường dây buôn bán ĐVHD sụp đổ trừ khi hoạt động thu giữ ĐVHD được tiếp nối bằng việc khởi tố, truy tố và xử lý các đối tượng có liên quan. Để ngăn chặn tội phạm về ĐVHD, không nên chỉ dừng lại ở việc tịch thu tang vật - làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của hoạt động buôn bán ĐVHD mà cần xử lý cốt lõi của vấn đề bằng cách tập trung xác định, bắt giữ các đối tượng đứng sau những đường dây buôn bán ĐVHD trái phép, từ đó triệt tiêu, xóa bỏ hoàn toàn các đường dây này.

Vi phạm về ĐVHD tại các cửa khẩu: Đây là một trong những thách thức lớn nhất mà Việt Nam đang phải đối mặt, đòi hỏi cơ quan chức năng cần tăng cường công tác bắt giữ và truy tố các đối tượng đứng sau những lô hàng ĐVHD lớn được đưa đến Việt Nam qua các cửa khẩu. Những năm gần đây, các cơ quan chức năng đã phát hiện và thu giữ thành công khối lượng lớn ĐVHD tại các khu vực này, tuy nhiên, công tác bắt giữ và xử lý đối tượng có liên quan vẫn còn nhiều hạn chế. Cụ thể, từ năm 2010 đến nay, chỉ có 18/138 vụ vi phạm về ĐVHD bị phát hiện tại cảng biển hoặc sân bay mà cơ quan chức năng bắt giữ và truy tố thành công các đối tượng phạm tội. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ còn thấp trong việc bắt giữ và xử lý những đối tượng có liên quan trong các vụ buôn bán, vận chuyển ngà voi, vảy tê tê hay sừng tê giác lớn xuyên biên giới. Nguyên nhân phổ biến là do cơ quan chức năng gặp nhiều khó khăn trong việc xác định chủ nhân thực sự của các lô hàng ĐVHD được vận chuyển đến Việt Nam. Ngoài ra, sự thiếu minh bạch và không có sự chia sẻ thông tin hoặc không có sự phối hợp nhanh chóng, hiệu quả giữa cơ quan hải quan và lực lượng công an trong công tác điều tra cũng là một nguyên nhân khiến tỷ lệ bắt giữ xử lý vi phạm về ĐVHD qua các cửa khẩu còn thấp. Nhiều đối tượng buôn bán trái phép ĐVHD cũng cho biết đã “bao thầu” những tuyến vận chuyển



▲ *Lực lượng chức năng thu giữ tang vật trong vụ nuôi nhốt, buôn bán 145 cá thể tê tê Java và khối lượng lớn vảy tê tê Java, da voi*

ĐVHD xuyên quốc gia sau khi “lót tay” thành công một số cán bộ tại khu vực cửa khẩu.

Tất cả những vấn đề trên cần phải được xử lý triệt để nhằm tăng cường hiệu quả xử lý vi phạm tại khu vực biên giới và đưa ra ánh sáng các mạng lưới buôn bán ĐVHD quy mô đang nhập lậu một khối lượng lớn ĐVHD vào Việt Nam. Ngoài ra, cũng cần xem xét khả năng cho phép cơ quan chức năng thực hiện việc “giám sát giao hàng”, tức là cho phép hàng lậu thông quan tại cảng biển hay cảng hàng không nhưng các cơ quan điều tra sẽ “ngầm” giám sát chặt chẽ để lần theo manh mối từ bên nhận và bắt giữ các đối tượng có liên quan đến những lô hàng bất hợp pháp này.

Áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan: Các mạng lưới tội phạm ĐVHD có thể dính líu đến các hoạt động phạm tội khác như trốn thuế, rửa tiền. Do đó, cơ quan

chức năng cần xem xét, đánh giá và có biện pháp vận dụng hiệu quả các quy định có liên quan như các quy định trong lĩnh vực rửa tiền, trốn thuế, hay quy định về tội phạm có tổ chức... để có cơ sở pháp lý nhằm xử lý các đường dây buôn bán ĐVHD trái phép cũng như đưa những đối tượng cầm đầu các đường dây này ra ánh sáng.

Mặc dù đã có chuyển biến rõ rệt trong công tác đấu tranh với tội phạm, nhưng Việt Nam vẫn gặp những thách thức, rào cản trong công tác thực thi pháp luật về ĐVHD. Hy vọng với sự chỉ đạo từ Chính phủ và quyết tâm cao của hệ thống các cơ quan thực thi pháp luật, cuộc chiến ngăn chặn tội phạm về ĐVHD sẽ được đẩy mạnh để triệt phá các đường dây buôn bán, vận chuyển ĐVHD trái phép, quy mô lớn thông qua việc bắt giữ và xử lý các đối tượng cầm đầu những đường dây này■

Ô nhiễm môi trường không khí trong vòng đời của vật liệu mặt đường bê tông nhựa nóng

ThS. PHẠM THỊ NGỌC THÙY, TS. LƯU THỊ YẾN
ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG

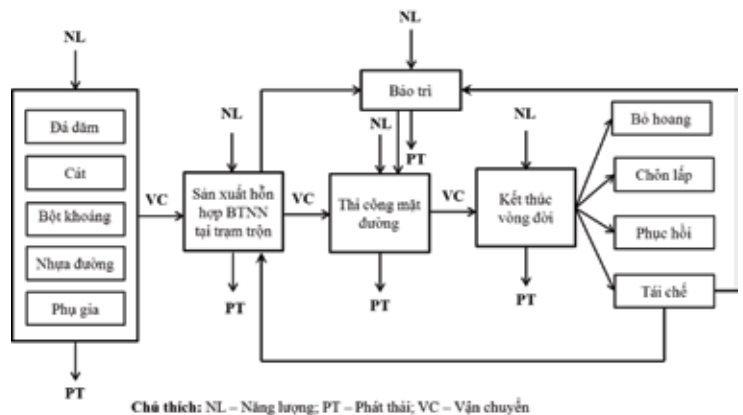
Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

Bê tông nhựa nóng (BTNN) là một loại vật liệu rất quan trọng và phổ biến được sử dụng làm lớp mặt kết cấu áo đường trong xây dựng đường bộ. Kết cấu mặt đường bộ bằng BTNN được sử dụng rộng rãi và là sự lựa chọn hàng đầu khi thiết kế các công trình đường cao tốc và đường cấp cao. Ở Việt Nam, tỷ lệ sử dụng mặt đường BTNN trong thi công các tuyến đường bộ cao cấp là rất lớn, chiếm đến trên 80%. Với nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, công nghệ sản xuất và thi công mặt đường BTNN ngày càng được cải tiến và nâng cao. Tuy đạt được những bước tiến nhất định nhưng đây cũng là lĩnh vực tiêu thụ nhiều năng lượng và có tác động đáng lo ngại tới môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường không khí do bụi và khí thải. Bài viết trình bày các tác động tới môi trường không khí trong toàn bộ vòng đời của vật liệu mặt đường BTNN, bao gồm: Giai đoạn khai thác nguyên vật liệu, vận chuyển, sản xuất hỗn hợp BTNN, thi công mặt đường, khai thác sử dụng, bảo trì và kết thúc vòng đời sản phẩm.

VÒNG ĐỜI CỦA VẬT LIỆU MẶT ĐƯỜNG BTNN

Các sản phẩm, dịch vụ hay quá trình đều có vòng đời (life cycle). Vòng đời của một sản phẩm bắt đầu từ công đoạn khai thác nguyên vật liệu, qua các công đoạn xử lý và chế tạo thành sản phẩm, phân phối đến người sử dụng, sau đó sản phẩm được thải bỏ, tái chế hay tái sử dụng. Vì vậy, vòng đời của một sản phẩm có thể coi là các quá trình nối tiếp và liên quan đến nhau từ khi sản phẩm sinh ra đến lúc mất đi (kết thúc).

Vòng đời của vật liệu mặt đường BTNN thường được chia thành 6 giai đoạn chính (khai thác nguyên vật liệu; sản xuất hỗn hợp BTNN tại trạm trộn; vận chuyển; thi công mặt đường; bảo trì và giai đoạn kết thúc vòng đời) Hình 1. Mỗi giai đoạn lại bao gồm các quy trình khác nhau và mỗi



▲ Hình 1. Các giai đoạn trong vòng đời của vật liệu mặt đường BTNN

quy trình đều có ảnh hưởng nhất định đến môi trường một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRONG VÒNG ĐỜI CỦA VẬT LIỆU MẶT ĐƯỜNG BTNN

Trong vòng đời của vật liệu mặt đường BTNN, nguồn phát sinh bụi và khí thải liên quan chủ yếu đến các hoạt động khai thác, xử lý, sử dụng cốt liệu (cốt liệu mới và vật liệu mặt đường tái chế), các hoạt động sản xuất và sử dụng năng lượng (chủ yếu là điện năng và nhiên liệu hóa thạch) để vận hành các máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, đốt cháy nhiên liệu (dầu diesel, dầu FO, khí đốt tự nhiên...) để cấp nhiệt, quá trình oxy hóa và lão hóa bitum và từ các công đoạn chế tạo, thi công. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải của các hoạt động kể trên cụ thể như sau:

Giai đoạn sản xuất nguyên vật liệu: Vòng đời của vật liệu mặt đường bắt đầu từ quá trình khai thác, sản xuất các nguyên vật liệu đầu vào, bao gồm: đá dăm, cát, bột khoáng, nhựa đường, phụ gia (nếu có). Các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn này phát sinh từ hoạt động khai thác, sản xuất cốt liệu như nổ mìn, nghiền, sàng cốt liệu; khai thác và chế biến dầu mỏ để sản xuất nhựa đường. Việc khai thác và chế biến đá gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, đập nghiền và bốc xúc đá. Ngoài bụi, quá trình khai thác còn phát sinh ra các khí CO, NO_x, SO₂, H₂S,... do nổ mìn và sử dụng dầu diesel. Tải lượng các chất ô nhiễm trong quá trình sản xuất nguyên vật liệu phụ thuộc vào công nghệ, thiết bị máy móc, loại năng lượng sử dụng. Trong Bảng 1 thể hiện tải lượng phát thải một số khí ô nhiễm trong quá trình sản

Bảng 1. Tải lượng một số khí ô nhiễm trong quá trình sản xuất nguyên vật liệu

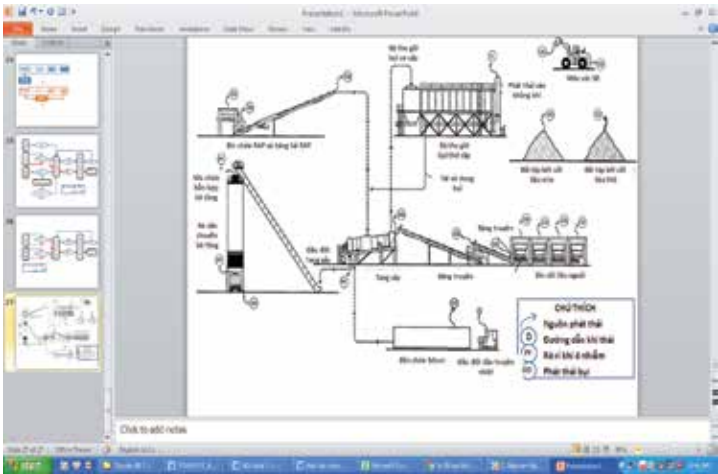
VẬT LIỆU	KHÍ THẢI, KG/TẤN						
	CO ₂	SO ₂	NO _x	CO	CH ₄	N ₂ O	VOC
Nhựa đường	1.74 E+02	7.80 E-01	7.70 E-01	6.10 E-01	6.00 E-01	-	7.80 E-01
Cốt liệu	1.42 E+00	7.88 E-04	1.23 E-04	1.49 E-03	3.82 E-06	3.61 E-05	8.90 E-04
Nhũ tương nhựa đường (60% nhựa đường)	2.03 E+01	8.76 E-01	8.35 E-01	6.29 E-01	6.40 E-01	-	3.38 E-01
Nhựa đường biến tính	2.96 E+02	1.63 E+00	1.38 E+00	6.70 E-01	1.09 E+00	-	4.01 E-01

xuất nguyên vật liệu xây dựng cho hỗn hợp BTNN.

Giai đoạn sản xuất hỗn hợp BTNN tại trạm trộn: Các công đoạn trong quy trình sản xuất hỗn hợp BTNN bao gồm: Xúc cốt liệu từ bãi tập kết vào phễu cốt liệu nguội, tải cốt liệu nguội lên tang sấy, sấy cốt liệu (nhiệt độ sấy 160 ÷ 180°C), gia nhiệt nhựa đường (nhiệt độ gia nhiệt 150 ÷ 160°C), tải cốt liệu nóng lên sàng rung nhờ gàu tải, sàng rung phân loại cốt liệu theo kích thước hạt vào từng phễu cốt liệu nóng, cân cốt liệu nóng, cân bột khoáng, cân nhựa đường nóng, phun nhựa đường và trộn các thành phần của hỗn hợp BTNN với tỷ lệ nhất định trong buồng trộn. Nguồn phát sinh khí thải và bụi trong giai đoạn này chủ yếu là do đốt các nhiên liệu nhằm cung cấp nhiệt cho cốt liệu và chất kết dính; sử dụng điện năng để vận hành máy móc thiết bị (cân, băng truyền, sàng rung, băng tải gàu...); vận chuyển sấy cốt liệu và quá trình oxy hóa nhựa đường ở nhiệt độ cao (Hình 2).

Tại trạm trộn BTNN, các loại cốt liệu được tiếp nhận và lưu trữ theo các bãi. Tại đây, bụi có thể phát tán vào môi trường không khí, đặc biệt trong thời tiết gió to và phát sinh trong quá trình xúc cốt liệu từ các bãi tập kết và đổ vào phễu nhập liệu nguội. Tuy nhiên, do trước khi sấy, cốt liệu có độ ẩm nhất định, thường từ 3 đến 7%, vì vậy, tổng lượng bụi lơ lửng, đặc biệt là bụi PM₁₀ phát tán vào môi trường không nhiều.

Nguồn phát sinh bụi sau công đoạn sấy cốt liệu bao gồm sàng cốt liệu nóng, bin cốt liệu nóng, cân định lượng và máy trộn. Phát thải bụi PM₁₀ từ những nguồn này thường lớn hơn nhiều lần so với các công đoạn trước khi sấy. Nguyên nhân là do sau khi sấy, độ ẩm của cốt liệu thấp kèm theo nhiều công đoạn vận chuyển cốt liệu trước khi vào buồng trộn với bitum.



▲ Hình 2. Các nguồn phát thải bụi và khí thải trong giai đoạn sản xuất hỗn hợp BTNN

Quá trình đốt các nhiên liệu nhằm cung cấp nhiệt cho cốt liệu và chất kết dính là nguồn phát sinh chủ yếu các khí thải. Thành phần của khí thải bao gồm: CO₂, CO, SO₂, NO_x, VOC và các hợp chất hữu cơ độc hại. Quá trình sấy cốt liệu phát sinh lượng khí thải CO₂ lớn nhất, chiếm 60 ÷ 70% tổng lượng khí thải carbon; trong khi đó gia nhiệt nhựa đường chiếm khoảng 14% và trộn hỗn hợp bê tông chỉ chiếm khoảng 11% tổng lượng khí thải CO₂. Tổng lượng phát thải trong quá trình sấy cốt liệu, gia nhiệt nhựa đường và trộn hỗn hợp bê tông làm phát thải hơn 80% lượng khí CO₂ trong toàn bộ quá trình chế tạo, do đó các quá trình này có tác động lớn nhất đến

phát thải CO₂. Các công đoạn còn lại có ảnh hưởng không lớn đến tổng phát thải khí CO₂ (chiếm gần 20%). Điều này cho thấy, biện pháp giảm nhiệt độ sấy cốt liệu sẽ giảm lượng phát thải CO₂ một cách hiệu quả nhất.

Lượng khí thải phát sinh trong quá trình đốt cháy nhiên liệu tỷ lệ thuận với lượng nhiên liệu bị đốt cháy. Mặt khác, lượng nhiên liệu cần sử dụng trong quá trình chế tạo BTNN phụ thuộc vào công nghệ sản xuất, các thông số kỹ thuật của thiết bị, loại nhiên liệu sử dụng, độ ẩm của cốt liệu và nhiệt độ cần gia nhiệt của cốt liệu và nhựa đường. Với cùng một công nghệ, cùng một thành phần thiết kế và cùng loại nhiên liệu như nhau thì

lượng nhiên liệu tiêu thụ phụ thuộc chủ yếu vào nhiệt độ cần gia nhiệt. Về mặt lý thuyết, nhiệt độ gia nhiệt càng cao thì mức tiêu thụ nhiên liệu càng lớn, tương đương với tải lượng phát thải khí ô nhiễm càng cao. Vì vậy, các nguồn phát thải khí ô nhiễm trong quá trình sản xuất hỗn hợp BTNN có thể được xác định một cách gián tiếp thông qua điều tra thành phần, lượng nhiên liệu và thiết bị máy móc ở các công đoạn khác nhau.

Loại béc đốt sử dụng trong tang sấy có ảnh hưởng trực tiếp đến khí thải từ việc đốt cháy nhiên liệu. Đốt cháy nhiên liệu không hoàn toàn trong béc đốt tang sấy làm tăng lượng khí thải CO và các hợp chất hữu cơ độc hại. Đầu đốt tang sấy có thể được thiết kế để hoạt động trên hầu hết mọi loại nhiên liệu, bao gồm khí tự nhiên, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), dầu nhiên liệu nhẹ và dầu nhiên liệu thải. Loại nhiên liệu và hàm lượng lưu huỳnh của nó sẽ ảnh hưởng đến hàm lượng các khí thải. Khi sử dụng khí đốt tự nhiên để sấy cốt liệu thì lượng phát thải khí CO₂ thấp hơn so với trường hợp sử dụng dầu FO. Khí tự nhiên với đặc tính “cháy sạch”, công suất tỏa nhiệt cao và hiệu suất cháy cao nên phát thải ít khí thải CO₂ trong quá trình đốt. Để tạo ra cùng một nhiệt lượng như khí đốt tự nhiên, dầu FO sẽ phát sinh lượng khí thải lớn hơn do có thành phần hóa học phức tạp hơn, chứa nhiều hydrocarbon phân tử khối cao hơn và quá trình đốt cháy thường không hoàn toàn.

Trong công nghệ chế tạo bê tông asphalt nóng, bitum được gia nhiệt đến độ nhớt phù hợp từ 140-160°C với loại bitum quánh. Khi bị đun nóng, một số thành phần hydrocarbon nhẹ của bitum có thể bị bay hơi. Bên cạnh đó, nhiệt độ cao có thể dẫn tới một số phản ứng hóa học như phản ứng oxy hóa làm thay đổi thành phần hóa học của bitum và phát thải một số chất ở dạng khí. Phát thải bitum được định nghĩa là hỗn hợp phức tạp của sol khí, hơi, khí từ bitum nóng và hợp chất khác của bitum. Trong đó, các thành phần dạng khí, bao gồm các khí, hạt rắn, hơi ngưng tụ và giọt bitum lỏng, được gọi là hơi bitum (bitumen fume). Thành phần của hơi bitum khác nhau tùy thuộc vào nhiệt độ, quy trình sản xuất, thi công trải đường, sự hiện diện của chất phụ gia và chất biến tính. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, bên cạnh các khí ô nhiễm thông thường, trong thành phần khói bitum thường xuất hiện các hợp chất thơm đa vòng (PAH) và các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (Bảng 2).

Bảng 2. Nồng độ các chất ô nhiễm dạng khí trong bốn nấu bitum

CÁC KHÍ Ô NHIỄM	ĐƠN VỊ ĐO	NỒNG ĐỘ
CO	Ppm	6.0
NO ₂	Ppm	0.1
SO ₂	Ppm	2.0
H ₂ S	Ppm	1.5
C ₆ H ₅ OH	Ppm	1.0
O ₃	Ppm	0.1
Hydrocacbon C ₁ -C ₁₄	Ppm	1.5
Hydrocacbon C ₂ -C ₆	Ppm	1.0
Các hợp chất thơm đa vòng (tổng số)	mg/m ³	0.00036
Bụi Ni	mg/m ³	0.00004
Bụi Cd	mg/m ³	0.00005
Chì và các chất vô cơ khác	mg/m ³	0.00005

Bảng 3. Hệ số phát thải đối với xe tải hạng nặng (>16tấn)

Khí thải	Khối bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Hệ số phát thải, g/km	1.6	7.0	18.2	7.3	5.8

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu: Ở Việt Nam, hầu hết các loại cốt liệu như đá dăm và bột khoáng được khai thác, sản xuất ở các mỏ đá tự nhiên trong nước và được vận chuyển đến các trạm trộn bê tông bằng xe tải. Một số loại nguyên vật liệu không sản xuất ở trong nước như phụ gia, bitum được vận chuyển về Việt Nam chủ yếu bằng tàu thủy hoặc bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ và đường sắt. Tại các nơi tập kết này, chúng được phân phối đến các trạm trộn theo đơn hàng bằng xe bồn (đối với bitum đã gia nhiệt hoặc bitum đã pha trộn phụ gia) hoặc xe tải (đối với phụ gia, bitum thùng). Hỗn hợp BTNN sau khi được chế tạo ở trạm trộn được vận chuyển đến công trường thi công bằng xe tải. Như vậy, các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn này chủ yếu liên quan đến việc sử dụng nhiên liệu của các phương tiện vận chuyển và bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển.

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu được xem là

một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn đối với môi trường không khí, đặc biệt là các phương tiện tải trọng lớn. Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NO_x, SO₂, hơi xăng dầu (C_nH_m, VOCs) và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường trong quá trình di chuyển.

Sự phát thải của các phương tiện cơ giới đường bộ phụ thuộc rất nhiều vào chủng loại và chất lượng phương tiện, nhiên liệu, đường xá... Nhìn chung, xe có tải trọng càng lớn thì hệ số phát thải ô nhiễm càng cao, sử dụng nhiên liệu càng sạch thì hệ số phát thải ô nhiễm càng thấp. Ở Việt Nam hiện nay, các phương tiện vận tải vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng nhiên liệu hóa thạch (chủ yếu là xăng, dầu diesel), cùng với chất lượng phương tiện còn hạn chế (xe cũ, không được bảo dưỡng thường xuyên), cơ sở hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế làm gia tăng đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm trong không

khí. Hệ số phát thải đối với xe tải hạng nặng (>16 tấn) được thể hiện trong Bảng 3.

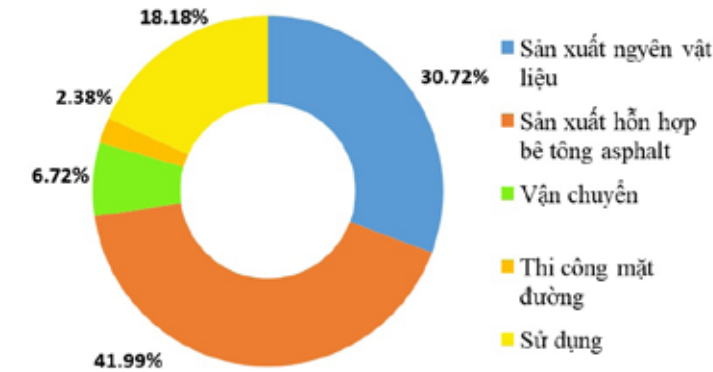
Bên cạnh khí thải, các phương tiện vận chuyển còn phát sinh bụi do cuốn lên từ đường theo lốp xe trong khi vận chuyển. Lượng bụi này phụ thuộc vào loại nguyên vật liệu vận chuyển, khối lượng vận chuyển của từng xe, độ ẩm vật liệu, độ che phủ của vật liệu chuyên chở, mức độ sạch của xe (bánh xe). Trung bình, hàm lượng bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển vật liệu và đất đá vượt giới hạn cho phép theo QCVN05:2009/ BTNMT từ 2 ÷ 3 lần. Vào ngày gió to, trời nắng và không có biện pháp che chắn hiệu quả bụi phát sinh có thể vượt giới hạn cho phép đến 7 ÷ 8 lần.

Hoạt động thi công mặt đường: Việc thi công mặt đường bao gồm nhiều hoạt động đa dạng: giải phóng mặt bằng, đào, gia cố nền móng, thi công lớp base, rải, lu nền, đầm lén hỗn hợp BTNN và lắp đặt các loại thiết bị khác nhau cần thiết trên tuyến đường (thiết bị chiếu sáng đường, biển báo, hàng rào an toàn...). Áp lực lên môi trường không khí liên quan đến giai đoạn này là do tiêu thụ nhiên liệu của các thiết bị và máy xây dựng, phát thải vào không khí từ lớp mặt đường BTNN, cũng như phát thải của các phương tiện giao thông khi bị ùn tắc cục bộ tại đoạn đường thi công.

Giai đoạn sử dụng mặt đường: Các tác động môi trường trong giai đoạn sử dụng mặt đường chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải trên đường, chiếu sáng, nguy cơ rò rỉ nhiên liệu từ các phương tiện giao thông vận tải... Tuy nhiên, trong giai đoạn này, yếu tố ùn tắc giao thông thường được lược bỏ do tính phức tạp trong việc thu thập thông tin.

Giai đoạn bảo trì mặt đường: Công tác bảo trì mặt đường nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì mặt đường bao gồm: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa. Tùy thuộc vào nội dung bảo trì mà giai đoạn này có các tác động môi trường khác nhau.

Có nhiều biện pháp sửa chữa mặt đường khác nhau tùy thuộc vào loại hư hỏng và mức độ hư hỏng của mặt đường. Một ví dụ được đưa ra là mặt đường có mức độ hư hỏng vừa và nặng, cần thay thế bởi lớp mặt đường bê tông nhựa mới theo hai phương án: Vật liệu mặt đường hỏng sau khi cào



▲ Hình 3. Tỷ lệ các nguồn phát thải khí nhà kính trong vòng đời của mặt đường BTNN

bóc lên được vận chuyển về trạm trộn bê tông, tại đây nó được tái chế để sản xuất hỗn hợp bê tông nhựa tái chế ấm với hàm lượng RAP là 50%. Hỗn hợp bê tông nhựa ấm tái chế này được chuyên chở ra mặt đường cũ để rải, lu lèn tương tự như với hỗn hợp BTNN truyền thống. Vật liệu mặt đường hỏng sau khi cào bóc lên được vận chuyển đến bãi chôn lấp để thải bỏ. Mặt đường cũ được thay thế bằng hỗn hợp BTNN truyền thống.

Kết quả tính toán cho thấy, bảo trì mặt đường theo phương án 1 và 2 phát thải tương ứng là 37.9 kg CO_{2-eq}/tấn và 53.0 kg CO_{2-eq}/tấn.

Giai đoạn kết thúc vòng đời: Đây là giai đoạn cuối cùng, xảy ra khi mặt đường hết tuổi thọ sử dụng của nó. Ở giai đoạn này, mặt đường nhựa có thể được xử lý bằng nhiều cách khác nhau như: bỏ hoang; giữ nguyên và được sử dụng như một phần trong kết cấu đường mới; cào bóc lên và tái chế/tái sử dụng hoặc cào bóc lên và thải bỏ dưới hình thức chôn lấp. Tác động đến môi trường trong giai đoạn này rất khác nhau tùy thuộc vào phương án xử lý mặt đường.

Phân tích tỷ lệ phát thải khí nhà kính từ các nguồn khác nhau cho thấy, hoạt động chế tạo hỗn hợp bê tông ở trạm trộn và hoạt động sản xuất nguyên vật liệu đầu vào có tỷ lệ phát thải khí nhà kính cao nhất trong các giai đoạn trong vòng đời sản xuất và sử dụng mặt đường BTNN (Hình 3).

Như vậy, có thể thấy, các nguồn phát sinh bụi và khí thải trong vòng đời của vật liệu mặt đường BTNN rất phong phú, đa dạng. Nhiệt độ cao là nguyên nhân chủ yếu khiến cho lượng khí thải và khối bụi tăng lên ở các trạm trộn BTNN và công trường thi công. Điều này gây ảnh hưởng lớn tới chất lượng môi trường không khí cũng như sức khỏe của công nhân tại trạm trộn và người dân khu vực xung quanh. Đứng trước nhu cầu phát triển của công nghiệp bê tông nhựa và các áp lực lên môi trường mà nó mang lại, cần có nhiều nghiên cứu nhằm cải tiến công nghệ chế tạo bê tông nhựa để tạo ra sản phẩm bê tông nhựa thân thiện với môi trường, cho phép giảm nhiệt độ chế tạo và thi công, tương đương với giảm phát thải các khí độc hại và bụi, góp phần BVMT■

Cần đưa ra các giải pháp mang tính hệ thống để ngăn chặn rác thải nhựa tại nguồn

Phú Quốc (Kiên Giang) được ví như hòn “đảo ngọc”, là “thiên đường du lịch” với nhiều bãi biển đẹp và hoang sơ. Thế nhưng hiện nay, Phú Quốc đang phải đối mặt tình trạng ô nhiễm rác thải, trong đó chiếm phần lớn là rác thải nhựa (RTN). Trước tình trạng đó, năm 2018, WWF-Việt Nam bắt đầu triển khai các dự án liên quan đến RTN ở Phú Quốc. Qua 2 năm thực hiện, tình hình quản lý rác thải nói chung và RTN nói riêng đã có những thay đổi tích cực. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh - Quản lý Dự án Khu bảo tồn biển của WWF-Việt Nam về một số kết quả đạt được tại nơi đây.



▲ Bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh -
Quản lý Dự án Khu bảo tồn biển của WWF-Việt Nam

★Xin bà cho biết điều gì đã thúc đẩy WWF chọn Phú Quốc là nơi triển khai Dự án về giảm thiểu RTN?

Bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh: Trước kia, tôi cũng như bao người khác, vốn chỉ biết đến Phú Quốc như là một điểm du lịch lý tưởng, có thiên nhiên tươi đẹp và khí hậu ôn hòa. Sau khi có điều kiện đến làm việc tại đây, tôi càng thêm yêu và gắn bó với nơi này hơn. Hệ động, thực vật ở Phú Quốc rất phong phú, trong đó có nhiều loài quý hiếm và cần được bảo tồn. Đặc biệt, Khu Bảo tồn biển Phú Quốc có hai khu vực quan trọng là rạn san hô và thảm cỏ biển, là nơi nuôi dưỡng, sinh sản chính của loài gẹ xanh, cũng như nhiều loài thủy sinh đa dạng khác.

Tuy nhiên, môi trường thiên nhiên Phú Quốc nói chung và môi trường biển nói riêng, đang phải chịu áp lực lớn từ sự phát triển kinh tế, du lịch và tác động xấu của RTN đại dương trong bối cảnh chưa có một cơ sở xử lý hợp vệ sinh. Vấn đề ô nhiễm nhựa đại dương và sự thất thoát rác nhựa ra môi trường đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới cảnh quan của đảo, cũng như suy giảm sự đa dạng sinh học nơi đây. Bình quân mỗi ngày huyện đảo thải ra khoảng 155 tấn rác với khoảng 19% là rác nhựa. Trong đó có 30% lượng rác nhựa, tương đương với 11 tấn, bị thất thoát ra môi trường. Cho tới nay, cả huyện đảo chỉ có một nhà máy xử lý rác là Toàn

Cầu, nhưng hiện đã ngưng hoạt động và đang tìm nhà đầu tư mới. Do vậy, rác thải sinh hoạt không được xử lý hợp lý, mà chỉ được chôn tới các bãi rác, hoặc nghiêm trọng hơn là xả thải trực tiếp ra môi trường hoặc vào các đại dương. Với sự phát triển của ngành du lịch, cũng như quá trình đô thị hóa trong những năm qua, lượng rác sinh hoạt nói chung, lượng rác nhựa nói riêng thải ra ngày một nhiều hơn, gây nên sự quá tải đối với các bãi rác tại địa phương. Phú Quốc đã từng đóng cửa 3 bãi rác tạm vốn bị quá tải, không thể tiếp nhận thêm rác và đã phải mở thêm 1 bãi rác tạm để giải quyết tình trạng này.

Từ những thực tế đó, WWF đã nhận ra nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí cao tại Phú Quốc. Nếu không có sự thay đổi, Phú Quốc sẽ sớm phải chịu sự ô nhiễm nghiêm trọng và đánh

mất đi sự đa dạng sinh học. Do đó, năm 2018, WWF đã lựa chọn nơi đây để triển khai các hoạt động nhằm giảm thiểu RTN, với hy vọng sẽ cải thiện vấn đề quản lý RTN và bảo tồn môi trường thiên nhiên của Phú Quốc.

★Bà có thể cho biết một số hoạt động giảm thiểu RTN được WWF triển khai tại Phú Quốc?

Bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh: Từ năm 2018, Dự án “Phú Quốc - Hướng tới hòn đảo không RTN” được triển khai với mục tiêu chung là thúc đẩy và kết nối các bên liên quan (chính quyền địa phương, doanh nghiệp, trường học, cộng đồng, khách du lịch) cùng hành động để tăng cường quản lý, giảm thiểu RTN. WWF đã kêu gọi sự tham gia của chính quyền địa phương trong việc thay đổi chính sách về quản lý RTN với Lễ phát động phong trào chống RTN, triển khai Ngày



▲ Hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người dân tham gia mô hình thu gom phân loại rác tại ấp Đá Chồng, Phú Quốc

vì môi trường Phú Quốc hàng tháng. Tính đến nay, trong vòng 1 năm đã có hơn 11 đợt ra quân làm vệ sinh với 40.000 lượt người tham gia và thu gom được khoảng 350 tấn rác. Tháng 11/2019, Phú Quốc là đô thị đầu tiên của Việt Nam và là một trong 3 đô thị đầu tiên của Đông Nam Á chính thức tham gia Sáng kiến Đô thị giảm nhựa của WWF. UBND huyện Phú Quốc đã ban hành Kế hoạch hành động quản lý RTN đại dương đến năm 2025 với các hành động cụ thể và thử nghiệm nhiều giải pháp sáng tạo. Đáng mừng hơn, chúng tôi nhận thấy rằng, không chỉ ban hành chính sách, chính quyền địa phương còn quan tâm cải thiện môi trường cảnh quan trên đảo, đặc biệt là ở địa điểm nổi tiếng như Dinh Cậu và kêu gọi đầu tư cơ sở xử lý chất thải tại đây.

WWF cũng kết nối được 40 doanh nghiệp trong lĩnh vực khách sạn, lễ hành, nhà hàng và quán cà phê, nhận được sự cam kết của các doanh nghiệp này trong việc giảm tiêu thụ nhựa từ hoạt động kinh doanh. Qua khảo sát, hiện có 15 doanh nghiệp đã giảm tổng cộng được gần 10 tấn nhựa trong năm 2019 bằng việc loại bỏ và cắt giảm nước uống đóng chai, ống hút nhựa, sản phẩm nhựa dùng một lần trong buồng tắm... Ngoài ra, các doanh nghiệp còn tiến hành phân loại để thu gom riêng hơn 50 tấn rác có thể tái chế.

Dự án cũng thí điểm mô hình phân loại và thu gom rác dựa vào cộng đồng tại ấp Đá Chồng. Bằng việc áp dụng các mô hình xử lý

rác hữu cơ tại hộ gia đình, người dân đã tích cực thực hành phân loại rác, tận dụng nguồn tài nguyên và góp phần làm giảm lượng rác cần xử lý. Sau 9 tháng vận hành đã giảm 10.6 tấn rác nói chung, trong đó có hơn 3 tấn rác nhựa ra môi trường biển. Kết quả quan trọng nhất sau khi triển khai mô hình này chính là sự thay đổi tích cực trong nhận thức và hành vi của người dân địa phương.

Ngoài ra, WWF cũng tập trung vào việc tuyên truyền, giáo dục, khuyến khích thay đổi hành vi sử dụng, thải bỏ nhựa cho học sinh, người dân địa phương, ngư dân và khách du lịch thông qua các chương trình tập huấn, hoạt động ngoại khóa tại trường, sự kiện dọn rác ở bãi biển. Đến nay, đã có 24 trường tổ chức phổ biến kiến thức, cũng như triển khai hoạt động ngoại khóa liên quan đến RTN cho 22.000 học sinh.

***Dự án có sáng kiến gì để thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan cùng chung tay hành động giảm thiểu RTN?**

Bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh:

RTN đại dương là vấn đề toàn cầu, vì vậy cần một hướng tiếp cận mang tính toàn cầu với mạng lưới rộng rãi để thúc đẩy sự tham gia, hành động và chia sẻ của các bên liên quan. Dự án đã thúc đẩy các bên liên quan ký cam kết vào chương trình có quy mô quốc tế, bao gồm sự tham gia của chính quyền địa phương vào sáng kiến Đô thị giảm nhựa, cam kết của doanh nghiệp giảm RTN trong sáng kiến Hành động giảm nhựa (PACT) do WWF khởi xướng.

Tuy nhiên, để mô hình quản lý rác tại địa phương hoạt động bền vững, WWF hiểu rằng cần liên tục tìm kiếm và thúc đẩy sự tham gia các nhân tố tích cực tại địa phương để tạo ra sự thay đổi trong ý thức tiêu thụ và thải bỏ RTN từ trong cộng đồng. Thông qua các sự kiện và hoạt động được tổ chức trong suốt 2 năm qua, WWF đã thúc đẩy và hỗ trợ việc thành lập, duy trì hoạt động của một nhóm nhân tố địa phương tại Phú Quốc trong việc kết nối cộng đồng, chia sẻ kinh nghiệm về lối sống xanh, giảm thiểu rác thải, cũng như sản xuất nông nghiệp bền vững.

***Trong quá trình triển khai, Dự án có gặp những thuận lợi và khó khăn gì không thưa bà? Bà có đề xuất gì để tiếp tục duy trì và phát triển kết quả của Dự án ở Phú Quốc cũng như nhân rộng ra các địa phương?**

Bà Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh:

Trong quá trình triển khai, Dự án đã nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo của chính quyền địa phương, sự hưởng ứng và tham gia tích cực của các doanh nghiệp, trường học, người dân trên địa bàn huyện

(Xem tiếp trang 60)

Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và đề xuất giải pháp thúc đẩy

PHẠM THỊ TRÂM

Viện Địa lí nhân văn

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong những năm qua, ngành Nông nghiệp Việt Nam đã có những thành tựu vượt bậc, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 đạt 3%/năm, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và kim ngạch xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp chỉ chú trọng đến năng suất, sản lượng mà chưa quan tâm đến việc tận dụng các chất thải từ quá trình sản xuất, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường (ÔNMT).

Trong bối cảnh ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang tác động nghiêm trọng trên nhiều lĩnh vực với quy mô toàn cầu, nguồn tài nguyên ngày càng hạn hẹp, ngành Nông nghiệp Việt Nam cần phải chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn (KTTH) tạo ra nhiều giá trị kinh tế, phúc lợi, sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào ít hơn, giảm lượng chất thải ra môi trường, góp phần kiểm soát ô nhiễm và phát triển bền vững.

THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN ÔNMT

Những năm gần đây, ngành Nông nghiệp đã tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy vậy, việc lạm dụng sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt và lượng chất thải từ chăn nuôi đang đe dọa chất lượng môi trường. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, cả nước hiện có khoảng 12 triệu hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi và 23.500 trang trại chăn nuôi tập trung. Trong đó, phổ biến là chăn nuôi lợn (khoảng 4 triệu hộ) và gia cầm (gần 8 triệu hộ), với tổng khoảng 362 triệu con gia cầm, 29 triệu con lợn và 8 triệu con gia súc, mỗi năm khối lượng nguồn thải ra từ chăn nuôi ra môi trường - khoảng 84,5 triệu tấn/năm, trong đó, chỉ khoảng 20% được sử dụng hiệu quả (làm khí sinh học, ủ phân, nuôi trùn, cho cá ăn,...), còn lại 80% lượng chất thải chăn nuôi đã bị lãng phí, phần lớn thải ra môi trường gây ÔNMT nước, không khí và làm hư hại đất.

Ngoài ra, theo Báo cáo tổng quan về ô nhiễm nông nghiệp tại Việt Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện cho thấy, hoạt động chăn nuôi là nguồn lớn thải khí ammoniac (NH_3) ra

môi trường. Hiện nay, số lượng của đàn vật nuôi đang tăng đáng kể cũng sẽ gây ra lượng phát thải NH_3 ngày càng cao. Sự gia tăng mạnh nhất gây ra bởi nhóm vật nuôi lợn và gia cầm. Thống kê cũng cho thấy, ở khu vực phía Bắc, mức ô nhiễm nước bẩn do coliform từ các trang trại chăn nuôi nhỏ cao gấp nhiều lần so với mức cho phép; nồng độ ammoniac trong khí thải cao hơn mức độ cho phép từ 7 - 18 lần và hydro sulfide cao từ 5 - 50 lần.

Bên cạnh đó, việc gia tăng sản lượng hàng nông sản trong hoạt động trồng trọt kéo theo việc sử dụng quá mức các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và các loại hóa chất bảo vệ thực vật khác. Một số kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong hoạt động trồng trọt (trồng cà phê ở khu vực Tây Nguyên), phần lớn người nông dân đang sử dụng phân bón vượt quá mức để tối đa hóa năng suất cây trồng. Kết quả khảo sát của Viện nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long trong năm qua tại tỉnh Kiên Giang và An Giang cho thấy, trong canh tác lúa, hầu hết nông dân đều sử dụng phân bón cao hơn mức cần thiết 20 - 30%, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường đất.

Ngoài ra, phế phụ phẩm nông nghiệp cũng là vấn đề môi trường cần được quan tâm. Trong những năm gần đây, hiện tượng đốt phế phụ phẩm nông nghiệp trong trồng lúa, cà phê và ngô đã gây ÔNMT không khí cục bộ tại một số địa phương. Có 98%

nông dân được điều tra ở đồng bằng sông Cửu Long đốt rơm sau vụ đông Xuân, 90% đốt sau mùa hè và 54% đốt sau mùa thu - đông. Việc đốt các tàn dư thực vật là một biện pháp phổ biến để loại bỏ chất thải sau khi thu hoạch vì đây là một phương pháp không tốn kém và nhanh chóng. Tuy nhiên, hoạt động này sinh ra các chất gây ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe và phát thải khí nhà kính: SO_2 , nitơ oxit (NO_x), cacbon monoxit (CO), cacbon đen, cacbon hữu cơ (OC), khí mê-tan (CH_4), các hợp chất hữu cơ bay hơi cacbon dioxit (VOC), nonmethane hydrocarbon (NMHC), ozon (O_3).

Như vậy, trước những thách thức về ÔNMT từ sản xuất nông nghiệp, việc áp dụng KTTH trong sản xuất nông nghiệp có thể giải quyết được bài toán, vừa tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, vừa giảm tối đa sự lãng phí, thất thoát và chất thải ra môi trường. Đây chính là điểm khác biệt lớn với nền kinh tế truyền thống là chỉ quan tâm đến việc khai thác tài nguyên nhằm tối đa hóa sản lượng, tạo ra một lượng phế thải khổng lồ gây ÔNMT.

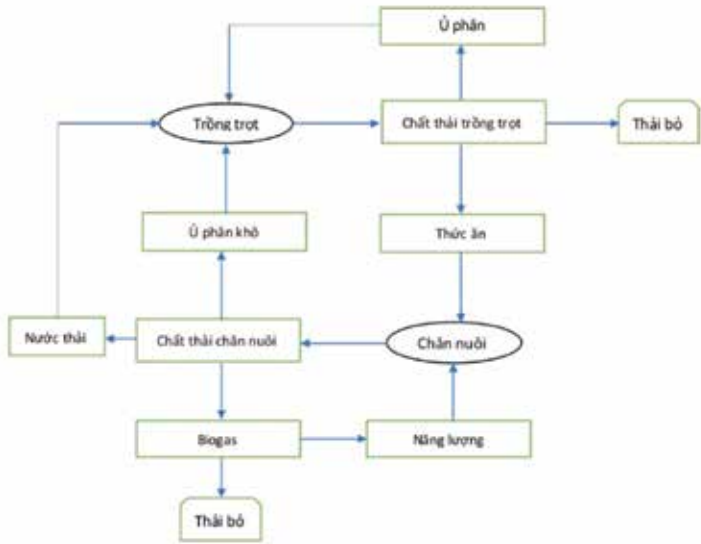
MỘT SỐ VẬN DỤNG KTTH

Việc áp dụng KTTH là một xu hướng phát triển bền vững nhằm đạt được cả hai mục tiêu: Ứng phó với sự cạn kiệt của tài nguyên đầu vào và tình trạng ÔNMT trong phát triển ở đầu ra. Phát triển KTTH trong sản xuất nông nghiệp sẽ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh do giảm thiểu chi

phí sử dụng các dạng tài nguyên thiên nhiên (giảm thiểu chi phí sử dụng nước, tái sử dụng các chất thải bỏ, xử lý biogas giúp giảm chi phí về nhiên liệu...). Đối với sản xuất nông nghiệp, KTTH được áp dụng vào các mô hình sản xuất giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong các quá trình sản xuất ở cấp độ khác nhau.

Hiện nay ở nước ta, KTTH trong sản xuất nông nghiệp đã được vận dụng trong phát triển của các mô hình như: Trang trại vườn - ao - chuồng (VAC) hay vườn - ao - chuồng-rừng (VACR) hoặc vườn - ao - chuồng - biogas (VACB). Các mô hình này áp dụng KTTH trong sản xuất, với quy trình sản xuất theo chu trình khép kín, hầu hết các chất thải, phế phụ phẩm được quay lại làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất khác thông qua việc áp dụng công nghệ sinh học, hóa lý, các tiến bộ khoa học kỹ thuật cùng với những ứng dụng linh hoạt trong quá trình tổ chức sản xuất và kinh doanh, đã có nhiều địa phương triển khai các mô hình này hiệu quả. Trong đó, Nam Định là một trong những địa phương có nhiều mô hình áp dụng KTTH như: Sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp; quản lý dịch hại tổng hợp IPM, canh tác lúa cải tiến; áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; xử lý chất thải chăn nuôi... Tiêu biểu là mô hình sản xuất phân bón hữu cơ của xã Yên Cường (Y Yên). Từ năm 2016, nhờ đồng thuận triển khai ý tưởng tái chế các sản phẩm phụ từ nông nghiệp làm phân bón, xã Yên Cường được tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng để đầu tư xây dựng nhà ủ, mua máy chế biến nguyên liệu, máy xúc lật và giao cho Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Bắc Cường thành lập tổ dịch vụ sản xuất phân bón hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp, rác thải sinh hoạt, phân gà, lợn, bò. Đặc biệt, các hộ nông dân của 2 Hợp tác xã Nam Cường, Bắc Cường của xã đều được các chuyên gia Nhật Bản, doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu hướng dẫn sử dụng phân hữu cơ để chăm sóc, cải tạo đất bạc màu, thiếu dinh dưỡng, trả lại độ phì cho đất, kỹ thuật canh tác rau hữu cơ và rau an toàn. Đến nay, các hộ nông dân của xã Yên Cường đã sản xuất lượng chất thải nông nghiệp được tái sử dụng làm phân bón, đạt trên 100 tấn/năm, vừa tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để đáp ứng yêu cầu sản xuất ngày càng sạch hơn, vừa làm sạch môi trường.

Đối với trang trại bò giống chất lượng cao và trại bò nuôi lấy thịt của Công ty CP T&T 159



▲ Sơ đồ ứng dụng KTTH trong sản xuất nông nghiệp

nằm trong Dự án Khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi từ phế phụ phẩm nông nghiệp và trại sản xuất bò giống chất lượng cao tại xã Yên Mông, TP. Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình), việc áp dụng mô hình chăn nuôi, sản xuất phân bón vi sinh vừa mang lại lợi ích về kinh tế vừa BVMT. Trang trại có diện tích gần 30 ha, quy mô chăn nuôi 1.200 con bò giống, 3.800 con bê, bò và trâu nuôi vỗ béo. Trong trang trại được phân chia thành nhiều khu khác nhau như nuôi bò vỗ béo, bò giống, vỗ béo trâu, phối trộn thức ăn, chế biến phân bón... Trang trại đã áp dụng quy trình chăn nuôi tuần hoàn khép kín. Sử dụng toàn bộ phụ phẩm nông nghiệp kết hợp men vi sinh làm đệm lót sinh học cho vật nuôi. Đệm lót sinh học chủ yếu được làm từ vỏ trấu, thân cây ngô, vỏ cây keo..., có độ dày khoảng 50 cm, 1 tháng thu 1 lần. Toàn bộ đệm lót này sau đó được sử dụng để sản xuất phân bón hữu cơ. Với đệm lót này, trang trại tận thu toàn bộ chất thải từ bò, trong quá trình bài tiết. Trung bình 1 ngày, con bò ăn khoảng 30 kg thức ăn thô xanh, uống 40 lít nước, thải ra khoảng 20 kg phân và

30 lít nước tiểu. Đây là nguồn phân bón hữu cơ tốt cho cây trồng, nhất là trồng cỏ. Theo đó, mỗi ngày trang trại sản xuất khoảng 100 tấn phân bón hữu cơ vi sinh, giá trị từ 300 - 500 triệu đồng.

Ngoài ra, mô hình thí điểm xử lý rác thải đồng ruộng thành phân sinh học vi sinh tại 2 xã Phương Đình và Thọ An (huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội) do Hội Nông dân huyện thực hiện qua 2 năm, bước đầu đã cho hiệu quả tốt. Với quy trình đơn giản, sau khi thu hoạch, người dân chỉ việc thu gom các loại phế phẩm nông nghiệp đem về xử lý, sau 1 lớp rác hữu cơ dày khoảng 30 cm thì rắc 1 lượt chế phẩm vi sinh trichoderma. Sau đó ủ kín khoảng 30 ngày, rác sẽ phân hủy thành phân hữu cơ và có thể sử dụng bón cho cây trồng. Trong chế phẩm sinh học này có chứa sẵn chủng nấm đối kháng trichoderma nên phân hữu cơ khi bón cho cây trồng sẽ giúp kháng bệnh và điều trị bệnh cho cây trồng hiệu quả. Ngoài ra, chế phẩm trichoderma còn thúc đẩy quá trình phân hủy chất hữu cơ giúp cải tạo đất hiệu quả. Bên cạnh đó, người dân còn tận

dụng rom rạ, vỏ cây hay xơ dừa làm giá thể gieo trồng nhằm tăng hiệu quả sử dụng sản phẩm cây trồng, giảm phát thải ra môi trường.

Như vậy, trong bối cảnh nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, ÔNMT nông nghiệp ngày càng gia tăng và ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống con người, cảnh quan sinh thái thì việc phát triển nền nông nghiệp bền vững, thân thiện với môi trường qua mô hình KTTH trong sản xuất nông nghiệp là một xu thế tất yếu. Việc tận dụng nguồn nguyên liệu quý trong sản xuất nông nghiệp để tái phục vụ sản xuất đã mang lại lợi ích kép về giá trị kinh tế và BVMT.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KTTH

Ngành Nông nghiệp nước ta phát triển nhanh có thể coi là một thế mạnh để phát triển KTTH. Phát triển KTTH phải gắn với đổi mới công nghệ, tuy nhiên, do hầu hết hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ, thiếu liên kết nên việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn ít chuyển biến, chưa có nhiều cơ sở sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ và tận dụng các nguồn nguyên liệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp.

Đối với các cơ sở sản xuất nông nghiệp lớn, doanh nghiệp nông nghiệp đã áp dụng một số công nghệ sản xuất, một phần đã tận dụng được chất thải nông nghiệp làm phân bón hay thức ăn cho gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp này không nhiều và việc tận dụng nguồn chất thải cũng như xử lý ÔNMT từ hoạt động sản xuất chưa triệt để. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song còn thiếu đồng bộ; việc bố trí ngân sách địa phương và các chính sách hỗ trợ cho công tác xử lý chất thải, phế phụ phẩm trong nông nghiệp còn chưa được quan tâm đúng mức. Hiện nay, các hoạt động đầu tư cho cơ sở hạ tầng mới chỉ dừng lại ở các hạng mục cho lợi ích tức thời, ngắn hạn, chưa tính đến hoàn thiện toàn bộ hệ thống cơ sở hạ tầng để tận dụng tối đa các loại chất thải từ hoạt động sản xuất.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền phát triển mô hình KTTH trong nông nghiệp chưa được sâu, rộng. Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, phế phụ phẩm trong nông nghiệp còn thiếu. Việc quản lý, giám sát chất lượng nông sản và chất thải trong nông nghiệp, đặc biệt ở các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ còn khó



▲ Mô hình xử lý rác thải đồng ruộng thành phân sinh học vi sinh ở xã Thọ An (huyện Đan Phượng) đã mang lại hiệu quả kinh tế và BVMT

khăn. Thậm chí có địa phương còn chưa thực sự quan tâm đến quản lý chất thải hay đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật đối với các cơ sở sản xuất.

Để thúc đẩy ứng dụng KTTH trong sản xuất nông nghiệp, cần triển khai một số giải pháp:

Cơ chế chính sách: Cần thiết phải có hành lang pháp lý cũng như những hướng dẫn, quy định để các doanh nghiệp, người dân tham gia thực hiện KTTH trong nông nghiệp. Tùy thuộc từng nhóm ngành, sản phẩm, nguyên vật liệu và quy mô sản xuất nông nghiệp mà có những chính sách, hướng dẫn phù hợp. Các chính sách rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp và người dân thực hiện KTTH một cách hệ thống và đồng bộ, cùng với các hình thức khuyến khích (ưu đãi về cơ chế và thủ tục hành chính, tài chính, tiếp cận các nguồn lực) và chế tài minh bạch. Từ đó, các mô hình KTTH trong nông nghiệp tốt được khuyến khích và tạo hiệu ứng thực hiện KTTH trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

Ứng dụng khoa học công nghệ: Việc nghiên cứu đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến là cơ hội để thực hiện phát triển KTTH trong sản xuất nông nghiệp nhằm mang lại hiệu

quả tăng trưởng cao. Bên cạnh đó, để phát triển KTTH phải có đội ngũ chuyên gia giỏi giải quyết được các vấn đề từ khâu đầu đến khâu cuối của cả quá trình sản xuất. Ngoài ra, cần phát triển chuỗi cung ứng thân thiện với môi trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm để xuất khẩu sang thị trường các nước.

Hoàn thiện, nhân rộng, phát triển các mô hình KTTH phù hợp: Do đặc tính tự nhiên, văn hóa xã hội của mỗi vùng, miền và địa phương khác nhau, ở đó đã có những mô hình gắn với KTTH, do vậy, phát triển các mô hình KTTH phải dựa trên quá trình hình thành và phát triển ở đó...

Dựa trên cơ sở đặc trưng ngành lĩnh vực đã áp dụng KTTH để hoàn thiện, phát triển và nhân rộng... Ngoài ra, cần khuyến khích các biện pháp sử dụng "thiên địch" trong nuôi trồng và chăn nuôi, hỗ trợ để phát triển, thay thế cho việc sử dụng hóa chất.

Đẩy mạnh công tác truyền thông: Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về phát triển các mô hình KTTH trong sản xuất nông nghiệp, hiệu quả của các mô hình này và những lợi ích mà phát triển mô hình KTTH mang lại, từ đó sẽ loại bỏ dần các mô hình sản xuất nông nghiệp cũ, lạc hậu ■

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đẩy mạnh thực hiện Phong trào “Chống rác thải nhựa”

NGUYỄN HOÀNG ANH

Phó trưởng Ban Tuyên giáo Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Là quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với nhiều vấn đề về suy thoái, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đặc biệt là ô nhiễm do rác thải nhựa (RTN) hay còn gọi là “ô nhiễm trắng”. Lượng RTN đang ngày càng gia tăng, nếu không có các giải pháp hữu hiệu, kịp thời thì những tác động tiêu cực từ RTN sẽ trở nên nghiêm trọng. Nhận thức rõ vấn đề này, thời gian qua, Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp thiết thực, qua đó góp phần ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy gây ra.

NÂNG CAO NHẬN THỨC CỦA HỘI VIÊN, PHỤ NỮ CÁC CẤP

Để Phong trào “Chống RTN” lan tỏa và thấm sâu vào đời sống cán bộ, hội viên, phụ nữ, ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phát động Phong trào “Chống RTN”, ngày 30/10/2018, Hội LHPN Việt Nam đã ban hành Hướng dẫn số 26/HD-ĐCT-TG về triển khai thực hiện Phong trào “Chống RTN” và Công văn số 3184/ĐCT-TG ngày 13/6/2019 về tăng cường triển khai thực hiện Phong trào “Chống RTN”, trong đó yêu cầu không dùng sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các sự kiện của cơ quan, đơn vị và tiến tới loại bỏ trong hoạt động thường nhật từ năm 2020 đối với cơ quan chuyên trách Hội LHPN các cấp; yêu cầu Hội LHPN các cấp chủ động, phối hợp triển khai hoạt động tuyên truyền tới hội viên, phụ nữ, đặc biệt là đối tượng nữ tiểu thương, người tiêu dùng để giảm dần sử dụng bao gói bằng ni lông, nhựa dùng một lần; tích cực giới thiệu các mô hình sản xuất sản phẩm, bao gói, túi... thân thiện với môi trường trong hệ thống hiệp hội, câu lạc bộ doanh nghiệp nữ; tuyên truyền kết nối các mô hình sản xuất với doanh nghiệp kinh doanh từ khâu sản xuất đến tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đồng thời, Hội LHPN Việt Nam đã ban hành Kế hoạch số 496/KH-ĐCT-TG ngày 28/2/2019 về triển khai các hoạt động chương trình sự nghiệp BVMT năm 2019, trong đó tập trung vào công tác tuyên truyền chống RTN. Đến nay, hầu hết Hội LHPN các tỉnh, thành phố như TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bắc Giang, Kiên Giang, Quảng Ninh, Cà Mau, Ninh Thuận, Ninh Bình, Hải Phòng... đã ban hành công văn, hướng dẫn triển khai thực hiện Phong trào. Đặc biệt, nhiều tỉnh, thành phố đã tổ chức lễ phát động hưởng ứng thực



▲ Người dân mang rác thải đến đổi lấy nhu yếu phẩm cho gia đình tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

hiện Phong trào “Chống RTN”, thu hút đông đảo cán bộ, hội viên và nhân dân tham gia.

Thời gian qua, Trung ương Hội LHPN Việt Nam đã tổ chức tập huấn cho 150 lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác tuyên giáo của Hội LHPN các tỉnh, thành phố, đơn vị về vấn đề ô nhiễm RTN và thảo luận giải pháp cụ thể trong các cấp Hội, cán bộ, hội viên, phụ nữ tham gia phòng, chống RTN; tập huấn cho 50 báo cáo viên, tuyên truyền viên cấp tỉnh về phân loại rác tại nguồn và chống RTN tại Thanh Hóa. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, thông tin về thực trạng

ô nhiễm môi trường, ô nhiễm RTN tại địa phương; luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác BVMT, các tuyên truyền viên được thực hành kỹ năng truyền thông thay đổi hành vi tại cộng đồng về nội dung chống RTN và giảm thiểu túi ni lông. Cùng với đó, Trung ương Hội cũng tổ chức 1 lớp tập huấn giảng viên chủ chốt, 12 lớp tập huấn trong đó lồng ghép nội dung chống RTN cho lãnh đạo, cán bộ Hội tỉnh, huyện và 540 tuyên truyền viên BVMT thuộc 36 xã điểm tại 6 tỉnh, thành phố: An Giang, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Hải Phòng, Yên Bái.

Thông qua nhiều hình thức phong phú, đa dạng, Trung ương Hội LHPN Việt Nam đã đẩy mạnh tuyên truyền Phong trào “Chống RTN” như: Tổ chức mít tinh hưởng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm; Nói chuyện chuyên đề; giao lưu, tọa đàm; sinh hoạt câu lạc bộ, chi hội; tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên, phụ nữ; tuyên truyền về nguy cơ, tác hại của RTN gây ra đối với môi trường sống và sức khỏe con người; hướng dẫn, thực hành phân loại xử lý rác trực tiếp tại các hộ dân... Trung ương Hội tổ chức 4 cuộc truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên về “Chống RTN” cho 1.000 đại biểu là cán bộ, thành viên “Chi hội 5 không, 3 sạch”; hội viên phụ nữ, người dân tại cộng đồng 4 tỉnh: Thanh Hóa, Yên Bái, Tiền Giang và Quảng Ngãi, nhằm cung cấp thông tin về vấn đề môi trường, ô nhiễm RTN tại địa phương và đề ra các giải pháp từ gia đình, hội viên phụ nữ nhằm chống RTN. Các hình thức tuyên truyền được sử dụng đa dạng và mang tính tương tác cao: Sân khấu hóa với tiểu phẩm tuyên truyền không sử dụng túi ni lông, không vứt xác gia súc, vỏ thuốc trừ sâu ra ngoài kênh rạch gây ô nhiễm môi trường; trò chơi đuổi hình bắt chữ về BVMT. Ngoài ra, Trung ương Hội đã tập trung xây dựng các sản phẩm truyền thông về phòng, chống RTN như: Clip “Nguy cơ RTN và hành động của chúng ta”; thiết kế và phát hành tới cán bộ, hội viên phụ nữ cơ sở 2.350 quạt và gần 8.000 túi vải thân thiện với môi trường có nội dung truyền thông về chủ đề chống RTN; biên soạn tài liệu “Những việc cần làm để chống RTN”; xây dựng tài liệu sinh hoạt hội viên với chủ đề “Chung tay hành động phòng, chống RTN” để hướng dẫn cho hội viên, phụ nữ ở cơ sở. Các chương trình truyền thông tương tác sau khi triển khai ở cơ sở đều được chỉnh sửa và chuyển giao format đến tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước để tiếp tục nhân rộng.

Với phương châm “Nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần”, Trung ương Hội và các cấp Hội từ tỉnh đến cơ sở sử dụng bình đựng, ly uống nước thủy tinh/inox thay thế chai nhựa tại tất cả các cuộc họp, tiếp khách do cấp Hội tổ chức, hạn chế việc sử dụng túi ni lông bằng cách tái sử dụng, tiến tới từ bỏ thói quen sử dụng túi ni lông, thay thế bằng các sản phẩm thân thiện với môi trường như túi giấy, túi vải sử dụng nhiều lần, túi ni lông tự phân hủy; ưu tiên phối hợp, sử dụng hàng hóa của các nhà cung cấp dịch vụ cam kết sản xuất, chế biến thân thiện với môi trường trong hoạt động của Hội. Đồng

thời, tuyên truyền, vận động người thân, gia đình, bạn bè cùng thực hiện “Nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần”; thực hiện không duyệt dự toán kinh phí và từ chối thanh toán hoạt động có đặt mua nước uống đóng chai nhựa và văn phòng phẩm từ nhựa (túi đựng tài liệu, chia file, kẹp tài liệu nhựa,...) từ tháng 9/2019.

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

Trong những năm qua, công tác truyền thông về thực hiện chống RTN cũng như BVMT luôn được Trung ương Hội LHPN Việt Nam quan tâm triển khai gắn với thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Với những việc làm cụ thể, các cấp Hội đã duy trì và xây dựng nhiều mô hình tại cơ sở như: “Gạch sinh thái” (Quảng Ninh, Lai Châu); “Đổi rác nhựa lấy giỏ xách”, “Phụ nữ xử lý rác thải văn minh - Biến rác thải thành tiền”, “Phụ nữ không sử dụng RTN một lần trong sinh hoạt” (TP. Hải Phòng); “Phụ nữ nói không với túi ni lông, sản phẩm nhựa dùng một lần” (Bắc Giang); “Thùng thu gom RTN”, “Trồng cây chuối lấy lá”, “Thu gom pin cũ”, “Sử dụng túi, ống hút thân thiện với môi trường” (Đà Nẵng); “Ủ rác hữu cơ làm phân compost lấy phân trồng rau sạch gắn với BVMT” (Cà Mau); “Phụ nữ xách giỏ đi chợ - Hãnh diện của người nội trợ - Chung tay hạn chế túi ni lông” (Ninh Thuận)...

Tiêu biểu là mô hình “Đổi RTN lấy nhu yếu phẩm” của phụ nữ Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Theo đó, tất cả RTN được hội viên trên địa bàn gom lại rồi mang đến đổi lấy nhu

yếu phẩm như: Gạo, đường, muối, nước tương, nước rửa chén, xà phòng... Chị em đổi 1 kg RTN thì được các yếu phẩm dưới 10 nghìn đồng và trên 1 kg rác thải sẽ được các yếu phẩm có trị giá trên 10 nghìn đồng. Điều này đã mang lại sự phấn khởi, thu hút hội viên tự giác, tích cực tham gia thu gom rác thải, mang đến đổi lấy đồ dùng. Định kỳ vào ngày mùng 1 hàng tháng, sau khi thu RTN từ người dân đổi, chi hội bán lại cho cơ sở mua ve chai để lấy tiền tiếp tục mua yếu phẩm. Sau 3 tháng hoạt động, tổng số tiền đã chi gần 10 triệu đồng để mua nhu yếu phẩm. Số tiền chênh lệch bị thiếu hàng tháng được Hội LHPN huyện vận động các doanh nghiệp hỗ trợ thêm. Hoạt động của mô hình đã bước đầu lan tỏa, mang lại ý nghĩa trong tuyên truyền nâng cao ý thức BVMT sống cho hội viên, phụ nữ và nhân dân. Đây cũng là cách làm thiết thực hưởng ứng thi đua chào mừng Đại hội Đảng các cấp của Hội LHPN huyện Giồng Riềng.

Nhiều năm nay, hoạt động thu gom, phân loại rác thải tại nguồn, gây quỹ học bổng “Ước mơ xanh” của Hội LHPN quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng đã phát huy hiệu quả thiết thực, tiếp sức hàng trăm học sinh, sinh viên khó khăn đến trường. Mô hình “Phân loại rác thải tại nguồn” triển khai tại Chi hội phụ nữ khu dân cư Thanh Sơn 1A (phường Thanh Bình) từ năm 2005. Thời gian đầu triển khai, mô hình gặp nhiều khó khăn do chưa được sự đồng thuận của người dân. Tuy nhiên, với sự nhiệt tình, tâm huyết của cán bộ Hội và phụ nữ địa phương nên công tác thu gom rác đạt những kết quả thuận lợi. Khoảng 2 tuần/lần, cán bộ

Hội cùng hội viên nông cốt đến các gia đình để thu gom rác thải như: Chai nhựa, giấy, báo cũ, vỏ lon bia, sắt vụn... sau đó phân loại, bán cho cơ sở thu mua phế liệu. Số tiền bán được đóng góp vào Quỹ “Ước mơ xanh” giúp học sinh nghèo và có thành tích xuất sắc. Nhờ vận động, tuyên truyền để phụ nữ thấy rõ lợi ích, ý nghĩa của hoạt động phân loại rác nên nhiều chị em hăng hái tham gia. Từ chỗ chỉ thu được nguồn quỹ 1 triệu đồng/năm, đến nay, số gia đình tham gia phân loại rác tăng lên, tiền thu được tăng từ 3 - 4 triệu đồng/năm. Năm 2019, thông qua hoạt động thu gom, phân loại rác thải tại nguồn, phụ nữ toàn quận đã tạo được nguồn quỹ hơn 470 triệu đồng, trao 526 suất học bổng “Ước mơ xanh”, mỗi suất 500.000 đồng cho những học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Hiện nay, 350/350 chi hội phụ nữ quận Hải Châu đều thực hiện thu gom, phân loại rác thải tại nguồn để gây quỹ học bổng.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ PHONG TRÀO “CHỐNG RTN”

Để đạt mục tiêu đến năm 2021, các cửa hàng, chợ, siêu thị ở đô thị không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; đến năm 2025, cả nước không sử dụng đồ nhựa dùng một lần, Hội LHPN Việt Nam kiến nghị Chính phủ chỉ đạo dùng sản xuất sản phẩm này và có cơ chế

khuyến khích nghiên cứu, sản xuất sản phẩm thay thế, thân thiện với môi trường; Chỉ đạo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước có cơ chế quản lý tài chính để giảm việc mua sắm, tiêu dùng sản phẩm nhựa dùng 1 lần trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công; triển khai tuyên truyền sâu rộng về Phong trào “Chống RTN” trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cùng với đó, đề xuất Bộ TN&MT tổ chức diễn đàn, trao đổi kinh nghiệm giữa các tổ chức tham gia ký cam kết “Chống RTN”; giới thiệu mô hình hay, cách làm hiệu quả ở địa phương để nhân rộng. Đồng thời, chỉ đạo Sở TN&MT các tỉnh/thành phố phối hợp với Hội LHPN cơ sở tổ chức tuyên truyền thực hiện Phong trào “Chống RTN”; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ Hội các cấp, nhất là đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên làm

công tác vệ sinh môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử phạt hành vi vi phạm môi trường kể cả việc xả rác nơi công cộng.

Nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường do sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy gây ra, Hội cũng đề xuất Bộ TN&MT tham mưu với Đảng, Nhà nước xử lý nghiêm, giải quyết kịp thời các trường hợp liên quan và gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, người dân, đặc biệt là hội viên phụ nữ; cung cấp tài liệu, tờ rơi, pano, áp phích, sản phẩm nghe nhìn về chống RTN cho các cấp Hội phục vụ công tác tuyên truyền; xây dựng tài liệu truyền thông trực quan sinh động để thu hút sự quan tâm của người dân như: video clip, tranh ảnh về tác hại của RTN, hậu quả của ô nhiễm RTN; các giải pháp giảm thiểu RTN■

(Tiếp theo trang 54)

Cần đưa ra các giải pháp...

Phú Quốc. Nếu không có những hỗ trợ, đóng góp và tham gia này, thì việc thực hiện các hoạt động của Dự án trong 2 năm qua đã không thể mang lại kết quả nêu trên. Tuy nhiên, Dự án vẫn gặp phải một số khó khăn, đó là bài toán giải quyết “đầu ra” của rác. Trong suốt thời gian triển khai, chúng tôi nhận thấy rác ở Phú Quốc sinh ra từng ngày, gây áp lực ngày một lớn hơn không chỉ đối với các bãi rác tạm, mà còn với môi trường nơi đây. Ngoài ra, vẫn tồn tại vấn nạn tiêu dùng và xả rác bừa bãi. Mặc dù sự thay đổi trong thói quen thải rác sinh hoạt cũng như sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần của người dân và khách du lịch khó có thể đạt được trong thời gian ngắn, nhưng WWF vẫn mong muốn tạo thành một chuẩn mực để giữ cho môi trường Phú Quốc xanh, sạch hơn.

WWF tin rằng, để giải quyết khủng hoảng về RTN cần hành động của toàn xã hội, từ thay đổi

thói quen tiêu dùng, đến giáo dục, hay trách nhiệm của nhà sản xuất. Tuy nhiên, sự cương quyết của Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc đề ra và thực thi các giải pháp mang tính hệ thống, thông qua các biện pháp can thiệp về chiến lược để ngăn chặn ô nhiễm nhựa tại nguồn.

Để các kết quả đạt được trong việc giảm thiểu RTN này được duy trì và phát triển ở Phú Quốc, cũng như mở rộng ra các địa phương khác, cần có sự tham gia, chỉ đạo quyết liệt của chính quyền các cấp. Một diễn đàn hợp tác công - tư để các đơn vị chức năng, doanh

nh nghiệp và người dân cùng tham gia hành động và hỗ trợ các bên thực hiện kế hoạch hành động để đạt được môi trường sống tốt hơn là hướng đi bền vững trong thời gian tới. Những mô hình quản lý rác thải sinh hoạt và RTN đại dương do chính cộng đồng địa phương tự chủ cần được khích lệ, hỗ trợ và mở rộng bằng nhiều hình thức. Trong vấn đề chống RTN, WWF muốn nhấn mạnh rằng, cần có sự thay đổi từ tất cả mọi cá nhân, tổ chức trong nỗ lực chung, hướng tới một tương lai bền vững■

NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Hiệu quả sử dụng chế phẩm vi sinh vật xử lý mùi hôi cho chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, bãi chôn lấp chất thải

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường đã và đang gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của con người, trong đó có tình trạng ô nhiễm chất thải hữu cơ ở các khu vực ao hồ, chuồng trại chăn nuôi. Các biện pháp truyền thống như dùng hóa chất không xử lý một cách triệt để mà còn tiêu diệt các vi khuẩn có ích, tạo điều kiện cho các vi khuẩn có hại phát triển. Để khắc phục tình trạng trên, nhóm nhà khoa học của Viện Công nghệ môi trường đã tiến hành nghiên cứu thành công chế phẩm sinh học Sagi Bio, đây là phương pháp xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học, với cơ chế dựa trên các hoạt động sống của vi sinh vật, chủ yếu là vi khuẩn dị dưỡng hoại sinh có trong chất thải, để xử lý chất thải. Các chế phẩm sinh học Sagi Bio gồm các chủng vi khuẩn và xạ khuẩn được tuyển chọn và được đánh giá có mức độ an toàn sinh học cao.

Trước đây, tình trạng nước thải nuôi bò chảy tràn trên đường, hệ thống mương và ao hồ bốc mùi hôi thối là nỗi lo của nhiều người tại một số xã của huyện Gia Lâm, Hà Nội như Đặng Xá, Phù Đồng, Lê Chi. Nhận thấy các vấn đề này, ngành môi trường và khoa học công nghệ của Hà Nội cũng như chính quyền các xã đã xây dựng mô hình nuôi giun và biogas để xử lý chất thải chăn nuôi của các hộ gia đình đã bắt đầu được áp dụng, nhưng lượng thải ra môi trường vẫn lớn. Riêng thôn Đồng Xuyên, xã Đặng Xá chỉ có 33/93 hộ chăn nuôi lắp đặt bể biogas, các hộ gia đình còn lại không áp dụng công nghệ nào để xử lý nước thải chăn nuôi cũng như nước thải sinh hoạt, tất cả nước thải lẫn chất thải rắn đều thải ra hệ thống mương chung của thôn, sau đó chảy thẳng vào sông Giàng và bốc mùi hôi thối. Do đó, nhóm nghiên cứu đã xây dựng một mô hình tổng thể gồm: Sử dụng chế phẩm sinh học Sagi Bio để xử lý mùi ngay tại chuồng trại; Nước thải chăn nuôi, sinh hoạt từ các hộ dân được thu gom vào hệ thống mương sau đó đưa nước thải vào hệ thống các bể lọc đất ngập nước và cuối cùng đẩy sang bể thủy sinh. Nhóm nghiên cứu sử dụng chế phẩm sinh học Sagi Bio (sản phẩm đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 2-0001762, được công bố ngày 25/7/2018), gồm các chủng vi khuẩn *Bacillus*, xạ khuẩn *Streptomyces* chịu nhiệt và ưa nhiệt sinh

tổng hợp mạnh các enzym ngoại bào (xenulaza, amylaza và proteinaza) để xử lý mùi, làm hoại phân nhanh chóng. Ưu điểm của chế phẩm sinh học Sagi Bio là các chủng vi khuẩn đều được phân lập từ nguồn đất tự nhiên của Việt Nam và được lưu giữ trong bộ sưu tập giống vi sinh tại phòng thí nghiệm của Viện Công nghệ môi trường, có hoạt tính sinh học đặc hiệu cao, đặc tính ưa nhiệt, phù hợp để phối trộn và ủ phân. Các chủng này vừa có khả năng sinh trưởng, phát triển ở nhiệt độ cao, vừa sinh tổng hợp các enzym ngoại bào, đồng thời các xạ khuẩn còn có khả năng sản sinh ra một số chất kháng sinh ức chế các vi sinh vật có hại trong chất thải của vật nuôi.

Nhờ đó, các chế phẩm này không chỉ rút ngắn thời gian hoại mục của phân (từ 1,5 tháng xuống còn khoảng 4 tuần) mà còn sinh nhiệt cao (55 - 60°C) giúp diệt trừ hết các mầm bệnh, giúp giun nuôi bằng phân hoại mục này khỏe hơn, sạch bệnh. Còn hệ thống nước qua xử lý bằng vi sinh vật và ba bể lọc đã được hấp

thụ hết các chất hữu cơ, kim loại nặng, đạt các tiêu chuẩn về môi trường sau khi kiểm định độc lập. Theo tính toán sơ bộ của nhóm nghiên cứu, hệ thống này có kinh phí đầu tư rẻ hơn các hệ thống sử dụng phương pháp xử lý môi trường hiếu khí - thiếu khí tới hơn một nửa. Việc đưa ra mô hình xử lý với giá cả hợp lý, không phát sinh ô nhiễm thứ phát này rất có ý nghĩa với các khu vực nông thôn nói chung và ở Gia Lâm nói riêng vì đây là hiện trạng nan giải ở hầu hết các tỉnh, thành phố bởi chăn nuôi hộ gia đình vẫn đang là hình thức chủ yếu. Hiện cả nước có khoảng 12 triệu hộ gia đình chăn nuôi, mỗi năm thải khoảng 84,5 triệu tấn chất thải, mà mới chỉ khoảng 20% được xử lý, còn lại 80% thải ra môi trường.

Nhằm phát huy cao độ tính năng và công dụng của chế phẩm này, các nhà khoa học đã nghiên cứu chia tách sản phẩm ra thành hai loại chế phẩm sinh học: Sagi Bio 1 có tác dụng xử lý mùi chuồng trại chăn nuôi và bãi chôn lấp chất thải. Sagi Bio 2 với công



▲ Người dân ở Gia Lâm, Hà Nội sử dụng chế phẩm Sagi Bio để xử lý môi trường

dụng xử lý nước thải giàu chất hữu cơ, dùng cho các công trình xử lý nước thải giàu hữu cơ hiếu khí, thiếu khí và ao hồ bị ô nhiễm hữu cơ, thúc đẩy nhanh quá trình phân hủy chất thải hữu cơ làm sạch môi trường nước.

Không chỉ xử lý môi trường cho những xã điển hình về ô nhiễm môi trường, giải pháp này còn được các doanh nghiệp môi trường một số địa phương áp dụng. Trong đó có Công ty TNHH MTV quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh, đơn vị đã đề nghị được tham gia hợp tác để áp dụng chế phẩm sinh học. Đồng thời, Công ty còn đầu tư kinh phí xây dựng phòng thí nghiệm và mua sắm thêm các trang thiết bị như tủ lưu giữ chủng giống vi sinh, máy nghiền nguyên liệu, tủ sấy dụng cụ, máy đo pH để bàn, thiết bị lên men vi sinh... nhằm phục vụ cho công tác xử lý rác. Ngoài phân giải chất hữu cơ, chế phẩm Sagi Bio còn có tác dụng hạn chế mùi, ngăn chặn quá trình sinh trưởng của các ấu trùng ruồi, muỗi, qua đó giảm thiểu hóa chất diệt ruồi. Về lâu dài, việc xử lý toàn bộ lượng rác thải đưa về nhà máy đạt tới 97% đã góp phần tiết kiệm chi phí đầu tư dài hạn, tiết kiệm quỹ đất chôn lấp chất thải. Như vậy, thay vì cung cấp toàn bộ chế phẩm thì nay chỉ cần cung cấp giống sản xuất để các cán bộ ở đây tự sản xuất chế phẩm vi sinh, qua đó, giảm tới 50% giá thành sản phẩm so với trước đây.

Từ mẻ phân bón hữu cơ vi sinh đầu tiên, nhóm nghiên cứu đã đem trồng khảo nghiệm ngay trong nhà máy, trên các loại đất cát bạc màu mang từ nhiều nơi về với các loại rau màu phổ biến như ngô, dưa hấu, cải xanh... Sau khi thu hoạch, sản phẩm đều được gửi đến đơn vị có chức năng phân tích để đánh giá dư lượng của các kim loại nặng và vi sinh vật gây bệnh. Kết quả cho thấy, hàm lượng chì trong bắp ngô này thấp hơn bắp ngô bán ngoài chợ. Để có được kết quả xác thực hơn, sản phẩm đã được gửi đi xét nghiệm tại Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) và Công ty cổ phần Chứng nhận và kiểm định (Vinacontrol). Kết quả cũng cho thấy, các kim loại nặng như asen, chì, thủy ngân, cadmi cũng như những vi khuẩn có hại trong sản phẩm đều không có, hoặc nếu có thì ở dưới mức cho phép. Bên cạnh đó, đất trồng các loại rau màu này đã trở nên tơi xốp, cải thiện được tính chất đất. Đặc biệt, các chế phẩm sinh học Sagi Bio đã được Bộ TN&MT cấp giấy phép sử dụng trong lĩnh vực xử lý môi trường và Bộ NN&PTNT đưa các sản phẩm phân bón sản xuất từ chất thải rắn sinh hoạt của Công ty

TNHH MTV quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh vào danh mục phân bón được cấp giấy phép lưu hành.

Ngoài ra, chế phẩm sinh học Sagi Bio còn được ứng dụng vào xử lý tàn dư đồng ruộng và lần đầu tiên được ứng dụng vào thực tế là dự án xử lý 70 ha đất thuộc 5 huyện của tỉnh Nam Định. Hiệu quả của chế phẩm cũng được khẳng định, khi những người nông dân tại đây nhận thấy, quá trình phân hủy chất thải hữu cơ diễn ra nhanh hơn, thời gian ủ được rút ngắn, không sinh mùi hôi thối, tiêu diệt được các vi sinh vật gây bệnh, tạo ra nguồn phân bón hữu cơ sạch. Chế phẩm vi sinh này còn được ứng dụng vào xử lý các chất thải hữu cơ khác như: Thân lá các loại rau; phân gia súc, gia cầm... để sản xuất phân bón. Đặc biệt, chế phẩm Sagi Bio đã được nhà máy sản xuất, chế biến phân hữu cơ từ rác thải ở Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh) sử dụng. Nhà máy không còn mùi hôi, mùn hữu cơ thu được sau quá trình xử lý được chế biến thành phân hữu cơ vi sinh phục vụ nông nghiệp, hoặc sản xuất gạch không nung.

Tuy nhiên, trong quá trình ứng dụng các chế phẩm này vẫn còn những vướng mắc bên ngoài phạm vi giải quyết của công nghệ. Với ô nhiễm dân sinh ở Gia Lâm, triển vọng giải quyết tốt nhưng khó áp dụng, bởi vì nếu cấp phát miễn phí chế phẩm sinh học cho người dân thì họ dùng ngay nhưng phải mua thì sẽ khó. Đến nay, nhóm nghiên cứu vẫn phải cung cấp miễn phí cho Hợp tác xã làng Gióng (thôn Đồng Xuyên) để duy trì mô hình do đơn vị hiện tại đang đảm nhiệm thu phân bón của người dân để ủ nuôi giun quế nhưng

không có nguồn thu. Trên thực tế, việc thu phân bón của các hộ gia đình ở đây không mang lại nhiều lợi nhuận, chỉ đủ chi trả cho các khoản tiền thuê nhân công thu gom, mua chế phẩm ủ hoại cho việc nuôi giun. Bên cạnh đó, hệ thống mương thu gom xử lý nước thải của Đồng Xuyên vẫn cần phải bổ sung chế phẩm vi sinh để khử mùi, thu gom bùn lắng đọng. Do đó, vấn đề tài chính không chỉ là bài toán của Hợp tác xã làng Gióng hay các xã Đặng Xá, Lệ Chi, mà đây cũng là bài toán của tất cả các mô hình, dự án xử lý môi trường ở nông thôn Việt Nam nói chung. Thực ra hiện nay, các mô hình, giải pháp về xử lý môi trường ở các vùng nông thôn Việt Nam hoàn toàn có và khả thi nhưng sau khi dự án kết thúc, có thể áp dụng vào thực tế hay không? Sẽ cần một bài toán tổng thể và chính sách chung, còn công nghệ chỉ có thể giải quyết được khâu đầu tiên.

Đối với các công ty xử lý rác thải, để áp dụng hiệu quả chế phẩm này, các công ty môi trường phải thu gom và phân loại rác tại nguồn, mà trên thực tế đây vẫn là bài toán khó, chưa được giải quyết triệt để. Nếu chưa có giải pháp phân loại ngay từ khâu người dùng, thì các công ty vệ sinh môi trường dù huy động nguồn lực lớn thì vẫn không thể thu gom hiệu quả và phải tốn nhiều nhân lực phân loại rác ở khâu cuối. Do đó, cần các chính sách tổng thể hơn, giúp thay đổi hành vi và ý thức người dân để thu gom và phân loại ngay từ khâu đầu tiên. Có như thế, “cuộc chiến” với rác thải mới thực sự hiệu quả và môi trường của Việt Nam sẽ được bảo vệ tốt hơn■

VŨ NHUNG

Nâng cao hiệu quả công tác vận hành tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình

Giai đoạn 2020 - 2025 là giai đoạn mở đầu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2030, tăng trưởng và phát triển kinh tế của giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế 10 năm giai đoạn 2020 - 2030 của đất nước. Mục tiêu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề ra trong giai đoạn này là tăng trưởng điện thương phẩm bình quân đạt 8,6% - 9%/năm (tương ứng điện thương phẩm đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 335 tỷ kWh). Do đó, nhiệm vụ hàng đầu đặt ra cần phải nâng cao hiệu quả vận hành của các nhà máy như tiết giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu suất tổ máy, đảm bảo tổ máy vận hành liên tục khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Để thực hiện được nhiệm vụ không kém phần nặng nề ấy, theo lãnh đạo Công ty Nhiệt điện Thái Bình, Công ty đã, đang, tiếp tục xây dựng và tích cực triển khai nhiều giải pháp. Cụ thể là không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng vận hành và xử lý sự cố của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nhân viên vận hành. Từ khi thành lập đến nay, hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch và tổ chức các buổi diễn tập sự cố, từ đó, trao đổi, phân tích, đánh giá nguyên

nhân, đưa ra các bài học kinh nghiệm để xử lý trong thực tế, giúp giải quyết nhanh, đảm bảo được tính tin cậy, an toàn trong công tác vận hành các tổ máy. Công ty cũng đặc biệt tập trung trong công tác quản lý kỹ thuật - xác định đây là khâu then chốt quyết định đến kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của các đơn vị.

Nhằm tối ưu hóa cho hệ thống thiết bị cũng như chế độ vận hành các tổ máy, Công ty luôn chú trọng vào công tác phát huy các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất. Đến nay, Công ty có hơn 20 giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được áp dụng và mang lại hiệu quả cao. Tiêu biểu như: Giải pháp sử dụng nước thô thay cho nước lọc sau RO để xử lý xỉ tro trong vận hành và vệ sinh khu vực

thuyền xỉ 2 tổ máy Nhà máy nhiệt điện Thái Bình; Chống xâm nhập ẩm ngược cho hệ thống máy nén khí...

Với nhiều phương án, Công ty đã nỗ lực giảm các sự cố do nguyên nhân chủ quan bằng cách sau mỗi lần sự cố xảy ra sẽ tiến hành họp kiểm điểm, phân tích nguyên nhân và đưa ra các biện pháp xử lý để nhanh nhất đưa tổ máy vào vận hành trở lại, hạn chế thấp nhất sự cố mang tính lặp lại. Từ đó, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác kỹ thuật và có chế tài xử phạt những trường hợp vi phạm quy trình kỹ thuật, gây mất an toàn. Đồng thời, Công ty đã tổ chức quản lý chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào như than, dầu, đá vôi, chất lượng nước, hóa chất cho xử lý nước theo đúng thiết kế kỹ thuật nhằm đảm bảo tổ máy vận hành liên tục, ổn định và hiệu suất cao. Đặc biệt, Công ty còn phối hợp hiệu quả với một số công ty khác trong công tác sửa chữa các tổ máy, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất, qua đó, giữ thiết bị vận hành ở hiệu suất cao nhất và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của tổ máy. Song song với đó, cán bộ công nhân viên trong Công ty không ngừng nâng cao ý thức trong việc tiết kiệm, vận hành thiết bị và dây chuyền công nghệ của Nhà máy.

HOÀNG ĐÀN



▲ Công nhân vận hành tại phòng điều khiển trung tâm Nhà máy

Lan tỏa những mô hình thực hành “Không rác thải nhựa” ở Phú Yên

Phú Yên nổi tiếng là nơi có hoa vàng trên cỏ xanh với các bãi biển trù phú, hiền hòa cũng đang chịu sự xâm lấn của rác thải nhựa (RTN). Tại các danh thắng nổi tiếng của tỉnh như Hòn Yến, Cù Lao Mái Nhà... rác thải xuất hiện tràn ngập gây bức xúc cho người dân và khách du lịch. Để giảm thiểu RTN, vừa qua, tỉnh đã phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Xanh (GreenHub) triển khai các mô hình thực hành “không RTN”. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Trần Thị Hoa - Giám đốc Trung tâm GreenHub về những hiệu quả bước đầu của mô hình đã lan tỏa đến cộng đồng, góp phần chung tay BVMT Phú Yên.



▲ Bà Trần Thị Hoa - Giám đốc Trung tâm GreenHub

★Xin bà cho biết ý nghĩa và mục tiêu khi xây dựng Chương trình không rác thải ở các tỉnh ven biển, trong đó chọn thực hiện thí điểm mô hình thực hành “không RTN” ở Phú Yên?

Bà Trần Thị Hoa: RTN đang hủy hoại cuộc sống và gây ô nhiễm với tốc độ chưa từng thấy. RTN không có biên giới, nó trôi qua các vùng biển, con sông và đồng bằng, ảnh hưởng đến những địa phương ven biển. Chương trình không RTN được GreenHub xây dựng tại một số tỉnh ven biển của nước ta nằm trong khuôn khổ Dự án Không rác thải (Plastic Solution Fund tài trợ, điều phối bởi Pacific Environment) do Liên minh Không rác thải Việt Nam (VZWA) thực hiện, với mục tiêu “Không rác thải” tại 5 khu vực thí điểm ở Việt Nam.

Sau khi tiến hành khảo sát về thực trạng RTN ở Phú Yên vào tháng 4/2019, GreenHub đã lựa chọn tỉnh Phú Yên tham gia vào Chương trình này. Phú Yên là một tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, cách TP. Hồ Chí Minh 560 km. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2018, dân số tỉnh Phú Yên là 899,400 người với tỷ lệ phụ nữ chiếm tới gần 50% tổng dân số. Phú Yên có đường bờ biển dài 189 km với các vịnh, bãi biển, đầm nước và đầm phá ven biển. Nhiều khu vực của Phú Yên còn nguyên sơ, động và thực vật phong phú, đa dạng, không bị ảnh hưởng bởi con người và ô nhiễm môi trường. Những vẻ đẹp thuần khiết này làm cho Phú Yên trở thành một

điểm đến hấp dẫn, đặc biệt với du khách trong nước và các nhà đầu tư. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều lợi thế phát triển du lịch nhưng tỉnh cũng đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường. Theo số liệu thống kê của Sở TN&MT tỉnh, mỗi ngày, Phú Yên thải ra môi trường 510 tấn rác, trong đó RTN chiếm 18,31% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và có xu hướng ngày càng tăng. Nhiều nhất là túi ni lông, ống hút nhựa (chiếm đến 60% lượng RTN). Hầu hết, trong đó là nhựa có chất lượng kém, khó phân hủy và không thể tái chế (chiếm khoảng 80%). Trong đó, hai đô thị là Tuy Hòa và Sông Cầu đã thải tới 40% lượng rác của toàn tỉnh với lần lượt là 130 tấn và 65 tấn. Tuy nhiên, chỉ 76% lượng rác thải được thu gom và chỉ một phần được xử lý đúng cách, không gây nguy hại tới môi trường. Lượng rác còn lại được đổ, chôn lấp tại các bãi rác để đốt hoặc

chôn lấp, gây tác hại lớn tới môi trường.

Quan trọng hơn, trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của HĐND tỉnh đã xác định du lịch là ngành công nghiệp then chốt trong phát triển kinh tế, tuy nhiên đi cùng với đó là sự gia tăng rác thải từ khách du lịch và các dịch vụ đi kèm. Trước thực trạng trên, tỉnh Phú Yên đã triển khai nhiều giải pháp vừa phát triển kinh tế, vừa tăng cường bảo tồn thiên nhiên và BVMT. Qua các buổi họp giữa GreenHub với tỉnh Phú Yên, lãnh đạo tỉnh cũng đưa ra nhận định về những khó khăn tiềm tàng và cần triển khai những chính sách quản lý rác thải nhằm xây dựng nền kinh tế bền vững trong tương lai.

Theo đó, Chương trình “không RTN” được triển khai trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong 3 năm (2019 - 2021). Với mục tiêu giảm 25% lượng



▲ Các chuyên gia của GreenHub hướng dẫn các em học sinh ở Phú Yên thực hành kiểm toán RTN

RTN (tại các hộ gia đình, nhà hàng, khách sạn và khu vực du lịch được chọn), Chương trình sẽ thực hiện 2 mô hình thí điểm kiểm toán RTN. Phương pháp kiểm toán rác thải được áp dụng để thu thập thông tin về hiện trạng rác thải, loại và lượng rác, từ đó có những giải pháp thu gom, tái sử dụng, tái chế phù hợp. Dự án cũng đặt ra mục tiêu, vận động chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch hành động giảm RTN, tăng cường giáo dục môi trường thông qua Mô hình trường học không rác thải, cùng các chính sách thúc đẩy du lịch không rác thải.

★ Với sự phối hợp của UBND tỉnh Phú Yên, các mô hình thực hành “không RTN” đã được triển khai và có kết quả bước đầu như thế nào, thưa bà?

Bà Trần Thị Hoa: GreenHub đã thí điểm thực hiện 2 mô hình kiểm toán RTN tại trường Phổ thông Dân tộc nội trú và khách sạn KaYa trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ năm 2019. Việc thực hiện kiểm toán rác thải trường học không chỉ đặt mục tiêu thu thập số liệu khoa học mà còn giáo dục học sinh nâng cao nhận thức BVMT. Chính vì vậy, các em học sinh được trực tiếp kiểm toán rác thải và xây dựng mô hình ủ phân compost.

Để thực hành kiểm toán RTN, các em học sinh trường Phổ thông Dân tộc nội trú đã trực tiếp tiến hành kiểm toán rác thải của trường học nơi các em học tập và sinh hoạt hàng ngày. Thông qua đó, các em không chỉ hiểu, thực hành phương pháp phân loại và kiểm toán rác thải, mà còn thấy được những con số thực tế về lượng rác do chính bản thân và các bạn học sinh đang ngày ngày thải ra môi trường. Sau khi thực hiện hoạt động kiểm toán rác thải tại trường, các em học sinh rất ngạc nhiên bởi chính lượng túi ni lông và rác thải nhựa 1 lần thải ra hàng

ngày từ việc mua trà sữa, trà chanh. Ngay trong đợt kiểm toán, hầu hết các em học sinh đã có ý thức giảm sử dụng đồ dùng nhựa 1 lần, khiến cho tổng lượng rác thải ra giảm từ 233,95 kg (ngày 9/9) xuống còn 113,7 kg (ngày 17/9). Từ những nhận thức về giảm thiểu RTN, một câu lạc bộ về BVMT đã được thành lập tại trường Phổ thông Dân tộc nội trú. Các thành viên trong câu lạc bộ tích cực trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động dọn rác bãi biển, đường phố xung quanh khu vực trường học nơi sinh sống. Các sáng kiến về tái chế, tái sử dụng RTN 1 lần cũng được các em đưa ra và ứng dụng tại trường học để trang trí phòng học, trồng rau, cây hoa trong khuôn viên trường.

Tại khách sạn KaYa, đơn vị tích cực và quyết liệt trong việc giảm rác thải nói chung và RTN nói riêng. Ở khu vực quầy bar của khách sạn đã hoàn toàn không sử dụng ống hút nhựa. Các đồ dùng nhựa 1 lần như hộp xốp, cốc nhựa 1 lần gần như không được cung cấp, trừ khi có khách yêu cầu. Ngoài ra, sau khi được tập huấn làm sản phẩm chất tẩy rửa sinh thái từ rác hữu cơ, các học viên đã học hỏi và sản xuất được 1

lượng không nhỏ sản phẩm sử dụng cho gần như toàn bộ công việc vệ sinh tại khách sạn, giúp khách sạn tiết kiệm được khoảng 1 triệu đồng/tháng cho chi phí mua các hóa chất tẩy rửa và giảm phát sinh RTN từ bao bì, vỏ chai...

★ Bà có thể cho biết về kế hoạch thực hiện các hoạt động sắp tới của Chương trình “không RTN”?

Bà Trần Thị Hoa: Chương trình đang chuẩn bị bước vào năm thứ 3 cũng như là năm cuối của Dự án. Trong năm tới, GreenHub dự kiến sẽ đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, hỗ trợ mô hình khởi nghiệp từ nguồn “tài nguyên rác” cũng như phối kết hợp với chính quyền địa phương xây dựng chính sách nhằm quản lý và giảm thiểu rác thải, đặc biệt là RTN. Cụ thể, GreenHub sẽ phối hợp với các Sở, ban/ngành địa phương xây dựng bộ tiêu chí và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện kinh doanh du lịch “xanh” (khách sạn, nhà hàng) nhằm giảm thiểu chất thải nói chung và RTN nói riêng. Dự kiến trong thời gian tới, Hội nghị bàn tròn sẽ được đồng tổ chức bởi chính quyền địa phương, GreenHub và Tổ chức Quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (WWF) giữa các doanh nghiệp du lịch tại Phú Yên. Tại đây, kết quả về số liệu qua các đợt kiểm toán rác thải tại 15 khách sạn, nhà hàng (TP. Tuy Hòa) và tại 30 khách sạn (Đông Hòa, Tuy An, Sông Cầu) sẽ được chia sẻ tới các đơn vị tham gia. Mục đích của Hội nghị này là cùng trao đổi về hiện trạng rác thải và RTN tại Phú Yên, thảo luận về những khó khăn, thuận lợi trong việc hướng đến mục tiêu kinh doanh du lịch xanh và đưa ra được những phương án phù hợp để giải quyết, hiện thực

hóa mục tiêu trên. Một số doanh nghiệp sẽ được lựa chọn để thực hiện thí điểm về cam kết giảm thiểu phát thải rác nói chung và RTN nói riêng.

Tiếp theo, các hoạt động truyền thông về vấn đề ô nhiễm RTN cũng được GreenHub chú trọng thực hiện trong năm cuối cùng của Dự án. GreenHub dự kiến kết hợp với các trường học lồng ghép giáo dục vào truyền thông về vấn đề này. Đồng thời, triển khai tập huấn cho giáo viên ở một số trường học các kiến thức về RTN và vấn đề ô nhiễm RTN để có thể lồng ghép vào các môn học, đưa vào hoạt động ngoại khóa hay giờ sinh hoạt chung của trường.

★Sau khi Chương trình kết thúc, theo bà cần có những giải pháp gì để những sáng kiến và mô hình giảm thiểu RTN sẽ được nhân rộng và ứng dụng hiệu quả vào cuộc sống cũng như thực tế của các địa phương?

Bà Trần Thị Hoa: Có một hiện trạng thực tế tại các địa phương là sau khi những dự án kết thúc, các hoạt động thường sẽ dần bị thiếu sự quan tâm, giảm tính hiệu quả và cuối cùng là “chết yểu”. Để những sáng kiến, mô hình, hoạt động về giảm thiểu RTN vẫn sẽ được duy trì, nhân rộng và ứng dụng hiệu quả vào cuộc sống thực tế của các địa phương thì trong khi thời gian diễn ra dự án, những người thực hiện phải

cho người dân, doanh nghiệp địa phương thấy được giá trị của tất cả những sáng kiến, mô hình, hoạt động đó mang lại, mà đôi khi giá trị ở đây phải là “tiền tươi thóc thật”.

Đối với người dân địa phương, cần phải để họ nhìn thấy được tác hại của vấn đề ô nhiễm RTN đến sức khỏe và thu nhập của chính bản thân họ. Đối với các doanh nghiệp, ngoài việc cung cấp thông tin giúp họ hiểu về trách nhiệm với xã hội và môi trường, đồng thời phải cho họ thấy được các lợi ích kinh tế khi thực hiện việc giảm RTN. Tuy nhiên, một yếu tố tiên quyết là sự vào cuộc của chính quyền, cần phải có hướng dẫn và chế tài phù hợp, cơ chế giám sát và các hoạt động vinh danh/hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong, để từ những mô hình thí điểm quy mô nhỏ của dự án có thể nhân rộng và duy trì.

Việc hỗ trợ, đảm bảo về tính bền vững cho đầu ra của những mô hình, sáng kiến khởi nghiệp từ nguồn “tài nguyên rác”, xây dựng thị trường cho sản phẩm này cũng sẽ mang lại hiệu quả lâu dài cho các hoạt động về giảm thiểu RTN. Ngoài ra, việc tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục, đặc biệt là đối tượng thanh thiếu niên, học sinh cũng quan trọng trong việc duy trì những hoạt động về giảm thiểu RTN. Đây là đối tượng dễ tiếp cận, dễ truyền cảm hứng, nhiệt tình và là thế hệ tương lai, kế thừa tất cả những điều tốt đẹp này. “Vì lợi ích trăm năm trồng người”, để có thể duy trì được chặng đường giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa, việc thúc đẩy truyền thông, giáo dục là không thể thiếu.

★Trân trọng cảm ơn bà!
NHẬT MINH (Thực hiện)



NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT NÔNG THÔN

Ngày 7/9/2020, tại Hà Tĩnh, Văn phòng điều phối Nông thôn mới Trung ương phối hợp với Tổng cục Môi trường, UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức Hội thảo Bàn giải pháp nhân rộng các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn.

Trong những năm qua, việc xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn đã bước đầu tiếp cận các mô hình phân tán ở cụm dân cư, hộ gia đình. Đi đầu phải kể đến là các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Nguyên, An Giang với 19.500 thôn/3.210 xã tham gia xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

Tại tỉnh Hà Tĩnh, việc áp dụng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt ở nông thôn đã góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân trong công tác BVMT. Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống hoàn chỉnh có 7/11

thông số đạt, 4 thông số còn lại tiệm cận tiêu chuẩn cột B của QCVN 14:2008/BTNMT; phù hợp với điều kiện địa hình phân tán của vùng nông thôn; chi phí lắp đặt, quản lý, vận hành thấp hơn nhiều so với xử lý tập trung. Đặc biệt, người dân dễ tiếp cận, sử dụng; nước thải đầu ra có thể tái sử dụng phục vụ tưới cây. Từ một số công trình thí điểm, đến nay mô hình đã lan tỏa, triển khai trên diện rộng với gần 1.600 hộ gia đình/45 xã/12 huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh tham gia lắp đặt. Tỉnh

Hà Tĩnh đang rà soát, dự kiến bổ sung đề tài này vào tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, cũng như đề xuất Trung ương đưa vấn đề xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt thành một tiêu chí trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới.

Tại Hội thảo, các đại biểu tập trung thảo luận một số nội dung: Giải pháp nhân rộng các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn hiện nay; cơ chế hỗ trợ, chính sách để thực hiện mô hình; trách nhiệm quản lý nhà nước của cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã...

HƯƠNG MAI

SƠN LA:

Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

Những năm qua, hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh Sơn La đã có nhiều chuyển biến tích cực, nông sản tăng cả về số lượng cũng như chất lượng, người dân đã đưa các giống cây mới, cho năng suất cao, đồng thời áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó có việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trên cây trồng. Để tránh những tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tỉnh Sơn La luôn chú trọng đến công tác thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN, SỬ DỤNG, TIÊU HỦY THUỐC BVTV

Theo số liệu thống kê của Sở NN&PTNT tỉnh Sơn La, trung bình mỗi năm, toàn tỉnh sử dụng khoảng 500 tấn thuốc BVTV và 300 tấn phân bón các loại, trong đó, thuốc trừ cỏ chiếm tới 72%. Với lượng thuốc sử dụng như trên, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng thải ra môi trường khoảng 15 - 20 tấn, đáng chú ý, lượng vỏ chai nhựa thuốc trừ cỏ chiếm đến 50 - 60%.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 giữa Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT về việc hướng dẫn thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, từ cuối năm 2016, tỉnh Sơn La đã triển khai mô hình xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV tại 14 bản của xã Chiềng Đen, TP. Sơn La và 12 bể ở 3 xã của huyện Mộc Châu. Đặc biệt, thực hiện Đề án quản lý, thu gom, tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng giai đoạn 2018 - 2020, trong 2 năm 2018 - 2019, tỉnh đã xây dựng mới 1.975 bể chứa (675 bể chứa theo kế hoạch Đề án, đặt tại TP. Sơn La, các huyện: Mộc Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Mường La, Phù Yên, Thuận Châu, Yên Châu và 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM); 1.300 bể chứa từ nguồn ngân sách địa phương và đóng góp của nhân dân). Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có tổng cộng 2.292 bể chứa, phân bố trên địa bàn 80 xã; đưa đi tiêu hủy 27.000 kg bao gói thuốc BVTV theo quy định, đáp ứng nhu cầu xử lý của khoảng 25% diện tích sản xuất nông nghiệp. Ngày 8/1/2020, UBND tỉnh Sơn La tiếp tục ban hành Kế hoạch số 06/KH-UBND về thực hiện



▲ Người dân bỏ vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào bể chứa tại bản Lọng Tòng, xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp

Đề án quản lý, thu gom, tiêu hủy bao gói thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh năm 2020, đồng thời phê duyệt kinh phí 6,6 tỷ đồng để xây lắp thêm 1.000 bể chứa, giúp tiêu hủy 20.000 kg bao gói sau sử dụng; tổ chức tập huấn cho khoảng 5.000 lượt nông dân về sử dụng, thu gom bao gói thuốc BVTV an toàn, hiệu quả.

Cùng với đó, Sơn La đã tiến hành đưa quy định quản lý, sử dụng, thu gom bao gói thuốc BVTV vào hương ước, quy ước của tổ, bản, tiểu khu tại các xã được đặt bể chứa, nhằm tuyên truyền, vận động người dân sử dụng thuốc BVTV đúng cách, nhất là khu vực đầu nguồn nước. Kết quả, tại 20 bản thực hiện thí điểm thuộc các xã NTM của tỉnh, hầu hết người dân nghiêm chỉnh chấp hành, trong đó phải kể đến những vùng sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, GloboGAP như cam Phù Yên, nhãn Sông Mã, xoài tròn Yên Châu, chè Shan tuyết Mộc Châu, rau an toàn

Mộc Châu, chè Ô Long Mộc Châu... Ngoài ra, tỉnh cũng thành công với Chương trình “Đổi vỏ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng lấy thực phẩm” (quy đổi 2 kg vỏ bao thuốc BVTV lấy đường, mì chính, dầu ăn có giá trị từ 15.000 - 20.000 đồng/sản phẩm) tại xã Hát Lót (huyện Mai Sơn), xã Chiềng Hạc (huyện Yên Châu), tổng lượng bao gói thu gom đạt 1.550 kg, kinh phí quy đổi là 30 triệu đồng. Đến nay, tỉnh đã tiêu hủy được 20.000 kg bao gói thuốc BVTV theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

NHIỀU ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN HIỆU QUẢ

Nhận thức rõ tác hại của việc vứt vỏ bao bì thuốc BVTV bừa bãi đối với môi trường, sức khỏe và để thực hiện hiệu quả tiêu chí số 17 về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, huyện Quỳnh Nhai đã triển khai hiệu quả Đề án quản lý, thu gom, tiêu hủy vỏ bao thuốc BVTV sau

sử dụng trên địa bàn huyện giai đoạn 2018 - 2020. Theo đó, huyện có trên 11.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng các loại cây lương thực, công nghiệp, ăn quả, hoa màu, để phòng trừ sâu bệnh, nâng cao năng suất cây trồng, người dân sử dụng nhiều loại thuốc BVTV và sau khi sử dụng, thường có thói quen vứt vỏ bao thuốc bừa bãi ở khu vực sản xuất, bên vệ đường, bờ suối... Trước thực trạng trên, huyện Quỳnh Nhai đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với tổ chức, đoàn thể, chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân thu gom vỏ bao gói thuốc BVTV về đúng nơi quy định; xây dựng bể chứa rác thải tại các cánh đồng, thửa ruộng, nương bãi; phối hợp với Hội Nông dân huyện tổ chức tập huấn hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc “4 đúng” (đúng thuốc, đúng nồng độ, đúng liều lượng, đúng thời điểm); đồng thời, phát động phong trào “Ngày thứ 7 tình nguyện”, “Chủ nhật vì môi trường và sức khỏe của cộng đồng”... Đến nay, toàn huyện có 373 bể chứa vỏ bao gói thuốc BVTV đảm bảo quy định của Bộ TN&MT, đặt tại 11 xã.

Với hơn 12.200 ha đất sản xuất nông nghiệp, nhu cầu sử dụng thuốc BVTV phục vụ canh tác của huyện Sốp Cộp khá cao, để đảm bảo phát triển sản xuất đi đôi với BVMT, UBND huyện đã giao nhiệm vụ cho Phòng TN&MT, NN&PTNT phối hợp với các tổ chức, đoàn thể, UBND các xã tăng cường tuyên truyền, vận

động người dân thực hiện thu gom vỏ bao thuốc BVTV, tập kết ở nơi xa nguồn nước, nơi ở, bãi chăn thả gia súc... thông qua các cuộc họp, hội nghị, loa truyền thanh; tư vấn, hướng dẫn người dân sử dụng thuốc BVTV sinh học thay thế chế phẩm hóa học. Bên cạnh đó, huy động nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, kinh phí chi thường xuyên, quỹ Hội Nông dân... xây dựng hàng trăm bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV. Được sự đồng thuận cao từ phía người dân, trong năm 2019, huyện đã tổ chức được 20 buổi tuyên truyền cho hơn 4.000 lượt người; xây dựng 117 bể chứa, dung tích 1 m³/bể, trị giá gần 20 triệu đồng, đặt ở những vị trí thuận tiện để người dân tự giác thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV vào bể.

Có thể thấy, mô hình thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng tại tỉnh Sơn La bước đầu đã đạt hiệu quả tích cực, tạo sự chuyển biến trong nhận thức và ý thức, trách nhiệm của người dân về BVMT trong sản xuất nông nghiệp. Thời gian tới, tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát tại các chợ, cơ sở kinh doanh, hộ buôn bán nhỏ lẻ, theo mùa vụ những mặt hàng là phân bón, thuốc BVTV; đồng thời, khuyến khích người dân hướng tới mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm môi trường từ thuốc BVTV nói riêng.

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

ỨNG DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



▲ Toàn cảnh Hội thảo

Ngày 23/9, tại Hà Nội, Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội thảo Chuyển đổi số và định hướng nông thôn mới (NTM) thông minh giai đoạn 2021 - 2025.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Cục trưởng, Chánh Văn phòng Điều phối NTM Trung ương Nguyễn Minh Tiến nhấn mạnh, bên cạnh những thành quả to lớn đạt được trong quá trình xây dựng NTM hơn 10 năm qua, nông thôn Việt Nam đang đối diện với nhiều thách thức: Khoảng cách giữa các vùng nông thôn, giữa nông thôn và thành thị đang ngày càng chênh lệch, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, diễn hình là đại dịch Covid-19 đòi hỏi cần có sự thay đổi cho phù hợp với xu thế của thời đại. Trong đó, ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghệ số được coi là giải pháp ưu việt giúp khoảng cách, chất lượng

cuộc sống giữa nông thôn và thành thị xích lại gần nhau hơn. Do vậy, Hội thảo lần này là cơ hội để các nhà hoạch định chính sách, quản lý, chuyên gia chia sẻ kinh nghiệm, tạo cơ hội hợp tác phát triển lĩnh vực này trong cả nước theo xu thế cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, từng bước triển khai các dịch vụ đô thị thông minh, tiến đến nền kinh tế số - xã hội số, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững.

Trong khuôn khổ Hội thảo, các đại biểu đã được cung cấp nhiều nội dung hữu ích như: Phát triển xã hội số, kinh tế số trong chuyển đổi số quốc gia; Thí điểm xây dựng Làng thông minh trên địa bàn xã Bạch Đằng giai đoạn 2021 - 2025; Giải pháp giám sát trực tuyến dựa vào cộng đồng trong thực hiện NTM sử dụng CHATBOT...

HƯƠNG ĐỖ

Điểm sáng trong thực hiện tiêu chí môi trường ở miền quê giàu truyền thống cách mạng

ĐẶNG THỊ TOAN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ngày 16/4/2020, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã ký ban hành Quyết định số 520/QĐ-TTg công nhận huyện Cam Lộ (tỉnh Quảng Trị) đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) năm 2019. Sau gần một thập niên triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đến nay, Cam Lộ đã trở thành huyện đầu tiên của tỉnh Quảng Trị đạt chuẩn NTM cấp huyện. Trên con đường xây dựng NTM, tiêu chí số 17 về môi trường đã và đang góp phần tạo nên bức tranh đẹp tại vùng quê nông thôn Cam Lộ.

Huyện Cam Lộ nằm ở phía Tây tỉnh Quảng Trị, với diện tích tự nhiên 344,207 km², 9 đơn vị hành chính gồm 8 xã và 1 thị trấn, dân số 46.936 người. Trước đây, người dân Cam Lộ thường vứt rác bừa bãi, vật nuôi nhốt quanh nhà. Trở lại huyện Cam Lộ hôm nay, nhiều người không khỏi ngạc nhiên về sự thay đổi vượt bậc của một vùng quê nghèo giàu truyền thống cách mạng, nơi từng chịu bao bom đạn của kẻ thù, nay vươn mình đi lên với những cánh đồng lúa trù phú; giao thông rộng mở; trường học, trạm y tế được xây dựng khang trang; đường làng, ngõ xóm Xanh - Sạch - Đẹp, đời sống người dân không ngừng nâng lên. Với sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương, cùng sự tham gia tích cực của người dân, việc thực hiện tiêu chí môi trường của huyện đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. 100% số cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề thực hiện các quy định về BVMT; 100% số xã đạt tiêu chí đường làng, ngõ xóm, cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp; 98,6% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh; các xã đạt chuẩn tiếp tục có giải pháp nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu. Cùng với đó, 100% số xã quy hoạch nghĩa trang nhân dân, thực hiện mai táng phù hợp với quy định, có quy chế quản lý và sử dụng nghĩa trang phù hợp từng địa bàn các xã; 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Toàn bộ hệ thống giao thông trên địa bàn huyện được đảm bảo theo chuẩn NTM, gồm 124,8/124,8 km đường xã, liên xã được cứng hóa, đạt 100%; 140,2/140,2 km đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa, bê tông hóa, đạt 100%; 136,8/160,1 km đường trục thôn được bê tông hóa, đạt 85,5%; 104,7/104,7 km đường ngõ xóm được cứng hóa, đạt 100%; 161,0/179,5 km đường trục chính ra



▲ NTM góp phần thay đổi diện mạo miền quê Cam Lộ

đồng được cứng hóa, đạt 89,7%.

Nét nổi bật trong quá trình xây dựng NTM ở Cam Lộ là công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đạt hiệu quả cao. Huyện có 1 bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh tập trung với diện tích 53.681 m². Để thu gom rác thải sinh hoạt, các xã, thị trấn đã xây dựng 50 tổ, đội thu gom ở 105 thôn, bản, khu phố với 118 người, 73 phương tiện vận chuyển duy trì hoạt động thường xuyên. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được các tổ, đội thu gom, vận chuyển bằng phương tiện xe ba gác tự chế tập trung tại các bể trung chuyển, sau đó công nhân của Hợp tác xã Dịch vụ môi trường vận chuyển về bãi chôn lấp chất thải tập trung của huyện để xử lý. Trên địa bàn huyện hiện có 1 Trung tâm y tế; 8 trạm y tế xã, thị

trấn và 3 phòng khám chữa bệnh. Chất thải y tế phát sinh từ các trạm được thu gom vận chuyển về xử lý tại lò đốt của Trung tâm y tế huyện, xử lý 2 lần/ngày bằng lò đốt Model KW-20 NEW VERION, công suất 20 - 30 kg/h, với khối lượng khoảng 50 kg/ngày. Đối với bao bì thuốc bảo vệ thực vật, sau sử dụng ước tính khoảng 1.167,5 kg/năm, các xã, thị trấn đã thực hiện thu gom; xây dựng được 164 bể chứa tại các trục chính ở những cánh đồng của xã, thị trấn.

Bên cạnh đó, toàn huyện có 437 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đến nay, 100% số cơ sở đã đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu thu gom và xử lý chất thải; đã đăng ký hợp đồng thu gom xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng. Huyện có 3 cụm

công nghiệp đang hoạt động, được lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định. Mặt khác, huyện có 2 làng nghề: Cao được liệu và bún. Đối với làng nghề được liệu, chủ yếu nấu cao tại hộ gia đình, có quy mô nhỏ, phân tán nên các hộ gia đình đã ký hợp đồng với Hợp tác xã để thu gom chất thải và ký cam kết BVMT. Đối với làng nghề bún, huyện đang triển khai dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại làng bún; tạo điều kiện di dời 44 hộ dân làm bún ra khỏi khu vực dân cư nhằm xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường, đẩy lùi dịch bệnh, ổn định đời sống nhân dân; thực hiện đạt chuẩn tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM.

Có thể thấy, công cuộc xây dựng NTM đã mang đến luồng sinh khí mới cho Cam Lộ khi chất lượng cuộc sống người dân ngày càng được nâng lên cả về vật chất và tinh thần. Phát huy những kết quả trên, trong thời gian tới, Cam Lộ sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền nhân dân nâng cao ý thức BVMT; thực hiện thu gom, vận chuyển, chôn lấp đối với rác thải là vỏ bao bì, dụng cụ đựng phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y, đảm bảo xa khu dân cư. Với truyền thống cách mạng và nền tảng về kinh tế - xã hội mà Đảng bộ, chính quyền, nhân dân cùng chung tay vun đắp trong thời gian qua, tin rằng, huyện anh hùng Cam Lộ sẽ tiếp tục phát triển, trở thành điểm sáng trong phong trào xây dựng NTM nói chung và thực hiện tiêu chí môi trường nói riêng■

TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ PHONG TRÀO XANH - SẠCH - ĐẸP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN PHÚC THỌ, HÀ NỘI



▲ Người dân xóm Hương, thôn Phú Đa, xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội tham gia làm sạch đường làng, ngõ xóm

Phó Chủ tịch UBND huyện Phúc Thọ Nguyễn Đình Sơn cho biết, thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, huyện Phúc Thọ đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ BVMT trên địa bàn toàn huyện thông qua Đề án về tăng cường công tác vệ sinh môi trường ở khu dân cư và hạn chế ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2015-2020, Kế hoạch tổ chức Cuộc vận động 3 sạch “Nước sạch, Môi trường sạch, Nông nghiệp sạch” giai đoạn 2017-2020. Đặc biệt, năm 2020, UBND huyện tổ chức Cuộc thi “Giữ gìn đường làng, ngõ xóm, thôn, tổ dân phố sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn”.

Sau khi triển khai Cuộc thi “Giữ gìn đường làng, ngõ xóm, thôn, tổ dân phố sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn”, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành và các xã, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền về Cuộc thi. Theo đó, toàn huyện đã tổ chức được 65 hội nghị, 45 lượt ra quân hưởng ứng triển khai Cuộc thi và kế hoạch ra quân đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, trật tự an toàn đô thị, nông thôn, vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn. Tuyên truyền 505 lượt trên hệ thống truyền thanh về Cuộc thi và các kế hoạch ra quân đảm bảo vệ sinh môi trường. Viết 102 tin, bài về Cuộc thi trên hệ thống truyền thanh và cổng giao tiếp điện tử,

trang fanpage của huyện. Toàn huyện căng treo 60 khẩu hiệu, 120 m² pa-nô về công tác vệ sinh môi trường và các nội dung của Cuộc thi.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn để đánh giá như: Tiêu chuẩn 1 (Xây dựng kế hoạch triển khai, thành lập Ban Tổ chức tại cơ sở, có phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Tổ chức; Tiêu chuẩn 2 (Đảm bảo môi trường sáng, xanh, sạch); Tiêu chuẩn 3 (Cảnh quan đẹp, an toàn). Ban Tổ chức Cuộc thi đã kiểm tra được 5 lượt với 84 buổi kiểm tra tại 21 xã, thị trấn, kiểm tra chấm điểm quý II/2020 tại 21 xã, thị trấn. Đến nay, nhận thức của cấp ủy, chính quyền được nâng cao, coi công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo cảnh quan là nhiệm vụ cấp bách cần phải triển khai ngay và đồng bộ. Toàn huyện đã có 634 đoạn đường phụ nữ tự quản, 71 đoạn đường nở hoa, 45 điểm sinh hoạt cộng đồng xanh - sạch - đẹp thân thiện với môi trường; 592.861 m² trồng cây xanh ở các xã, trấn; nhiều tuyến đường kiểu mẫu, đoạn đường kiểu mẫu, đoạn đường có tranh bích họa đã được các xã, thị trấn thực hiện.

Có thể nói, công tác BVMT được triển khai đồng bộ ở huyện Phúc Thọ thời gian qua đã lan tỏa với sự tham gia của toàn thể nhân dân, từ đó góp phần làm cho đường làng, ngõ xóm luôn được vệ sinh xanh - sạch - đẹp■

PHẠM ĐÌNH



Hiệu quả hoạt động phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ đô thị hóa nhanh đã kéo theo lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) ngày càng gia tăng, tạo áp lực không nhỏ đến môi trường tại Hà Tĩnh. Để giảm lượng rác phát sinh, hạn chế ô nhiễm môi trường, Hà Tĩnh đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tăng cường phân loại rác (PLR) tại nguồn, mang lại hiệu quả thiết thực cho công tác quản lý môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

LAN TỎA HOẠT ĐỘNG PLR TẠI NGUỒN

Để BVMT tại địa phương, hạn chế lượng rác thải ra môi trường, giúp giảm chi phí trong công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, thời gian qua, chính quyền tỉnh Hà Tĩnh đã chỉ đạo quyết liệt, triển khai sâu rộng hoạt động PLR tại nguồn ở các đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh, xây dựng mô hình phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình. Đặc biệt, tỉnh đã ban hành các chính sách, pháp luật nhằm triển khai thực hiện công tác PLR tại nguồn như Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 về một số chính sách BVMT giai đoạn 2018 - 2020, Nghị quyết số 190/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND. Trong đó có cơ chế hỗ trợ người dân của TP. Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và thị xã Hồng Lĩnh thực hiện PLR tại các hộ gia đình; lồng ghép với nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) để hỗ trợ kinh phí cho người dân tại một số xã thuộc các huyện ở khu vực nông thôn, miền núi mua thùng đựng rác, xe đẩy tay, chế phẩm sinh học, xây dựng hố xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình...

Năm 2019, tỉnh đã phân bổ 2 tỷ đồng từ nguồn vốn của Chương trình xây dựng NTM thực hiện mô hình thí điểm xử lý rác thải hữu cơ sau phân loại tại hộ gia đình ở các xã đăng ký đạt chuẩn NTM. Để nâng cao hiệu quả hoạt động PLR, một số xã đã ban hành quy chế PLR và đã được người dân ủng hộ, thực hiện nghiêm túc. Từ đó, góp phần giảm tải cho các bãi rác, trạm chôn chôn, khu xử lý tập trung, giảm

chi phí thu gom, vận chuyển rác thải; đồng thời, tái sử dụng rác hữu cơ để phân hủy làm phân bón vi sinh phục vụ cho trồng trọt; các loại rác thải như túi ni lông, nhựa thuộc nhóm rác thải tái chế được người dân đem bán, tạo thêm nguồn thu, khuyến khích người dân PLR. Tiêu biểu là các xã thuộc một số huyện Vũ Quang, Thạch Hà, Hương Sơn, Nghi Xuân...

Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các tổ chức, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn tỉnh, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của Hà Tĩnh đã đạt những kết quả đáng ghi nhận. Nhận thức của các cấp, ngành và nhân dân về BVMT, cũng như công tác PLR được nâng lên; nguồn lực đầu tư cho hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển rác được tăng cường, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đặc biệt, đầu năm 2019, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Hà Tĩnh và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tỉnh triển khai Đề tài "Thu gom, xử lý nước thải, rác thải tại hộ gia đình vùng nông thôn"; tổ chức triển khai tập huấn đến các hộ gia đình về quy trình đồng bộ hóa giữa quản lý và kỹ thuật trong thu gom, phân loại xử lý nước, rác thải sinh hoạt. Ban đầu, Đề tài thực hiện thí điểm ở 2 xã Tượng Sơn, Tân Lâm Hương (huyện Thạch Hà), rác thải sinh hoạt được các hộ dân

phân loại tại vườn và thu gom, xử lý qua chế phẩm vi sinh làm phân bón cho cây trồng, nhờ đó, lượng rác thải sinh hoạt tại các xã trên giảm rõ rệt. Với thành công của Đề tài, đến năm 2020, tỉnh đã nhân rộng mô hình phân loại, xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình tại các xã đăng ký đạt chuẩn NTM và xã đăng ký đạt chuẩn NTM nâng cao kiểu mẫu như Cẩm Duệ, Cẩm Quang, Cẩm Bình (huyện Cẩm Xuyên); Tùng Ảnh, Thanh Bình Thịnh (huyện Đức Thọ)... Những kết quả của Đề tài đã được Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT và Văn phòng NTM Trung ương đánh giá cao.

Đóng góp vào thành công trên phải kể đến sự nỗ lực của Sở TN&MT tỉnh Hà Tĩnh. Để triển khai thực hiện chủ trương của UBND, HĐND tỉnh về tăng cường công tác PLR tại nguồn, Sở TN&MT đã ban hành Văn bản số 2143/HD-STNMT ngày 6/8/2018 về hướng dẫn thực hiện phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện mô hình phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình; phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan đoàn thể của tỉnh tổ chức tập huấn, tuyên truyền PLR tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa cho cộng đồng dân cư và thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM thông qua nhiều hình thức. Sở TN&MT đã hướng dẫn, tập huấn cho người dân thực hiện phân loại rác thải.

Bên cạnh các hoạt động của Sở TN&MT, các địa



▲ Sở TN&MT Hà Tĩnh tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các cán bộ, người dân về PLR tại nguồn

phương trên địa bàn tỉnh cũng chủ động tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện PLR tại nguồn đến từng thôn xóm, khu dân cư; ban hành các chính sách hỗ trợ thực hiện PLR. Cụ thể, HĐND huyện Thạch Hà đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ công tác PLR tại nguồn cho các khu dân cư trên địa bàn huyện, với mức 10 triệu đồng/khu. Đến nay, toàn huyện có 16.129 hộ thực hiện PLR tại nguồn, đạt tỷ lệ 43,11%; triển khai được 5 mô hình xử lý rác thải hữu cơ tại các xã Tượng Sơn, Tân Lâm Hương, Thạch Trị, Thạch Sơn, Thạch Hải. Huyện đang tiếp tục nhân rộng mô hình phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình trong toàn huyện, đồng thời, bố trí kinh phí 1 tỷ đồng để triển khai công tác PLR.

Sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được

những kết quả tích cực. Đến nay, tỉnh đã giảm được khoảng 15 - 20% lượng rác thu gom, vận chuyển, làm cho môi trường nông thôn Hà Tĩnh ngày càng trở nên xanh - sạch - đẹp.

NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG PLR TẠI NGUỒN

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả trên, việc triển khai công tác PLR tại Hà Tĩnh cũng còn một số bất cập như mô hình PLR ở địa phương không được duy trì thường xuyên; nhận thức của người dân còn hạn chế, chưa tự giác trong PLR tại nguồn. Các cấp chính quyền chưa sâu sát trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện PLR. Ngoài ra, theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về quản lý và sử dụng kinh phí



▲ Người dân Hà Tĩnh được hướng dẫn sử dụng chế phẩm sinh học để ủ phân compost

sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC, đối tượng xây dựng hố rác để tự phân loại và xử lý tại hộ gia đình là hộ nghèo, cận nghèo, nên gây khó khăn cho việc triển khai, nhân rộng mô hình PLR tại nguồn.

Nhằm thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, tỉnh đã đề ra mục tiêu đến năm 2025, tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh phải triển khai công tác PLR tại nguồn. Để đạt được mục tiêu đó, trong thời gian tới tỉnh sẽ tập trung vào một số giải pháp cụ thể: Các cấp chính quyền tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra giám sát người dân thực hiện PLR tại nguồn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; có chính sách hỗ trợ xây dựng các mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn. Đồng thời, đưa công tác thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành một nội dung cụ thể trong thực hiện tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xây dựng NTM tại Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, tiếp tục nhân rộng mô hình PLR tại nguồn, xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về trách nhiệm PLR, xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình.

Với nỗ lực, quyết tâm của các cấp, ngành, mong rằng, công tác PLR tại nguồn tại Hà Tĩnh ngày càng thành công, giúp BVMT và xây dựng Hà Tĩnh trở thành tỉnh NTM kiểu mẫu đầu tiên trên cả nước■

**TRẦN THỊ THÀNH -
TRẦN HƯƠNG**



Từ thực tiễn xây dựng nông thôn mới của Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Bộ Ngoại giao

Năm 2010, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) được ban hành và thực hiện trên toàn quốc thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc cải thiện, nâng cao điều kiện sống của người dân, cân bằng giữa nông thôn và đô thị. Trong công cuộc xây dựng NTM, để thành công, nước ta cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đi trước trên thế giới như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... do có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa cũng như các bối cảnh thực hiện. Sau đây là kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc áp dụng mô hình xây dựng NTM vào thực tiễn đất nước.

THÀNH CÔNG TỪ VIỆC HÌNH THÀNH MÔ HÌNH NÔNG THÔN VĂN MINH

Năm 1978, Hội nghị toàn thể Trung ương 3 khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra quyết sách mang tính lịch sử, chuyển trọng tâm công tác của Đảng và Nhà nước sang xây dựng kinh tế, phát triển nông thôn, tiến hành cải cách mở cửa... Theo đó, quá trình xây dựng NTM của Trung Quốc có thể chia thành 4 giai đoạn.

Giai đoạn 1 (từ năm 1978 - 1984) là giai đoạn đột phá cải cách nông thôn của Trung Quốc. Một số vùng nông thôn đã tự phát hình thành các hình thức như khoán sản phẩm đến tổ, hộ. Cùng với đó, bắt đầu từ năm 1983, Trung Quốc tiến hành tách chính quyền và công xã nhân dân, xóa bỏ công xã nhân dân để thành lập xã. Đến đầu năm 1984, cả nước đã thành lập được hơn 90 nghìn xã, thị trấn, 900 nghìn thôn, giải thể chế công xã nhân dân. Điều này đã làm thay đổi căn bản cơ sở tổ chức kinh tế vi mô ở nông thôn Trung Quốc, huy động mạnh mẽ tính tích cực sản xuất của người dân, giải phóng lực lượng sản xuất ở nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng với tốc độ cao, đặt nền móng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Giai đoạn 2 (từ năm 1985 - 1991) là giai đoạn thúc đẩy cải cách toàn diện nông thôn, thực hiện chế độ thống nhất thu mua theo hợp đồng và giá trên thị trường, tiêu thụ nông sản. Ngoài lương thực và bông, giá cả các loại nông sản khác do cung cầu trên thị trường điều tiết. Thông qua cải cách trong giai đoạn này, kinh tế hàng hóa dần được hình thành, đã phát huy tác dụng, đặt cơ sở cho kinh tế nông nghiệp và nông thôn quá độ toàn diện chuyển sang kinh tế thị trường.

Giai đoạn 3 (từ năm 1992 - 2001) là giai đoạn cải cách nông thôn chuyển toàn diện sang thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Tháng

2/1993, Trung ương Trung Quốc ra thông báo nêu rõ thả nổi giá cả, kinh doanh dưới sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, thúc đẩy sản xuất lương thực hàng hóa, thị trường hàng hóa kinh doanh. Sau đó, Trung ương lại xác định thời hạn khoán đất sẽ kéo dài thêm 30 năm, đồng thời thực hiện chính sách “bảo đảm định lượng, thả nổi giá cả” thu mua lương thực, tăng cường điều tiết vĩ mô đối với thị trường lương thực. Qua cải cách ở giai đoạn này, các nguồn lực sản xuất ở nông thôn Trung Quốc đã được phân bổ theo nhu cầu thị trường.

Giai đoạn 4 (từ năm 2002 đến nay), Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh việc giải quyết tốt vấn đề “Tam nông” là một trong những nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, đề ra và thực hiện phương châm công nghiệp nuôi nông nghiệp, thành thị hỗ trợ nông thôn. Trong đó, thúc đẩy cải cách thuế nông nghiệp (năm 2004 xóa bỏ thuế đối với đặc sản nông nghiệp, năm 2006 xóa bỏ thuế nông nghiệp); thúc đẩy cải cách tổng hợp nông thôn (bắt đầu từ năm 2006 tập trung vào cải cách cơ quan xã, thị trấn, giáo dục nghĩa vụ ở nông thôn và thể chế quản lý tài chính huyện, xã); đẩy mạnh

giải quyết vấn đề phát sinh do nông dân vào thành phố làm thuê, tập trung giải quyết các vấn đề như việc làm, an sinh xã hội; mở cửa đối ngoại trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mặc dù, việc chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc mang lại giá trị kinh tế cho người dân, nhưng cũng khiến môi trường tại quốc gia này bị ô nhiễm trầm trọng. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp đối phó tạm thời và cấp bách, như tạm ngưng hoặc giảm bớt một số nhà máy, hạn chế số xe hơi lưu thông trên đường trong thời gian nhất định, đồng thời, tăng cường hệ thống giao thông công cộng, trong đó có hệ thống tàu điện ngầm, để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; khuyến cáo người dân hạn chế các hoạt động ngoài trời, học sinh có thể tiếp tục chương trình học thông qua Internet... vào các ngày ô nhiễm nghiêm trọng. Tại các vùng nông thôn, giải pháp đầu tiên và cũng là giải pháp mang lại nhiều lợi ích nhất mà Chính phủ Trung Quốc đưa ra là thay thế than đá bằng các loại khí đốt tự nhiên trong sinh hoạt, cũng như hoạt động thương mại. Nổi bật và lò đốt sử dụng nhiên liệu là than



▲ Du khách tham quan cơ sở dệt may ở làng Chiến Kỳ

đá, gỗ, hoặc các chất thải là nguồn phát sinh ô nhiễm lớn, có hại tới sức khỏe và tuổi thọ người dân, đặc biệt là miền Bắc Trung Quốc. Tiếp theo, Trung Quốc thực hiện giải pháp tốn kém hơn, đó là đóng cửa một nửa số nhà máy điện chạy bằng than và thay thế bằng nhiên liệu sạch hơn như khí đốt tự nhiên, điện hạt nhân và các dạng năng lượng tái tạo. Giải pháp thứ ba là đẩy mạnh loại bỏ các loại xe cơ giới cũ và gây ô nhiễm cao.

Bên cạnh đó, Trung Quốc rất chú trọng xây dựng môi trường Xanh - Sạch - Đẹp. Để cải tạo cảnh quan, quốc gia này xây dựng 10 làng mẫu, tuy nhiên, những làng đầu tiên có thiết kế kiến trúc “thô cứng”, với đường thẳng tắp, dân cư chia thành các ô bàn cờ vuông vức, nhà dân xây theo một số kiểu giống nhau, ít cây xanh và không gian cảnh quan công cộng xen kẽ. Những làng xây dựng về sau do có tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp nên quy hoạch kiến trúc cảnh quan sạch, đẹp hơn. Điều đặc biệt, làng mới nào cũng có hạ tầng công cộng rất đầy đủ và hiện đại, nhất là đường sá, trụ sở, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, dịch vụ... Đồng ruộng được cải tạo lại, sản xuất chuyên canh. Mỗi làng đều có doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất hoặc chế biến nông sản. Nông dân có thể nhượng đất hoặc cho doanh nghiệp thuê đất. Do đó, các làng mới đều Xanh - Sạch - Đẹp, không chỉ hiện đại, văn minh mà vẫn mang đầy đủ bản sắc nông thôn. Mỗi năm, các làng mẫu của Trung Quốc đã đón hàng chục triệu khách trong nước và quốc tế đến tham quan học tập.

Làng Chiến Kỳ (quận Bì Đô, TP. Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên), nơi sinh sống của hơn 500 hộ gia đình là một trong những địa phương đi đầu và hưởng lợi từ các chính sách của “cuộc cách mạng cải cách nông thôn” mà Chính phủ Trung Quốc khởi động từ năm 2015, trong đó khuyến khích

các địa phương tận dụng quỹ đất nông thôn nhàn rỗi để phát triển kinh tế. Ngôi làng từng được trao tặng các danh hiệu làng văn minh quốc gia, làng kiểu mẫu về xây dựng nông thôn mới, lọt tốp 10 ngôi làng kinh tế tập thể của Tứ Xuyên... Sau thành công của mô hình “phố du lịch” đầu tiên, làng Chiến Kỳ tiếp tục xây dựng những con phố mới, với các xưởng sản xuất giày dép, hàng thủ công địa phương như các sản phẩm từ lụa, cùng các gian hàng bày bán và giới thiệu các đặc sản nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp được chú trọng, với hơn 100 ha trồng rau hữu cơ do các hợp tác xã chuyên nghiệp quản lý. Chiến Kỳ cũng phát triển các ngành công nghiệp thể mạnh, ưu tiên các chính sách BVMT và khuyến khích những ý tưởng mới, bên cạnh việc tập trung phát triển chuỗi bán hàng, thương hiệu du lịch dựa vào các giá trị văn hóa địa phương. Nhờ đó, năm 2012, tổng giá trị tài sản tập thể của làng chỉ đạt 23,1 triệu nhân dân tệ. Sau 5 năm, con số này tăng gấp đôi. Thu nhập bình quân đầu người của làng đạt hơn 26.000 nhân dân tệ, gấp đôi mức trung bình của toàn tỉnh.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Để đạt được thành công, ngay từ đầu, Chính phủ Trung Quốc đã xác định, xây dựng NTM là công trình thế kỷ, liên quan đến lợi ích của gần 1 tỷ nông dân, phạm vi xây dựng rộng, nội dung thực hiện lớn, lại tiến hành trong tình hình nguồn tài chính quốc gia trợ cấp không đủ nên việc phải làm thế nào để các tầng lớp xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp công - thương thấy được lợi ích từ phong trào này mà tham gia đầu tư, tài trợ, thì khi đó xây dựng NTM mới có thể thành công. Mặt khác, một trong những nhiệm vụ quan trọng của xây dựng NTM là phải phát triển, hiện đại hóa nông nghiệp. Ngoài việc hiện đại hóa hạ tầng sản xuất như: thủy lợi, đường sá, thông tin, chế biến, xử lý ô nhiễm môi trường... thì cần phải chuyên môn hóa, thâm canh cho các sản phẩm chủ lực của địa phương, gắn kết được thị trường trong nước và quốc tế mới có điều kiện tăng sức cạnh tranh của nông sản và tăng thu nhập cho người dân. Nhờ sự vào cuộc quyết tâm của Chính phủ và nhân dân, bộ mặt nông thôn của Trung Quốc ngày càng có nhiều đổi thay theo hướng khang trang, hiện đại, nhiều công trình hạ tầng nông thôn đã được xây mới, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng lên, môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, theo hướng sạch hơn, an ninh trật tự xã hội được giữ vững. Qua những kết quả đạt được, Trung Quốc cũng đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm như: Xây dựng NTM trước hết phải làm tốt công tác

tuyên truyền để cả hệ thống chính trị và nhân dân nhận thức đúng và đầy đủ; Cần huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, nâng cao vai trò của cấp ủy, chính quyền và tổ chức chính trị - xã hội đối với chương trình xây dựng NTM; Việc huy động và sử dụng các nguồn lực trong xây dựng NTM phải đảm bảo dân chủ, người dân được tham gia bàn bạc, quyết định và có sự giám sát của cộng đồng dân cư để đảm bảo công khai, minh bạch; Phát triển kinh tế trên cơ sở coi trọng yếu tố môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp. Mặt khác, xây dựng NTM là một quá trình lâu dài, không được chủ quan, chạy theo thành tích, nhưng phải quyết liệt, vừa làm vừa rút kinh nghiệm hoàn thiện. Đồng thời, cần kịp thời khen thưởng, biểu dương những cá nhân, tổ chức tích cực tham gia đóng góp xây dựng NTM và tăng cường kiểm tra, giám sát để có chỉ đạo, uốn nắn.

Trong tiến trình xây dựng NTM, Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định. Đến hết năm 2019, cả nước có 4.665 xã (52,4%) được công nhận đạt chuẩn NTM, tăng 35,3% so với cuối năm 2015 (là thời điểm tổng kết giai đoạn 1) và hoàn thành vượt 2,4% so với mục tiêu 10 năm (2010 - 2020) của Đảng, Quốc hội và Chính phủ giao. Trong bối cảnh có những nét tương đồng về văn hóa, hệ giá trị, lối sống cũng như chương trình phát triển nông thôn giữa Việt Nam và Trung Quốc, việc nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của Trung Quốc là cần thiết, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tại Việt Nam. ■

Cần có hành động khẩn cấp để đảo ngược xu hướng suy thoái thiên nhiên



▲ Các quần thể voi châu Phi đã giảm 86% kể từ năm 1976

Nạn phá rừng, sản xuất nông nghiệp không bền vững, buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) bất hợp pháp là một trong những nguyên nhân đang phá hủy môi trường và cũng là các yếu tố góp phần gây ra các bệnh virus như đại dịch COVID-19. Do đó, cần có hành động khẩn cấp để đảo ngược xu hướng suy thoái của thiên nhiên vào năm 2030, bằng cách chấm dứt việc hủy hoại môi trường sống tự nhiên và cải tổ hệ thống sản xuất, tiêu dùng thực phẩm trên toàn cầu theo hướng bền vững. Đó là lời cảnh tỉnh của Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (WWF) trong Báo cáo Sức sống hành tinh năm 2020 vừa được công bố mới đây. Báo cáo được xuất bản 2 năm một lần, nhằm phản ánh tình trạng sức khỏe của Trái đất và các loài trên thế giới.

68% QUẦN THỂ CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG SUY GIẢM

Theo Báo cáo Sức sống hành tinh năm 2020, trong vòng chưa tới nửa thế

kỷ, 2/3 quần thể động vật có vú, chim, lưỡng cư, bò sát và cá trên toàn cầu đã giảm, phần lớn là do môi trường bị phá hủy. Đây cũng là nguyên nhân góp phần lây lan các dịch bệnh liên quan đến động vật, như COVID-19. Chỉ số Sức sống hành tinh (LPI) do Hiệp hội Động vật học London (ZSL) tính toán đã cho thấy, các yếu tố khiến các đại dịch dễ bùng phát trên Trái đất cũng chính là tác nhân thúc đẩy mức suy giảm trung bình 68% quần thể các loài có xương sống trên toàn cầu từ năm 1970 tới năm 2016. Những yếu tố này gồm sự thay đổi trong sử dụng đất và buôn bán ĐVHD.

Sự phá hủy thiên nhiên ngày càng tăng của loài người không chỉ hủy diệt ĐVHD mà cả sức khỏe con người, cũng như tất cả các khía cạnh cuộc sống của con người. Chỉ số suy giảm quần thể các loài ĐVHD là bằng chứng cảnh báo môi trường thiên nhiên và môi trường sống của loài người đang bị đe dọa nghiêm trọng. Từ các loài cá ở đại dương và sông

ngôi đến loài ong vốn có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, cùng với sự suy giảm ở ĐVHD đã ảnh hưởng trực tiếp đến dinh dưỡng, an ninh lương thực, sinh kế của hàng tỷ người. Trong bối cảnh đại dịch toàn cầu, hơn bao giờ hết, các quốc gia cần phải phối hợp và hành động để cùng chặn đứng, đảo ngược xu hướng mất đa dạng sinh học (ĐDSH), quần thể các loài hoang dã vào cuối thập kỷ này. Sự sống còn của loài người ngày càng phụ thuộc vào việc sự tồn tại của môi trường thiên nhiên.

Báo cáo Sức sống Hành tinh năm 2020 giới thiệu một cách tổng quan, toàn diện về hiện trạng của thế giới tự nhiên, thông qua các chỉ số LPI - theo dõi xu hướng về sự phong phú của ĐVHD trên toàn cầu. Báo cáo có sự đóng góp của hơn 125 chuyên gia trên khắp thế giới. Báo cáo cho thấy, các nguyên nhân chính khiến quần thể các loài trên cạn, được theo dõi trong chỉ số LPI, bị giảm là do mất và suy giảm môi trường sống, trong đó có phá rừng. Ngoài ra còn có việc sản xuất thực phẩm không bền vững cũng thúc đẩy sự suy giảm này. Trong đó có hai loài nguy cấp trong chỉ số LPI được Báo cáo miêu tả nổi bật là đười ươi ở vùng đất thấp miền Đông Congo và vẹt xám châu Phi ở Tây Nam Ghana. Số lượng của loài đười ươi trong Vườn quốc gia Kahuzi-Biega thuộc Cộng hòa Dân chủ Congo ước tính giảm khoảng 87% từ năm 1994 - 2015, chủ yếu là do săn bắn bất hợp pháp. Loài vẹt xám châu Phi ở Tây Nam của Ghana giảm 99% từ năm 1992 đến năm 2014 do bị bẫy bắt để bán và bị mất môi trường sống.

Báo cáo cũng theo dõi chỉ số LPI gần 21.000 quần thể của hơn 4.000 loài động vật có xương sống từ năm 1970 - 2016. Báo cáo cho thấy, quần thể ĐVHD ở môi trường nước ngọt bị suy giảm 84%. Đây là sự suy giảm dân số trung bình mạnh nhất trong các hệ sinh thái, tương đương với giảm 4%/năm kể từ năm 1970. Tiêu biểu là số lượng sinh sản của cá tầm Trung Quốc trên sông Dương Tử đã giảm 94% kể từ năm 1982 tới năm 2015 do dòng chảy của sông bị các con đập thủy điện chia cắt.

Chỉ số Sức sống hành tinh là một trong những chỉ số ĐDSH toàn cầu toàn diện nhất. Giảm trung bình 68% trong 50 năm thực sự là một thảm họa và là bằng chứng rõ ràng về tác động mà con người đang gây ra cho thế giới tự nhiên. Nếu không thay đổi, chắc chắn các quần thể còn tiếp tục giảm và đi đến tuyệt chủng, đe dọa tính vẹn toàn của các hệ sinh thái.



▲ Khu rừng Amazon thuộc Colombia đã bị tàn phá nặng nề

CẦN NỖ LỰC BẢO TỒN HIỆU QUẢ ĐỂ ĐẢO NGƯỢC XU HƯỚNG SUY GIẢM

Báo cáo còn đưa ra mô hình dự báo, nếu không tiếp tục ngăn cản việc suy thoái và mất môi trường sống, ĐDSH toàn cầu sẽ tiếp tục giảm. Mô hình này được dựa trên nghiên cứu “Cần một chiến lược tích hợp để đảo ngược xu hướng đi xuống trong ĐDSH trên cạn” do WWF và hơn 40 tổ chức phi chính phủ, các tổ chức học thuật và nghiên cứu công bố. Báo cáo chỉ ra rằng, chỉ có thể ổn định và đảo ngược sự mất mát của thiên nhiên do con người gây ra nếu có các nỗ lực bảo tồn, sự cải tổ trong sản xuất, tiêu thụ thực phẩm. Trước tiên cần sự thay đổi của việc sản xuất thực phẩm, thương mại một cách hiệu quả, bền vững, giảm rác thải và có chế độ ăn uống lành mạnh, thân thiện với môi trường.

Nghiên cứu cho thấy, việc thực hiện tổng hợp biện pháp, thay vì đơn lẻ, sẽ giúp giảm nhanh áp lực lên môi trường sống của các loài hoang dã. Với cách này, có thể đảo ngược xu hướng suy giảm ĐDSH do mất môi trường sống. Các mô hình cũng chỉ ra rằng nếu thế giới “tiếp tục như hiện tại”, tỷ lệ mất ĐDSH từ năm 1970 sẽ tiếp tục trong những năm tới. Theo kịch bản, loài người

sẽ mất nhiều thập kỷ để đảo ngược những thiệt hại trên. Nhiều khả năng sẽ không thể phục hồi các ĐDSH đã bị mất, gây rủi ro cho vô số các dịch vụ sinh thái mà con người phụ thuộc vào. Để đảo ngược xu hướng này, ngoài những nỗ lực bảo tồn, các nhà lãnh đạo thế giới phải làm cho hệ thống sản xuất, tiêu thụ thực phẩm bền vững hơn và không gây phá rừng trong toàn bộ chuỗi cung ứng - nguyên nhân chính làm suy giảm ĐVHD.

Báo cáo Sức sống hành tinh năm 2020 được công bố trước phiên họp thứ 75 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, xem xét các tiến bộ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Hiệp định Pari và Công ước về ĐDSH (CBD). Tại phiên họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2020, các nhà lãnh đạo thế giới, doanh nghiệp và xã hội dân sự cùng thảo luận, nhằm phát triển Khung Hành động hậu 2020 cho ĐDSH toàn cầu. Đây là dấu mốc quan trọng để tạo dựng nền tảng cho một thỏa thuận cấp bách: Thỏa thuận mới vì Thiên nhiên và Con người nhằm bảo vệ các quần thể ĐVHD, thực vật, côn trùng và toàn bộ thiên nhiên, bao gồm cả loài người cùng tồn tại lâu bền ■

NGUYỄN THỊ PHÚ HÀ

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2

Địa chỉ Nhà máy: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

QUY MÔ:

Diện tích đất gần 90.000 m².

CÔNG SUẤT:

Tổng công suất của 2 giai đoạn là 131 tấn/ngày.

MỤC TIÊU CỦA CÔNG TY:

☑ **THANH TÙNG 2** luôn hướng tới hoàn thiện những sản phẩm mong muốn từ rác thải tái chế và đáp ứng cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

☑ Định hướng phát triển của **THANH TÙNG 2** là nghiên cứu, sản xuất thêm nhiều sản phẩm từ rác thải để tái chế chất lượng cao, hiệu quả kinh tế, sản phẩm thân thiện với môi trường với khẩu hiệu: Chung tay bảo vệ môi trường.

